CATALOGUE 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MINH HÒA

MINH HOA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Van vòi Minh Hòa Van vòi Việt cho ngôi nhà Việt

Minh Hoa valve for your house

New!

ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC

MINH HÒA

LOẠI TỪ ĐA TIA CẤP B - THÂN NHỰA

BẢO HÀNH 12 THÁNG

TIÊU CHUẨN ISO 4064

Dùng cho NƯỚC LẠNH

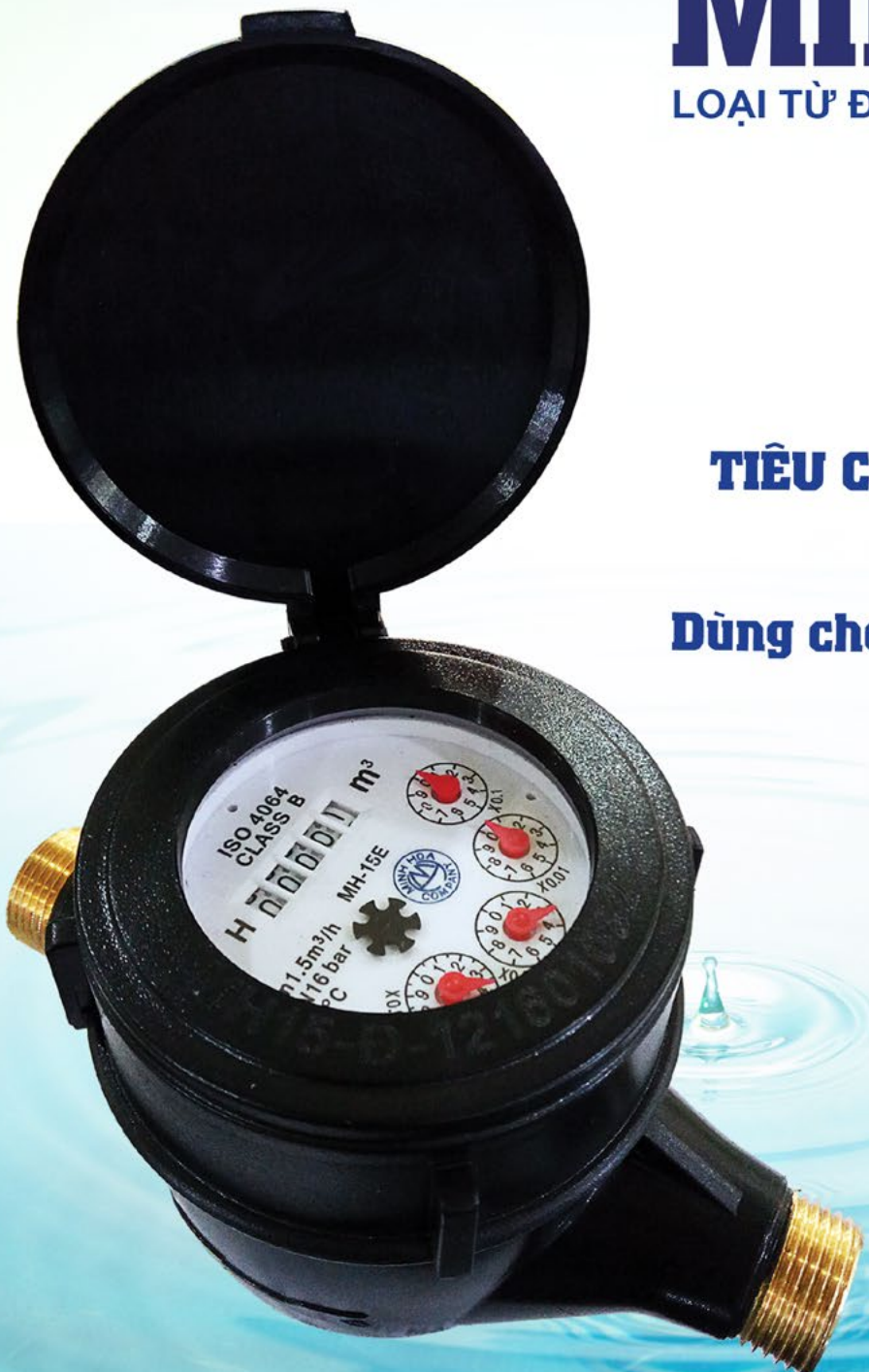

GIỚI THIỆU

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa thành lập tháng 10 năm 1993 có trụ sở tại Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long – Phường Thụy Phương – Quận Bắc Từ Liêm – Hà Nội. Chi nhánh Công ty tại 632A Đường Cộng Hòa – Phường 13 - Quận Tân Bình – TP. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các loại van, vòi, phụ kiện bằng hợp kim đồng, hợp kim kẽm – nhôm, và nhập khẩu các loại ống thép đúc, ống thép hàn, tê, cút, bích thép hàn, van gang, đồng hồ nước v.v phục vụ các ngành cấp nước , khí ga, xăng dầu và các ngành sản xuất công nghiệp phụ trợ. Sản phẩm của công ty sản xuất theo công nghệ Châu Âu, tiêu chuẩn BS 5154 : 1991 và BS EN 1228:2010.

Dây chuyền sản xuất tiên tiến với gần 500 thiết bị tự động , bán tự động thế hệ mới nhập khẩu từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc được quản lý, vận hành bởi đội ngũ kỹ sư và hơn 600 công nhân kỹ thuật lành nghề. Với việc tuân thủ nghiêm ngặt qui trình kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015, công ty đã tạo ra các sản phẩm van, vòi, phụ kiện đạt tiêu chuẩn quốc tế được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận là sản phẩm sản xuất trong nước hoàn toàn thay thế hàng nhập khẩu (Quyết định số 223 / QĐ – BCT ngày 13/01/2012)

Hiện tại, với hệ thống tiêu thụ sản phẩm trên 1000 cửa hàng và đại lý , hàng năm công ty cung cấp cho thị trường trong nước hơn 10 triệu sản phẩm van, vòi các loại và xuất khẩu khoảng 6 triệu sản phẩm van, vòi và phụ kiện cho các nước Đức, Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Cu ba, Ả Rập Xê Út , Malaysia, Myanmar, Lào, Camphuchia v.v

Trong những năm tới công ty tiếp tục củng cố và phát triển thị trường trong nước và ngoài nước để thực hiện mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất.

INTRODUCTION

Minh Hoa Investment Joint Stock Company was establised in October, 1993. Head office is located in B2-4-4 Block, Nam Thang Long Industrial Zone, Thuy Phuong Ward, Bac Tu Liem District , Ha noi City and Branch office is located in 632A Cong Hoa Road, 13 Ward, Tan Binh District, Ho Chi Minh City.

Minh Hoa's primary activity is producing all kinds of valve, tap, fittings made of brass , zinc alloy and importing all kinds of seamless steel pipe , ERW steel pipe , tee, elbows , flanges , cast iron valve, water meter…. for water supply, gas, petroleum industry and other supporting industries . Our products are manufactuing under the European technology in conformity with BS 5154: 1991 and BS EN 1228: 2010 standards.

The advanced production lines with nearly 500 automatic machines and semiautomatic new generation machines were imported from Germany, Japan, Taiwan, China . They were managed and operated by the skillful engineers and 600 technical workers. In strictly conformity with the quality management process under ISO 9001-2015, our products like valves, taps, fittings reached the international standard and issued by Ministry of Industry and Trade in which certified that the domestic products are replace fully the imported ones (Decision No. 223 / QD - BCT dated 13/01/2012)

With over 1000 shops and Agencies in the sales system now, the annual products like valves, taps, fittings are supplied for local market more than 10 million products and 6 million products like valves, taps, fittings are exported to Germany, USA, France, Spain, Japan, South Korea, Cuba, Saudi Arabia, Malaysia, Myanmar, Laos, Cambodia etc.

For the coming years, Minh Hoa will continue to strengthen and develop both in the local and abroad markets for promoting the growth of production...

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE VCA

Tổ chức Chứng nhận VCA

Chứng nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA

Địa chỉ:
Lô đất B2-4-4, Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thực hiện và duy trì **Hệ thống Quản lý Chất lượng**

Với phạm vi áp dụng:
Sản xuất các loại van vòi đồng, van vòi hợp kim, van vòi nhựa dùng cho các ngành cấp nước, khí, hơi, gas.
Sản xuất các loại phụ tùng, linh kiện bằng đồng, nhôm và hợp kim kẽm - nhôm.
Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị ngành cấp nước, khí, gas, xăng dầu.
Sản xuất và lắp ráp đồng hồ nước.

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

Chứng nhận số: : 16VN052QM
Ngày cấp : 28 - 7 - 2016
Thời hạn hiệu lực: 27 - 7 - 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VCA

Đặng Anh Tuấn
Tổng giám đốc

VITRANCO BUILDING, 192 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 111038

Mẫu nhãn hiệu:

MIHA

Mẫu sắc nhãn hiệu:

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác:

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm: Van dùng cho đường ống kim loại
Van nhựa
Vòi nước

BỘ CÔNG THƯƠNG
Số: 223 /QĐ-BCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2840/QĐ-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị về Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được.

Điều 2. Danh mục này làm căn cứ để các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo thực hiện theo qui định tại

---

Quatest 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại/Tel: (84-4) 38361399
Fax: (84-4) 38361399

Số/No. 1015 13 Trang/Page: /

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. Tên mẫu thử: VAN CỦA ĐỒNG MI HA 20
2. Ký hiệu:
3. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA
4. Số lượng mẫu: 01
5. Ngày nhận mẫu: 18 /10/ 2015

TT	TÊN CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Thử áp lực nước ở 23 bar:	TCVN 1832 – 76	Đạt

Hà Nội ngày 20 /10/ 2015
TUQ. Giám đốc
Trưởng phòng Thử nghiệm 1

Thử nghiệm viên
Nguyễn Cảnh Quang

Trần Trung Kiên

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.4-Sbh1

VAN CỬA ĐỒNG MIHA (XUẤT KHẨU) - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)

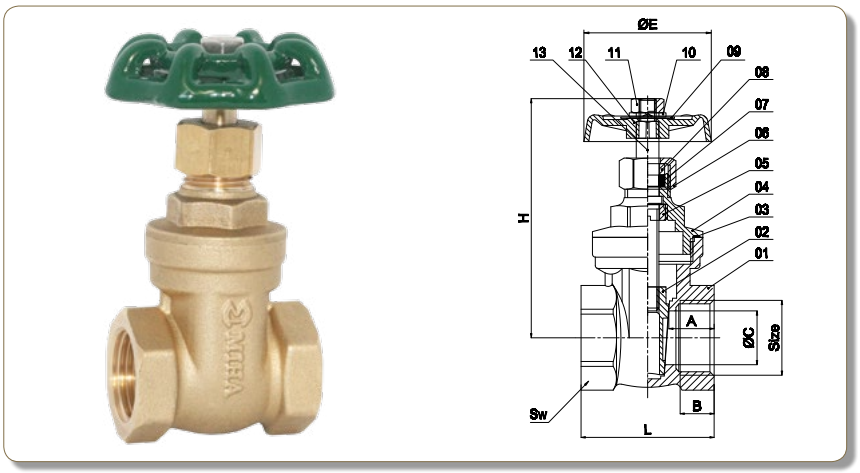

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cửa ty chìm, nêm đặc, nối ren.
Non rising stem, Solid wedge, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh lá cây
Green colour handwheel

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 20 Bar ~ 20 Kg/cm^2
Max. working pressure. 20 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
		15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M0334	M0341	M0358	M0365	M0372	M0389	M0396	M0402	M0419
A (mm)		15	44.2	19.1	21.4	22.7	26.1	30.5	33.5	37.7
B (mm)		10	11.5	13	14	14	19	21.5	24	27
ØC (mm)		15	10.5	24	32	36	46	61	76	93
ØE (mm)		54	72.5	60	72	72	77	96	110	127
L (mm)		43	35	54	59	63	73	90.5	100	115
H (mm)		75	20	94.5	110	121	150	198.5	222.5	270.5
Sw (mm)		27.5	123	39	49	55	68	85	100	126
T.lượng - Weight (g)		282	15	530	827	962	1495	3243	5012	7500
Cái/hộp - Pcs/ box		10	10	6	5	4	2	1	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Đệm trục - Glan Ring	Đồng - Brass
9	Đệm nhãn hiệu-Name plate	Nhôm - Aluminium
10	Đệm vênh-Spring washers	Sus 304 - Stainless steel
11	Đai ốc - Wheel nut	Sus 304 - Stainless steel
12	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
13	Trục van - Stem	Đồng- Brass

VAN BI ĐỒNG MIHA (XUẤT KHẨU) - BRASS BALL VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)

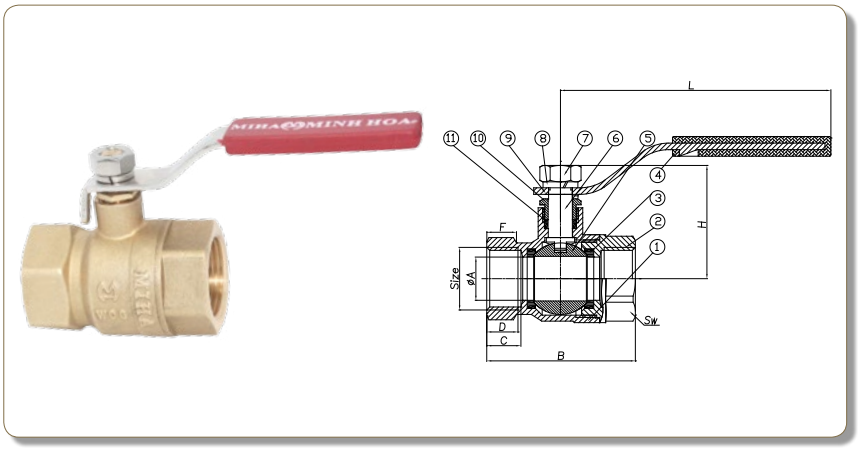

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van màu đỏ - Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max: 15 - 20mm : 30 Bar.
25mm - 100mm: 20 Bar.

Max. working pressure: 15 - 20mm : 30 Bar.
25mm - 100mm: 20 Bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/4	3/8	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
		8	10	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code				M3878	M3885	M3892	M3908	M3915	M3922	M3939	M3946	M3953
A (mm)				15	44.2	19.1	21.4	22.7	26.1	30.5	33.5	37.7
B (mm)				10	11.5	13	14	14	19	21.5	24	27
ØC (mm)				15	10.5	24	32	36	46	61	76	93
ØE (mm)				54	72.5	60	72	72	77	96	110	127
L (mm)				43	35	54	59	63	73	90.5	100	115
H (mm)				75	20	94.5	110	121	150	198.5	222.5	270.5
Sw (mm)				27.5	123	39	49	55	68	85	100	126
T.lượng - Weight (g)				282	15	530	827	962	1495	3243	5012	7500
Cái/hộp - Pcs/ box				10	10	6	5	4	2	1	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa nguyên sinh
5	Bi - Ball	Đồng - Brass
6	Trục van - Stem	Đồng - Brass
7	Ốc tay van - Wheel nut	Sus 304 - Stainless steel
8	Đệm vênh-Spring washers	Sus 304 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	Sus 201 - Stainless steel
10	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
11	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY NHÔM (XUẤT KHẨU) - BRASS BALL VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)

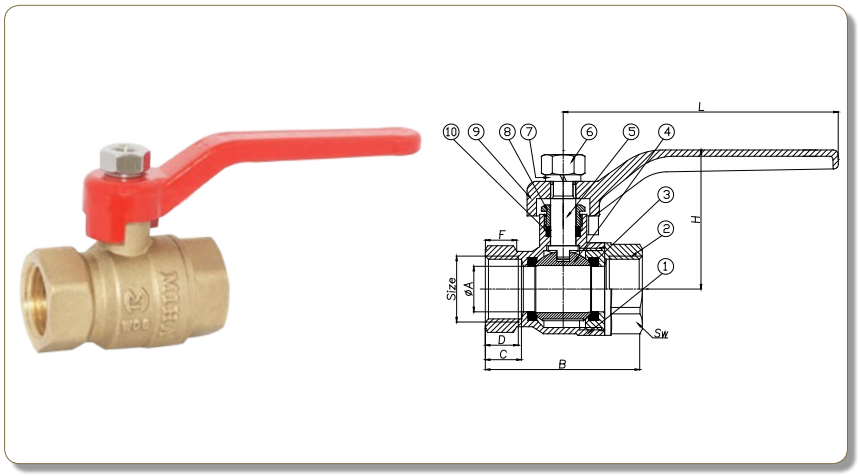

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van màu đỏ - Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max: 30 Bar.

Max. working pressure: 30 Bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code		M3960	M3977
A (mm)		15	44.2
B (mm)		10	11.5
ØC (mm)		15	10.5
ØE (mm)		54	72.5
L (mm)		43	35
H (mm)		75	20
Sw (mm)		27.5	123
T.lượng - Weight (g)		282	15
Cái/hộp - Pcs/ box		10	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh- Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Lever handle	HK Nhôm - Aluminum alloy
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM HỢP KIM (XUẤT KHẨU) - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND (EXPORT)

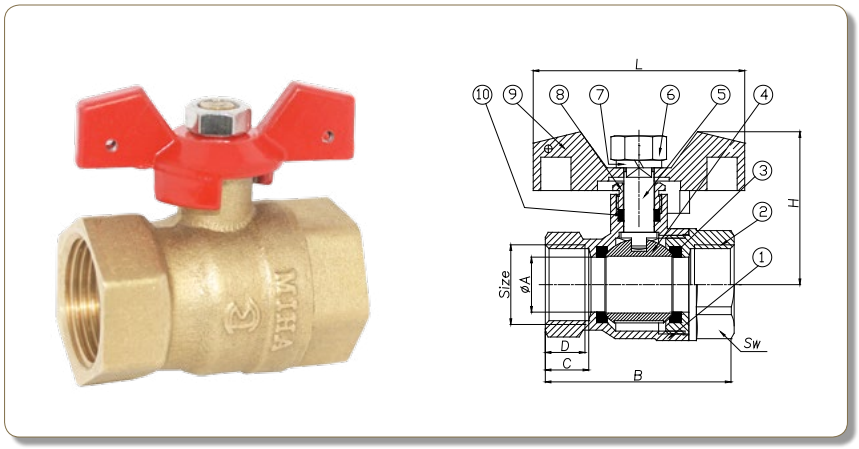

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max: 30 Bar.

Max. working pressure: 30 Bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 15
Mã SP - code		M4356	M4363
A (mm)		15	44.2
B (mm)		10	11.5
ØC (mm)		15	10.5
ØE (mm)		54	72.5
L (mm)		43	35
H (mm)		75	20
Sw (mm)		27.5	123
T.lượng - Weight (g)		282	15
Cái/hộp - Pcs/ box		10	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh- Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM ABS (XUẤT KHẨU) - BRASS BALL WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND (EXPORT)

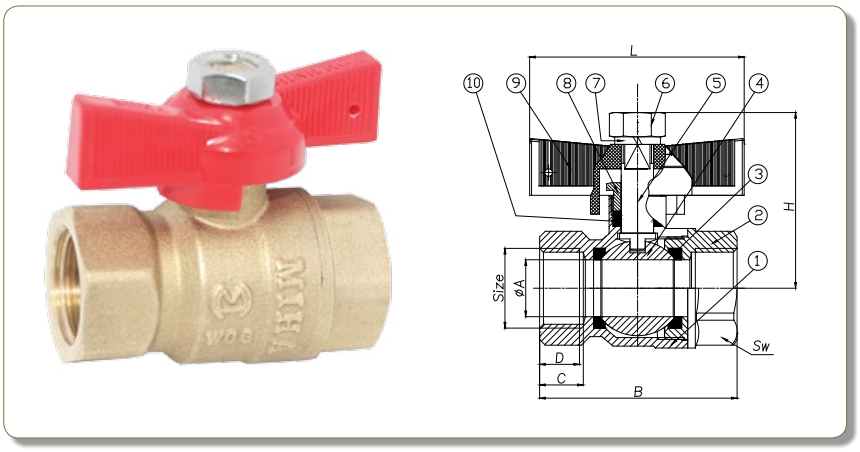

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max: 30 Bar.

Max. working pressure: 30 Bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code	M3984	M3991
ØA (mm)	15	19
B (mm)	52	59.5
C (mm)	12	13
D (mm)	11	12
L (mm)	56	56
H (mm)	42.5	46
Sw (mm)	27	33
T.lượng-Weight (g)	206	300
Cái/hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh- Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM ĐỒNG (XUẤT KHẨU) - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND (EXPORT)

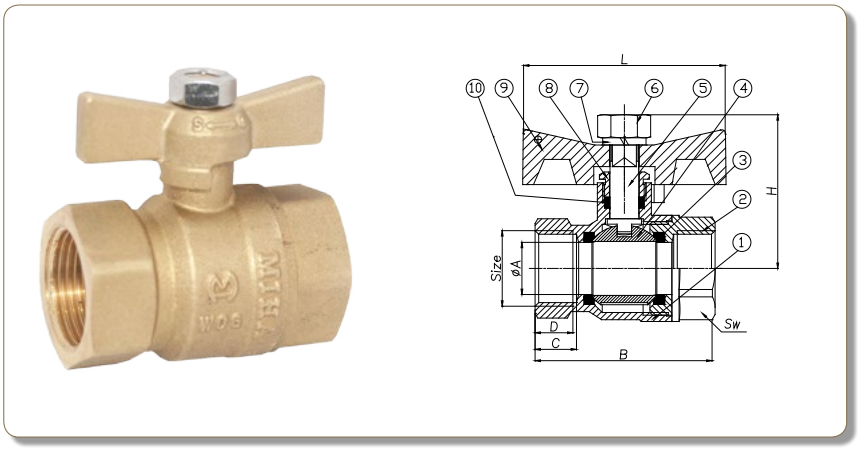

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van bằng đồng - Brass butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max: 30 Bar.

Max. working pressure: 30 Bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 15
Mã SP - code	M4370	M4387
ØA (mm)	15	19
B (mm)	52	59.5
C (mm)	12	13
D (mm)	11	12
L (mm)	56	56
H (mm)	42.5	46
Sw (mm)	27	33
T.lượng-Weight (g)	241	335
Cái/hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh- Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA, ĐĨA BẰNG ĐỒNG (XUẤT KHẨU) - BRASS SWING CHECK VALVE, WITH BRASS SEAT, MIHA BRAND (EXPORT)

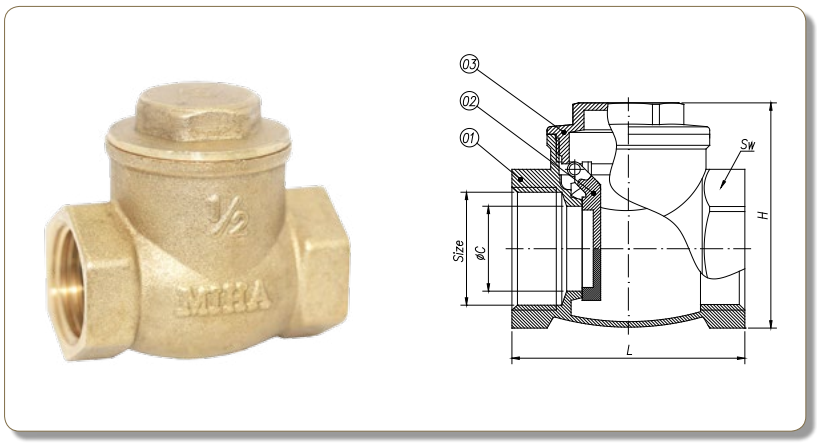

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lá lật.
Brass swing check valve, With Brass seat, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 20 Bar ~ 20 Kg/cm^2
Max. working pressure: 20 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M1379	M1386	M1393	M1409	M1416	M1423	M1430	M1447	M154
ØC (mm)		15	19	23	32	37	48	60	72	90
L (mm)		49	54	67	72	84	103	131	145	172
H (mm)		48.5	57	64	76	83	98.5	122	138.5	168
Sw (mm)		27	33	39	49	55	68	85	100	126
T.lượng-Weight (g)		180	278	417	461	585	1096			
Cái/hộp - Pcs/box		12	10	8	6	4	2	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MIHA (XUẤT KHẨU) - BRASS SPRING CHECK VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)

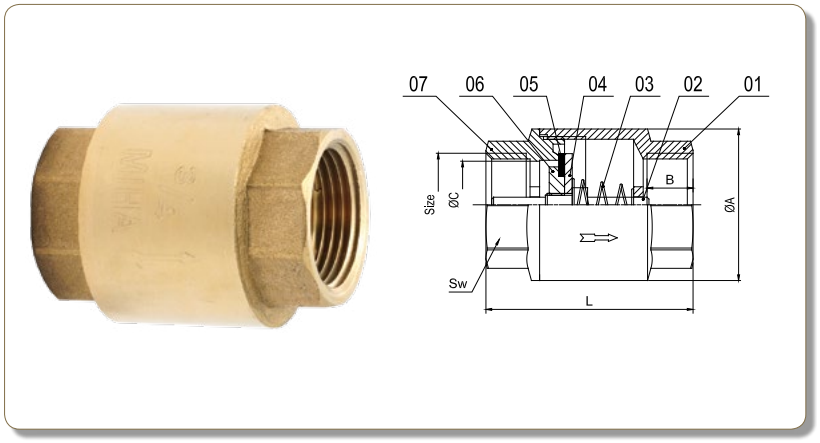

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lò xo.
Brass Spring check valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M2246								
ØA (mm)		33	39	48	60	68.5	81	101	110	141
B (mm)		11.5	13	13	14	14	19	21.5	24	27
ØC (mm)		18	23.5	29	34	44	54	69	78	98
L (mm)		50.5	57.5	59.5	67.5	73	87.5	94.5	108	127
SW (mm)		27	33	33	49	55	68	85	100	126
T.lượng-Weight (g)		139								
Cái/ hộp - Pcs/ box		15	15	12	6	6	2	2	2	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Trục van- Stem	Đồng - Brass
3	Lò xo - Spring	Inox - Stainless steel
4	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
5	Gioăng - Gasket	Cao su - NBR
6	Đĩa đệm - Disc	Đồng - Brass
7	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND

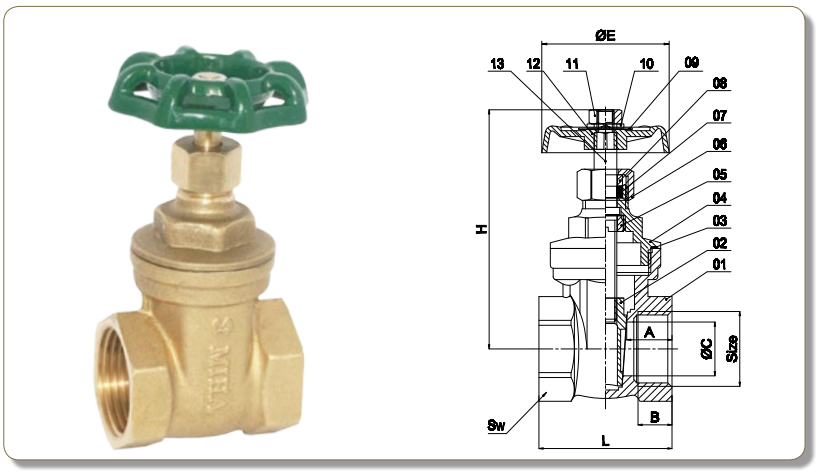

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cửa ty chìm, nêm đặc, nối ren.
Non rising stem, Solid wedge, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh lá cây
Green colour handwheel

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
	mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M0037	M0044	M0051	M0068	M0075	M0082	M0099	M0105	M0112
A (mm)		15	15	18	19	21.4	22.5	27.5	32.5	38
B (mm)		11	12	13	14.5	15	16	20	22.5	27
ØC (mm)		15	19.5	24.5	32	35	46	60	72	93
ØE (mm)		54	54	60	72	72	77	96	110	127
H (mm)		68	79	92	108	114	141	171	194	237
Sw (mm)		26	32	38	48	54	65	83	94	124
L		42	44	52	56	62	67.5	80	89	110
T.lượng-Weight (g)		270	336	458	668	838	1345	2420	3100	6130
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10	6	5	4	2	1	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Vòng đệm-Glan Ring	Đồng - Brass
9	Đệm nhãn hiệu-Name plate	Nhôm - Aluminium
10	Đệm vênh-Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
11	Đai ốc - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
12	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
13	Trục van - Stem	Đồng- Brass

VAN CỬA ĐỒNG MBV - BRASS GATE VALVE, MBV BRAND

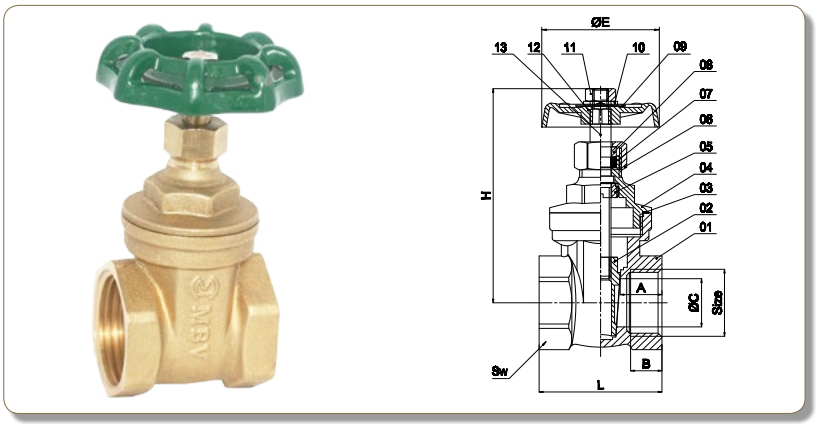

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cửa ty chìm, nêm đặc, nối ren.
Non rising stem, Solid wedge, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh lá cây
Green colour handwheel

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
	mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M0129	M0136	M0143	M0150	M0167	M0174	M0181	M0198	M0204
A (mm)		13	13	15	17	18.5	19	22	24.8	25.8
B (mm)		9.5	9.5	10	12	12.5	13	16.5	17	17
ØC (mm)		14	18.5	22	30	34	44	60	72	88
ØE (mm)		54	54	60	72	72	77	96	110	127
H (mm)		67	75	86	102	114	129	163	192	217
SW (mm)		24.5	30	37	46.5	52.5	64.5	81	94	122
L (mm)		38	40	44.5	51	56	58	68	76.5	84
T.lượng-Weight (g)		202	255	350	568	705	972	2095	2705	4700
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10	6	5	4	2	1	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Vòng đệm-Glan Ring	Đồng - Brass
9	Đệm nhãn hiệu-Name plate	Nhôm - Aluminium
10	Đệm vênh-Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
11	Đai ốc - Wheel nut	SuS 201 - Stainless steel
12	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
13	Trục van - Stem	Đồng- Brass

VAN CỬA ĐỒNG MI - BRASS GATE VALVE, MI BRAND

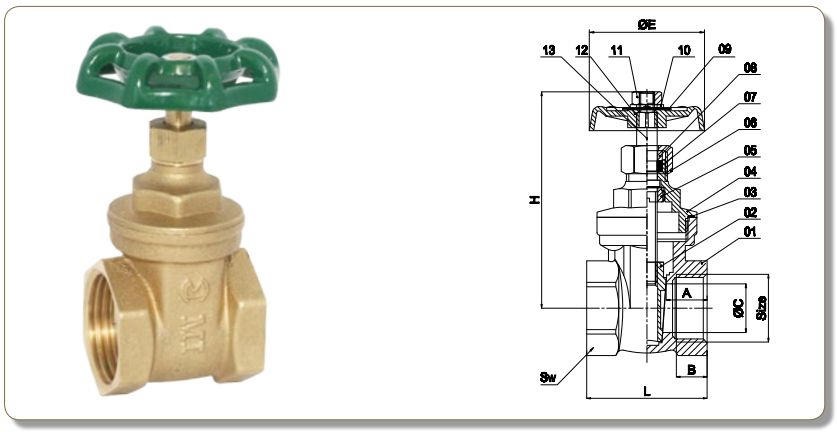

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cửa ty chìm, nêm đặc, nối ren.
Non rising stem, Solid wedge, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.

Used for Water.

Tay van màu xanh lá cây
Green colour handwheel

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
Valve size mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code	M0211	M0228	M0235	M0242	M0259	M0266	M0273	M0280	M0297
A (mm)	12	12.5	14	16	17	17.5	22	22	26
B (mm)	8.5	8.5	9.5	11	11.5	12	15.7	14.5	16.5
ØC (mm)	13	17.5	21	28	34	40	52	61	80
ØE (mm)	54	54	60	72	72	77	96	110	127
H (mm)	64	71	82	110	105	90	153	170	205
SW (mm)	24	29.5	36.5	46	52	64	83	94	121
L (mm)	36	37	43.5	49	52	55	68	68	83
T.lượng-Weight (g)	180	218	336	480	670	906	1822	2170	3525
Cái/ hộp - Pcs/ box	10	10	6	5	4	2	1	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Vòng đệm-Glan Ring	Đồng - Brass
9	Đệm nhãn hiệu-Name plate	Nhôm - Aluminium
10	Đệm vênh-Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
11	Đai ốc - Wheel nut	SuS 201 - Stainless steel
12	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
13	Trục van - Stem	Đồng- Brass

VAN CỬA PPR CỐT ĐỒNG - PPR GATE VALVE, BRASS CORE

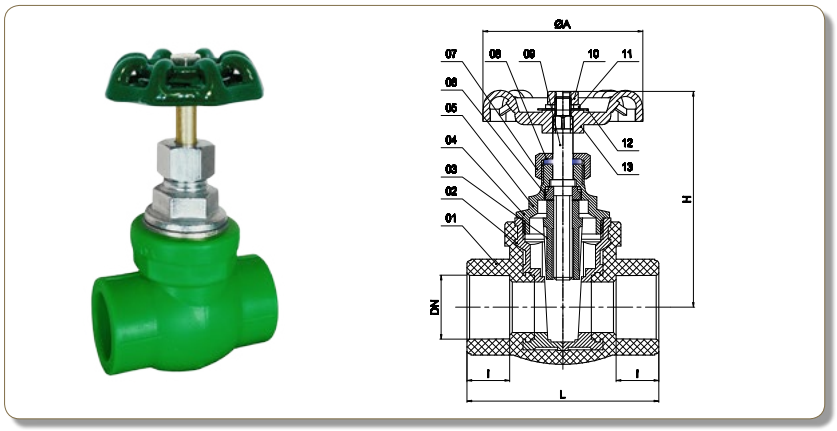

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cửa thân nhựa ty chìm, nêm đặc.
Non rising stem, plastic body, Solid wedge.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh lá cây
Green colour handwheel

Thân van màu xanh lá cây hoặc màu ghi

Green or light gray colour body

Áp lực làm việc Max. 20 bar.
Max. working pressure: 20 bar.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
Valve size mm	20	25	32	40	50	63
Mã SP - code	M0426	M0433	M0440	M0457	M0464	M0471
ØA (mm)	54	54	60	72	72	77
B (mm)	14	16	18	22	24	27
ØC (mm)	14.4	19	24	30	36	46
H (mm)	71.5	79	92.5	113.5	112.5	148
L (mm)	67.5	72	80	100	114	130
T.lượng-Weight (g)	292	365	491	884	1184	1700
Cái/hộp - Pcs/box	1	1	1	1	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Nhựa PPR - PPR plastic
2	Cốt thân van - Brass core	Đồng - Brass
3	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
4	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
5	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
6	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
9	Trục van - Stem	Đồng- Brass
10	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
11	Đệm nhãn hiệu-Name plate	Nhôm - Aluminium
12	Đệm vênh-Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
13	Đai ốc - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND

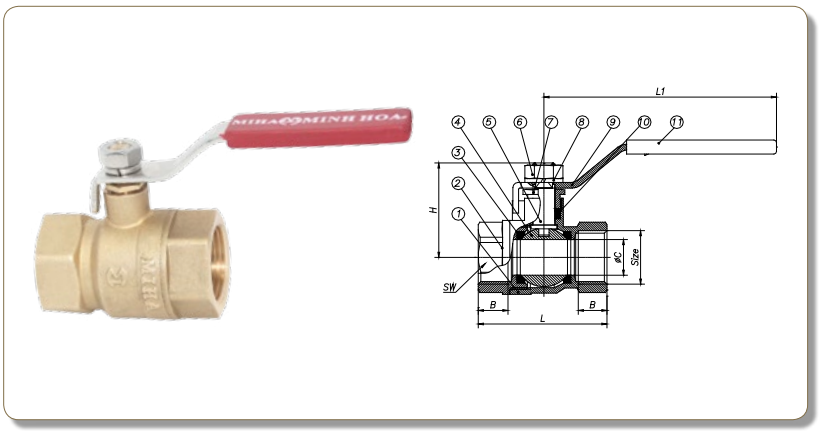

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van màu đỏ
Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code	M3007	M3014	M3021	M3038	M3045	M3052	M3069	M3076	M3083
ØC (mm)	14.5	19	23	30	37	44	57	68	85
B (mm)	10.5	12	14	15	15	16	20	17	30
L (mm)	50	55.5	67.5	78	85	98	90	128	175
L1 (mm)	91	91	108	140	140	160	205	205	240
H (mm)	39	41.5	48	58	62	68	90	95	90
Sw (mm)	25.5	31	37	46	54	65	82	95	90
T.lượng-Weight (g)	174	215	408	660	840	1260	2560	3000	5750
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10	6	6	4	2	2	2	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS304 - Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	Sus 201 - Stainless steel
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa PVC - PVC plastic

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY NHÔM - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND

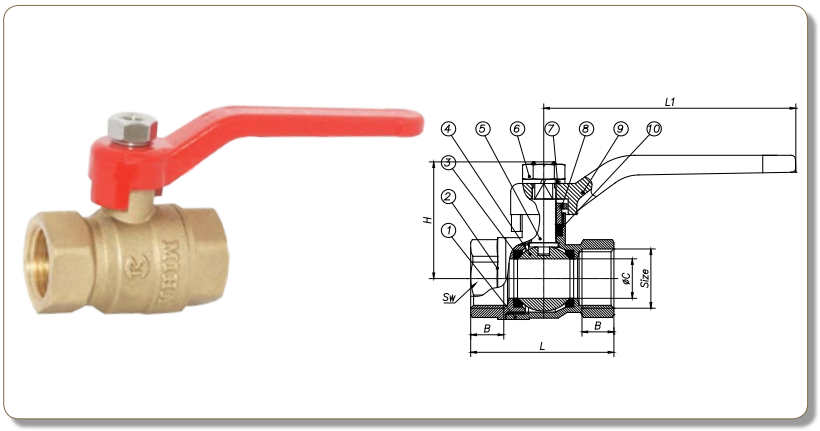

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Tay van màu đỏ
Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code	M3090	M3106
ØC (mm)	14.5	12
B (mm)	10.5	55.5
L (mm)	50	88
L1 (mm)	88	42.5
H (mm)	40	31
Sw (mm)	25.5	215
T.lượng-Weight (g)	174	10
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Lever handle	HK Nhôm - Aluminium
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG REN NGOÀI TAY GẠT MIHA - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MALE / MALE, MIHA BRAND

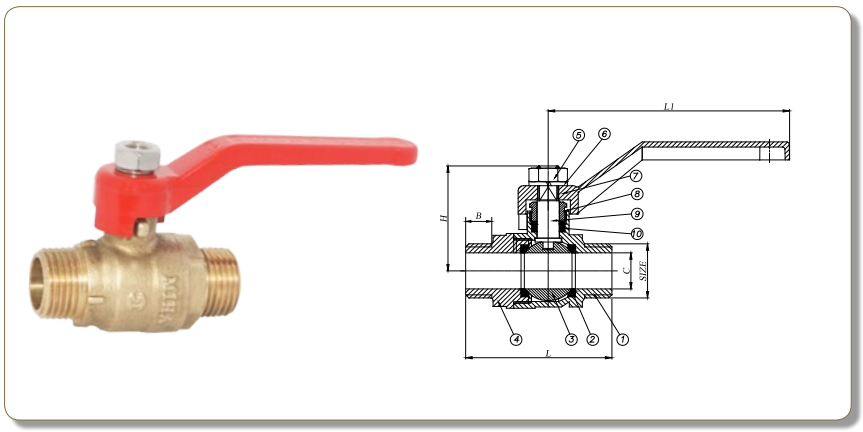

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code		M3229	M3236
ØC (mm)		15	19
B (mm)		11	12
L (mm)		59.7	61.8
L1 (mm)		88	88
H (mm)		39	42.5
Sw (mm)		25.5	31
T.lượng-Weight (g)		180	211
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
3	Bi - Ball	Đồng - Brass
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
6	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
7	Tay van - Lever handle	HK Nhôm - Aluminium
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Trục van - Stem	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG REN TRONG REN NGOÀI TAY GẠT MIHA
BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MALE / FEMALE, MIHA BRAND

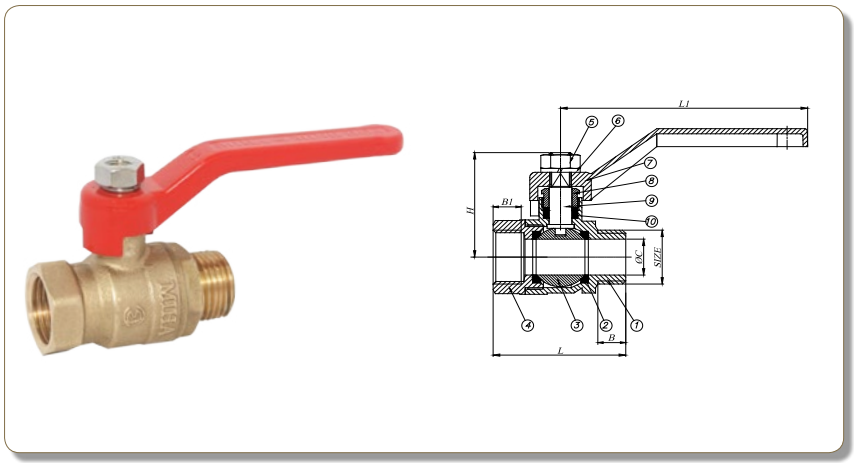

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ

Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code		M3267	M3274
ØC (mm)		5	19
B,B1 (mm)		10.5	12
L (mm)		51.9	55.8
L1 (mm)		88	88
H (mm)		39	42.5
Sw (mm)		25.5	31
T.lượng-Weight (g)		170	204
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
3	Bi - Ball	Đồng - Brass
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
6	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
7	Tay van - Lever handle	HK Nhôm - Aluminium
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Trục van - Stem	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG TAY BƯỚM ABS MIHA - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

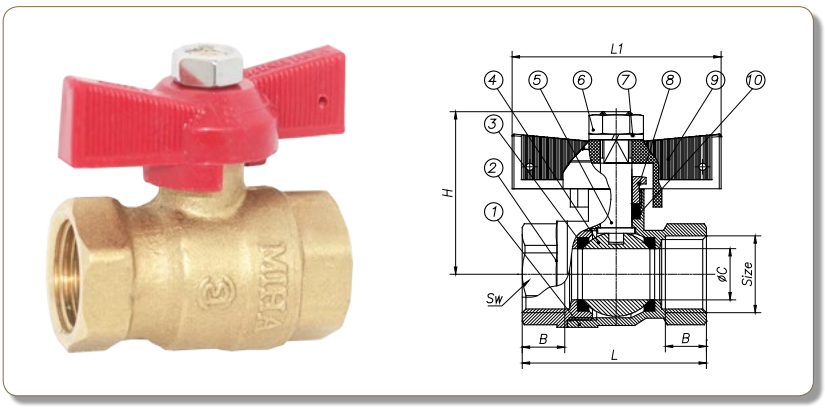

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.
Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.
Tay van màu đỏ
Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm²
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van inch / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code	M3571	M3588
ØC (mm)	14.5	19
B (mm)	10.5	12
L (mm)	50	55.5
L1 (mm)	56.5	56.5
H (mm)	41.3	42.5
Sw (mm)	25.5	31
T.lượng-Weight (g)	163	193
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
7	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS - ABS plastic
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG TAY KHÓA MIHA - BRASS BALL VALVE WITH LOCK HANDLE, MIHA BRAND

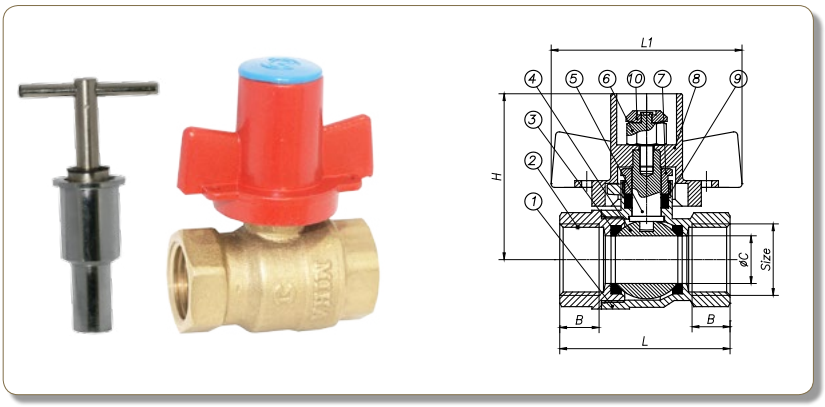

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.
Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.
Tay van khóa màu đỏ
Red colour lock handle.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm²
Max. working pressure: 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van inch / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code	M3731	M3748
ØC (mm)	14.5	19
B (mm)	10.5	12
L (mm)	50	55.5
L1 (mm)	56	56
H (mm)	53.5	56
Sw (mm)	25.5	31
T.lượng-Weight (g)	228	262
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Tay van - Lock handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
9	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
10	Mũ chụp - Cap	nhựa ABS - ABS plastic

VAN BI REN TRONG REN NGOÀI TAY BƯỚM ABS MIHA
BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / FEMALE, MIHA BRAND

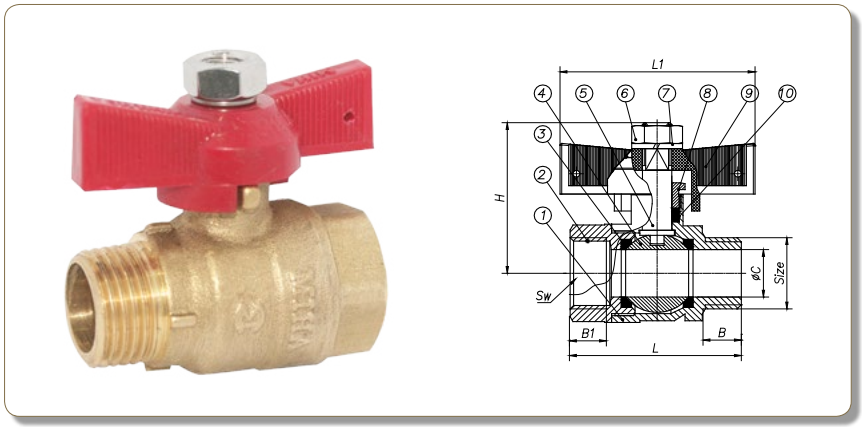

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120^{o}C
Max. working temperature:120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	**inch**	1/2	3/4
Valve size	mm	15	20
Mã SP - code			
ØC (mm)		15	19
B,B1 (mm)		11	12
L (mm)		50	55.5
L1 (mm)		56.5	56.5
H (mm)		39	42.5
Sw (mm)		25.5	31
T.lượng-Weight (g)		168	192
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG REN NGOÀI TAY BƯỚM MIHA - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / MALE, MIHA BRAND

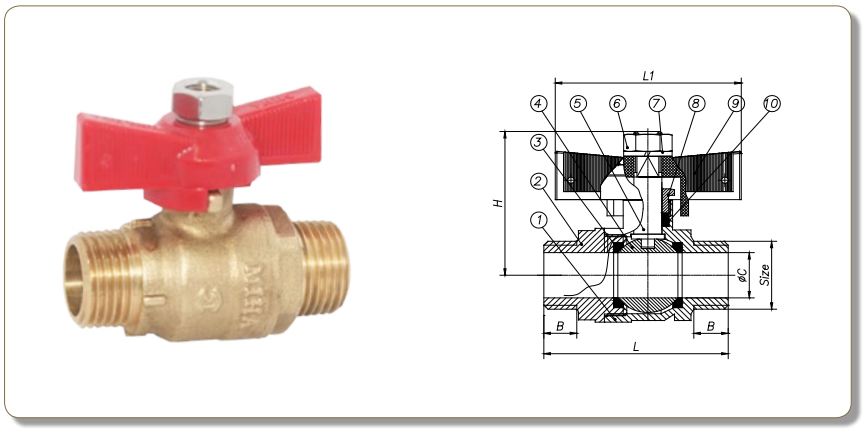

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max.120^{o}C
Max. working temperature: 120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	**inch**	1/2	3/4
Valve size	mm	15	20
Mã SP - code			
ØC (mm)		15	19
B,B1 (mm)		11	12
L (mm)		59.7	61.8
L1 (mm)		56.5	56.5
H (mm)		39	42.5
Sw (mm)		25.5	31
T.lượng-Weight (g)		167	208
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
7	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP REN TRONG MIHA - BRASS COMBINATION BALL VALVE, FEMALE / FEMALE, MIHA BRAND

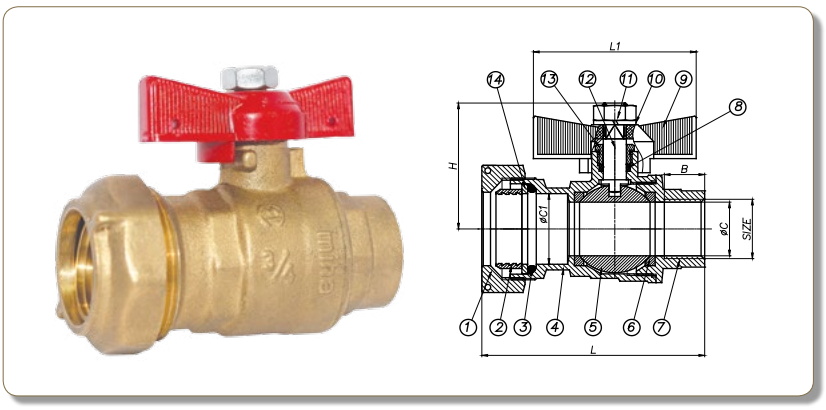

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
- Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120^{o}C
Max. working temperature:120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code		M3854
ØC (mm)	15	19
ØC1 (mm)	20.5	25.5
B (mm)	15	17
L (mm)	68	80.3
L1 (mm)	56.5	56.5
H (mm)	43.5	46
T.lượng-Weight (g)	204	305
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass
2	Vòng ôm ống - Oring	Đồng - Brass
3	Gioăng ống mềm - Seats	Cao su - NBR
4	Thân - Body	Đồng - Brass
5	Bi - Ball	Đồng - Brass
6	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
7	Nắp - Bonnet	Đồng - Brass
8	Gioăng trục -O-Ring	Teflon - PTFE
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
11	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
12	Trục - Stem	Đồng - Brass
13	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
14	Vòng đệm - O-Ring	Đồng - Brass

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP REN NGOÀI MIHA - BRASS COMBINATION BALL VALVE, MALE / MALE, MIHA BRAND

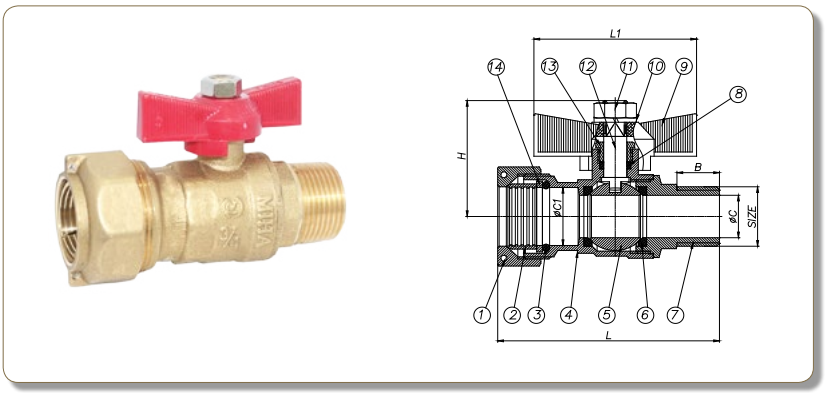

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120^{o}C
Max. working temperature:120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code	M3779	M3786
ØC (mm)	15	19
ØC1 (mm)	20.5	25.5
B (mm	15	17
L (mm)	68	80.3
L1 (mm)	56.5	56.5
H (mm)	43.5	46
T.lượng-Weight (g)	204	305
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass
2	Vòng ôm ống - Oring	Đồng - Brass
3	Gioăng ống mềm - Seats	Cao su - NBR
4	Thân - Body	Đồng - Brass
5	Bi - Ball	Đồng - Brass
6	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
7	Nắp - Bonnet	Đồng - Brass
8	Gioăng trục -O-Ring	Teflon - PTFE
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
11	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
12	Trục - Stem	Đồng - Brass
13	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
14	Vòng đệm - O-Ring	Đồng - Brass

VAN BI ĐỒNG BA NGẢ MIHA - BRASS THREE WAYS BALL VALVE, MIHA BRAND

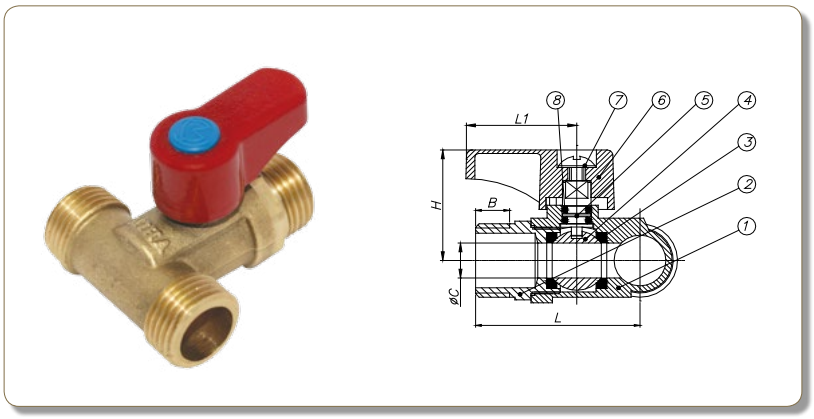

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm²
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		M3755
ØC (mm)		14.5
L (mm)		49
L1 (mm)		31
B (mm)		10
H (mm)		31.6
T.lượng-Weight (g)		168
Cái/ hộp - Pcs/ box		12

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Tay van - Lever handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
7	Vít tay van	C45 mạ
8	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR

VAN BI ĐỒNG TAY GẠT MBV - BRASS BALL VALVE, MBV BRAND

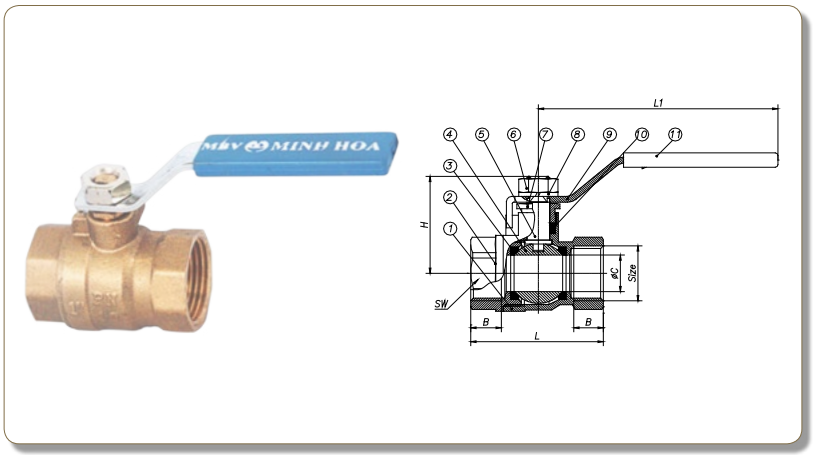

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh
Blue colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10Bar ~ 10 Kg/cm²
Max. working pressure: 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M3304	M3311	M3328	M3325	M3359	M3366	M3373	M3380	M3397
ØC (mm)		14.5	18	23	30	36	44	57	68	85
B (mm)		10.5	11	11.5	14	15	16	17	17	20
L (mm)		48.5	52.4	63	73.5	83.5	95.5	112	128	156
L1 (mm)		91	91	108	140	140	160	205	205	240
H (mm)		39	41.5	48	58	62	68	90	95	126
Sw (mm)		25	31	37	46	52	65	81	94	122
T.lượng-Weight (g)		173	204	374	640	920	1386	2620	3730	6500
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10	6	6	4	2	2	2	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 201- Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Đệm vênh -Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	SuS 201 - Stainless steel
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa PVC - PVC plastic

VAN BI TAY BƯỚM MBV - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MBV BRAND

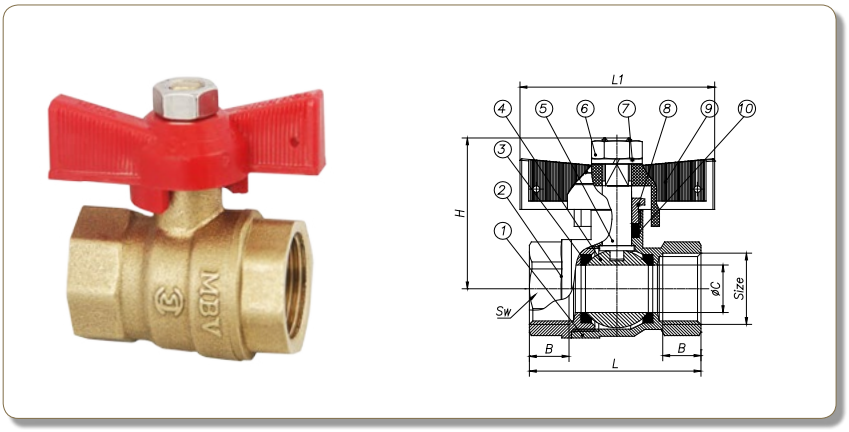

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code	M3618	M3625
ØC (mm)	14.5	18
B (mm)	10.5	11
L (mm)	48.5	52.4
L1 (mm)	56.5	56.5
H (mm)	40	43
Sw (mm)	25.5	31
T.lượng-Weight (g)	140	176
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 201- Stainless steel
7	Đệm vênh -Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI ĐỒNG MI - BRASS BALL VALVE, MI BRAND

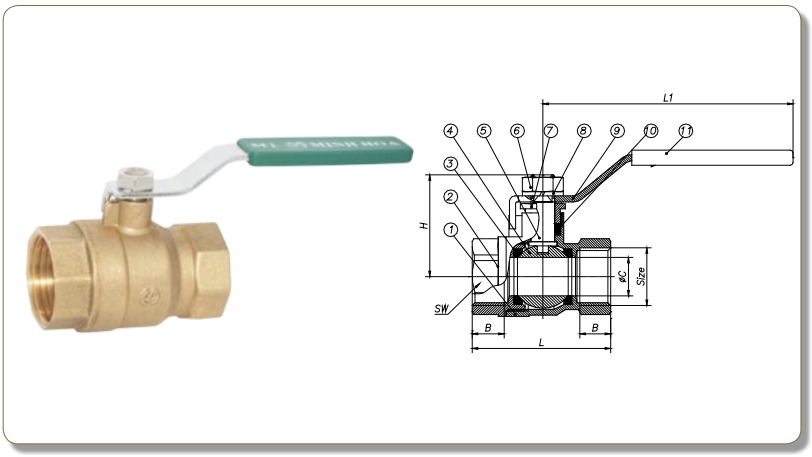

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh
Blue colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure: 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch** / Valve size mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code	M3403	M3410	M3427	M3434	M3441	M3458
ØC (mm)	14	18	23	30	36	44
B (mm)	9.5	9.5	11.5	14	15.5	16
L (mm)	45	50	60	74	84	93
L1 (mm)	91	91	108	140	140	160
H (mm)	34	40	44	55	59	68
Sw (mm)	24	29.5	36	45.5	52	64
T.lượng-Weight (g)	134	180	287	598	870	1214
Cái/ hộp - Pcs/ box	12	10	6	6	4	2

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 201- Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Đệm vênh -Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	SuS 201 - Stainless steel
10	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
11	Vỏ tay - Handle cover	PVC

VAN BI TAY BƯỚM HỢP KIM TUBO - VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, TUBO BRAND

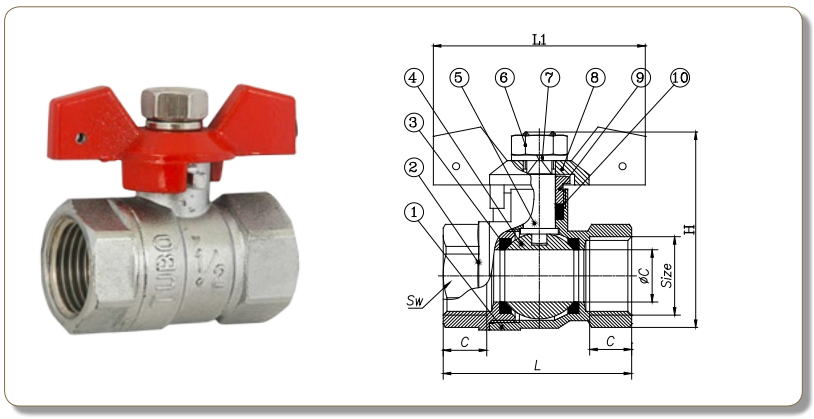

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi, lỗ to, nối ren, mạ kẽm.
Ball valve, full bore, Screwed ends, Zinc plated.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu đỏ
Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm²
Max. working pressure: 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code		M3717	M3724
ØC (mm)		14	18
B (mm)		11.5	11.5
L (mm)		49.3	52.5
L1 (mm)		56	56
H (mm)		53	53
Sw (mm)		26	30.5
T.lượng-Weight (g)		155	215
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	12

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
2	Nắp van - Bonnet	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	Thép CT3 mạ
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 201 - Stainless steel
7	Đệm vênh -Spring washers	SuS 201- Stainless steel
8	Tay van - Butterfly handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
9	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE

VAN BI TAY GẠT TURA - VALVE WITH LEVER HANDLE, TURA BRAND

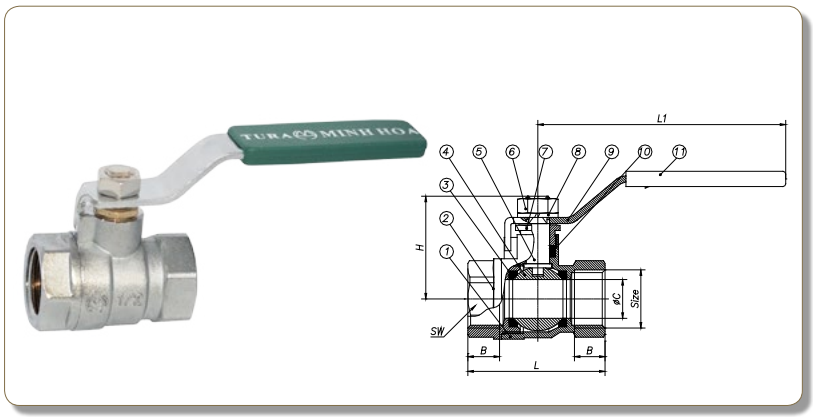

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi, lỗ to, nối ren, mạ kẽm.
Ball valve, full bore, Screwed ends, Zinc plated.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tay van màu xanh
Blue colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm²
Max. working pressure: 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65
Mã SP - code		M3465	M3472	M3489	M3496	M3502	M3519	M3526
ØC (mm)		14.5	18	23	30	36	44	57
B (mm)		9.5	10	12	14	14.5	16	19.5
L (mm)		46.5	52.5	63	75	83	95	121
L1 (mm)		91	91	108	140	140	160	205
H (mm)		46	48	56.5	75	60	69	90
Sw (mm)		26	30.5	36	46.5	53	65	82
T.lượng-Weight (g)		146	195	305	592	790	1170	2570
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10	8	6	4	2	2

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
2	Nắp van - Bonnet	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	Thép CT3 mạ
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 201 - Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Đệm vênh-Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	SuS 201 - Stainless steel
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa PVC - PVC plastic

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA, ĐĨA BẰNG ĐỒNG ĐỆM NBR
BRASS SWING CHECK VALVE, WITH NBR GASKET, MIHA BRAND

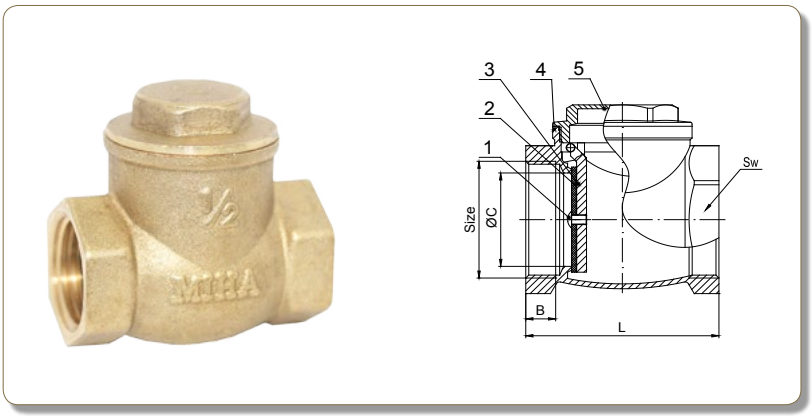

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lá lật,
đĩa bằng đồng đệm NBR.
Brass swing check valve, With NBR gasket, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	**inch**	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
Valve size	mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M1102	M1119	M1126	M1133	M1140	M1157	M1164	M1171	M1188
B (mm)		10	11.5	12	13	16	17	17	18	22
ØC (mm)		14	19	23	32	37	48	60	71	90
L (mm)		47	51.5	63	70	84	97	122	133	162
Sw (mm)		25	31	38	47	54	67	83	94	122
T.lượng-Weight (g)		140	200	284	450	731	1100	1.800	2500	4100
Cái/hộp - Pcs/box		12	12	8	6	4	2	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Vít - Screw	SuS 201- Stainless steel
2	Đệm cao su- Gland disc	Cao su - NBR
3	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
4	Thân van - Body	Đồng - Brass
5	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA, ĐĨA BẰNG ĐỒNG
BRASS SWING CHECK VALVE, WITH BRASS SEAT, MIHA BRAND

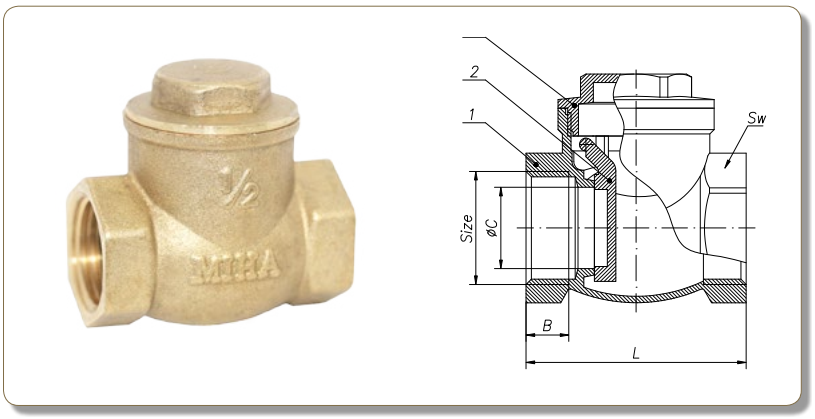

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lá lật.
Brass swing check valve, With Brass seat, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch, xăng dầu.
Used for Water, Petroleum.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120^{o}C
Max. working temperature: 120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	**inch**	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
Valve size	mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M1003	M1010	M1027	M1034	M1041	M1058	M1065	M1089	M1096
B (mm)		10	11.5	12	13	16	17	17	18	22
ØC (mm)		14	19	23	32	37	48	60	71	90
L (mm)		47	51.5	63	70	84	97	122	133	162
Sw (mm)		25	31	38	47	54	67	83	94	122
T.lượng-Weight (g)		137	210	321	443	700	1050	1.800	2466	4120
Cái/hộp - Pcs/box		12	10	8	6	4	2	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MBV - BRASS SWING CHECK VALVE, MBV BRAND

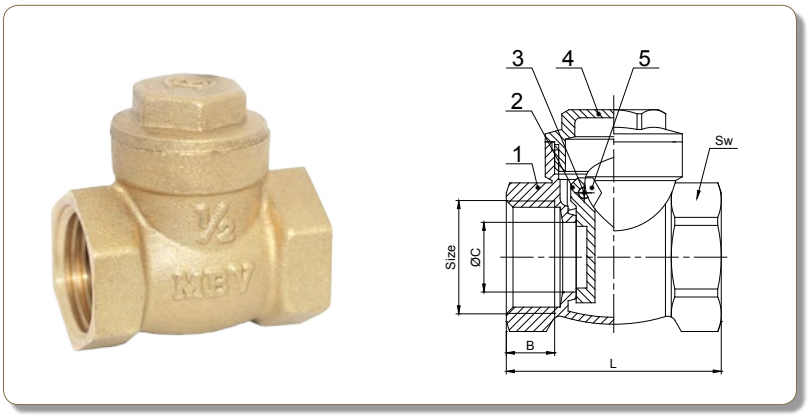

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lá lật.
Brass swing check valve, With Brass seat,Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure: 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M1195	M1201	M1218	M1225	M1232	M1249	M1256	M1263	M1270
B (mm)		9	9	10.5	12	13.5	14	16	18	19
ØC (mm)		13	17	23	28	32	44	56	66	86
L (mm)		40	45.5	54	66	75	88	102	122	140
Sw (mm)		24.5	30	37	47	53	65	83	94	122
T.lượng-Weight (g)		95	135	220	386	510	750	1270	1813	3280
Cái/hộp - Pcs/box		12	10	8	6	4	2	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Chốt - Pin	Đồng - Brass
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Vít khóa - Lock screw	Đồng - Brass

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MI - BRASS SWING CHECK VALVE, MI BRAND

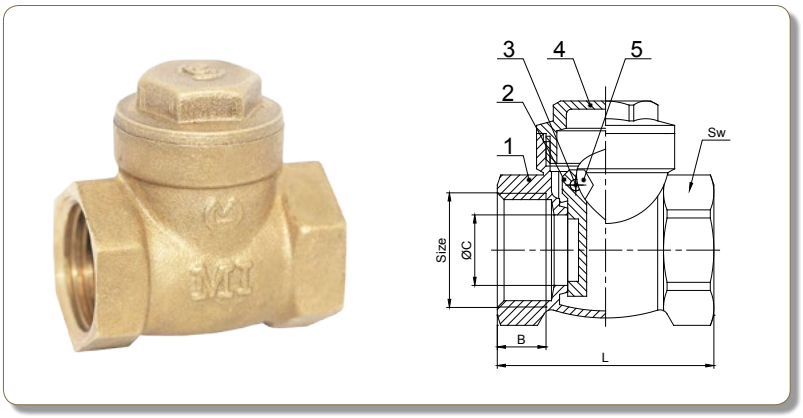

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lá lật.
Brass swing check valve, With Brass seat, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure: 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M1287	M1294	M1300	M1317	M1324	M1331	M1348	M1355	M1362
B (mm)		8	8.5	10	11	13.5	13	15	17	16.5
ØC (mm)		13	17	23	28	34	44	56	66	86
L (mm)		39	45	51.5	64	69	85	100	118	135
Sw (mm)		24	29.5	36	46	52	64	83	94	122
T.lượng-Weight (g)		90	128	178	368	448	740	1240	1800	3260
Cái/hộp - Pcs/box		12	10	8	6	4	2	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Chốt - Pin	Đồng - Brass
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Vít khóa - Lock screw	Đồng - Brass

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MIHA - BRASS SPRING CHECK VALVE, MIHA BRAND

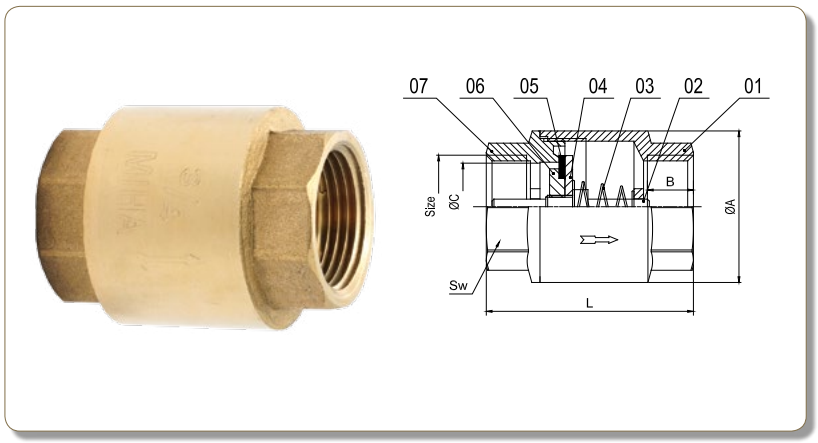

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lò xo.
Brass Spring check valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 12 bar ~ 12 Kg/cm^2
Max. working pressure: 12 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
Valve size	mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M2093	M2109	M2116	M2123	M2130	M2147	M2154	M2161	M2178
ØA (mm)		32.5	38.5	47	59	68.5	79	101	110	140
B (mm)		10.5	10.5	11.5	13.5	13	14	17	19.5	22
ØC (mm)		18	23.5	29.5	34	44	54	64	78	98
L (mm)		49	54	56.5	66.5	72.5	78	87	98	113
SW (mm)		25.5	31	37	46	53	65	82	94	122
T.lượng-Weight (g)		139	185	255	545	725	1090		1500	
Cái/ hộp - Pcs/ box		15	15	12	6	6	2	2	2	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Trục van- Stem	Đồng - Brass
3	Lò xo - Spring	Inox - Stainless steel
4	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
5	Gioăng - Gasket	Cao su - NBR
6	Đĩa đệm - Disc	Đồng - Brass
7	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MBV - BRASS SPRING CHECK VALVE, MBV BRAND

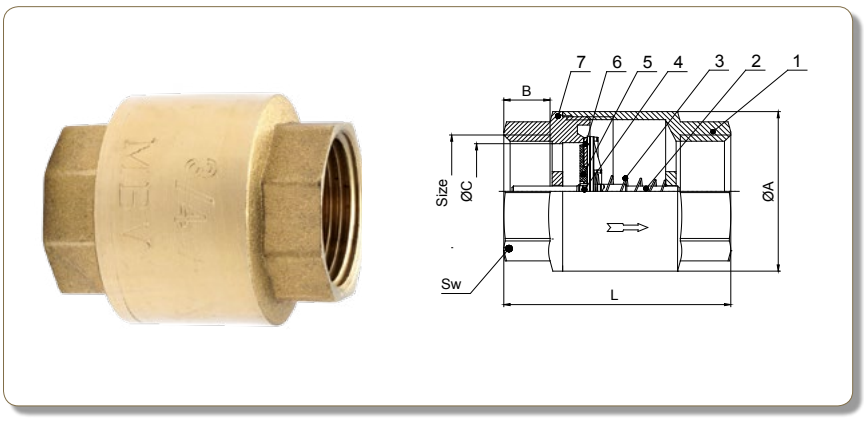

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van một chiều ren đồng, lò xo.
Brass Spring check valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure: 10 bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
Valve size	mm	15	20	25	32	40	50
Mã SP - code		M2185	M2192	M2208	M2215	M2222	M2239
ØA (mm)		32	39	46.5	58.5	67.5	79
B (mm)		9.5	9.5	10	12.5	13.5	14.5
ØC (mm)		19	23	29.5	37	43	55
L (mm)		43	48	51	58.5	66	72.5
SW (mm)		24	29.5	36	46	52	64
T.lượng-Weight (g)		110	167	224	412	527	621
Cái/ hộp - Pcs/ box		15	15	12	6	6	3

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Trục van- Stem	Đồng - Brass
3	Lò xo - Spring	Inox - Stainless steel
4	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
5	Đĩa đệm	Đồng - Brass
6	Gioăng - Gasket	Cao su - NBR
7	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

VAN CẦU HƠI ĐỒNG MIHA - BRASS GLOBE VALVE, MIHA BRAND

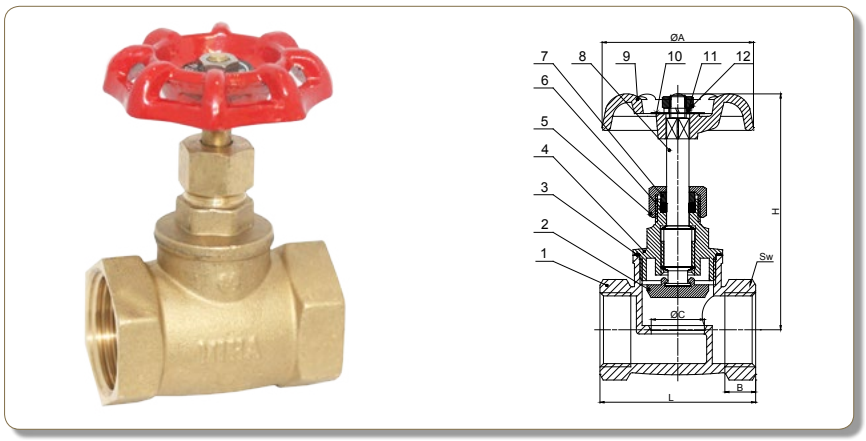

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van đóng mở bằng đĩa, lỗ to, nối ren.
Close and Open by disc, full bore, Screwed ends

Van chuyên dùng cho hơi, gas.
Used for Steam, Gas.

Tay van màu đỏ
Red colour handle wheel.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120^{o}C
Max. working temperature: 120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch**	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
Valve size mm	15	20	25	32	40	50
Mã SP - code	M5339	M5346	M5353	M5360	M5377	M5384
ØA (mm)	54	54	60	71	71	77
B (mm)	10	12	13	13	15	17.5
ØC (mm)	13	19	19	27	31	45
H (mm)	77	80	80	115	125	133
L (mm)	46	57	60	69.5	77.5	97
SW (mm)	25	33	38	47	53	67
T.lượng-Weight (g)	260	375	472	770	1020	1580
Cái/ hộp - Pcs/ box	10	10	6	4	4	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
8	Trục van - Stem	Đồng - Brass
9	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
10	Đệm nhãn hiệu - Name plate	Nhôm - Al
11	Đệm vênh-Spring washers	Sus 304 - Stainless steel
12	Ốc tay van - Wheel nut	Sus 304 - Stainless steel

VAN BI ĐỒNG DÙNG CHO GAS MIHA - BRASS BALL VALVE FOR GAS, MIHA BRAND

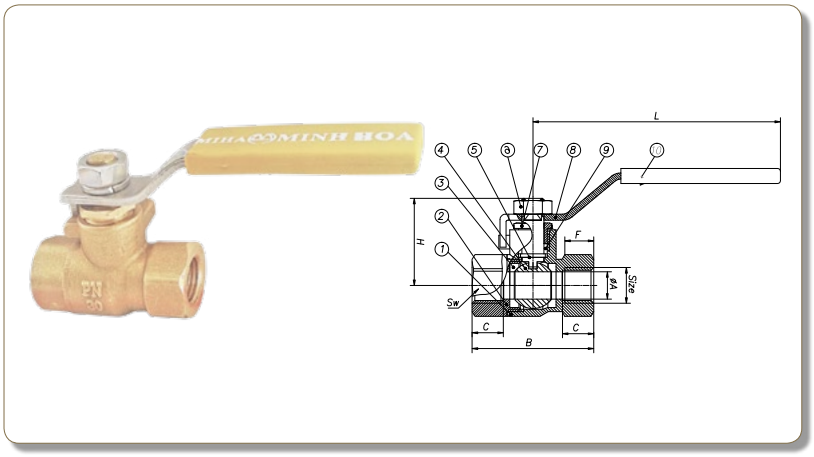

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng, lỗ to, nối ren.
Brass ball valve, full bore, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho cấp nước, hơi, gas.
Used for Water, Steam, Gas.

Tay van màu vàng
Yellow colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 30Bar ~ 30 Kg/cm^2
Max. working pressure: 30 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120^{o}C
Max. working temperature: 120^{o}C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch**	1/4	3/8	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2
Valve size mm	8	10	15	20	25	32	40	50	65
Mã SP - code	M3113	M3120	M3137	M3144	M3151	M3168	M3175	M3182	M3199
ØA (mm)	10	10	15	19	23	30	37	44	57
B (mm)	44	44	59	67	77	89	101	116	144.5
C (mm)	11.5	11.5	17	16.5	20	21.5	22	24.5	33
L (mm)	90	90	89	89	112	140	140	156	207
Sw (mm)	20	23	25.5	31	37	47	53.5	65.5	85
F (mm)	10.5	10.5	15.5	16.2	19.8	22	22.5	25	31.8
T.lượng-Weight (g)	135	137	205	300	439	840	1060	1545	
Cái/ hộp - Pcs/ box	15	15	12	10	6	6	4	2	2

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Tay van - Lever handle	SuS 201 - Stainless steel
9	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
10	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa PVC - PVC plastic

RỌ ĐỒNG MIHA - BRASS FOOT VALVE, MIHA BRAND

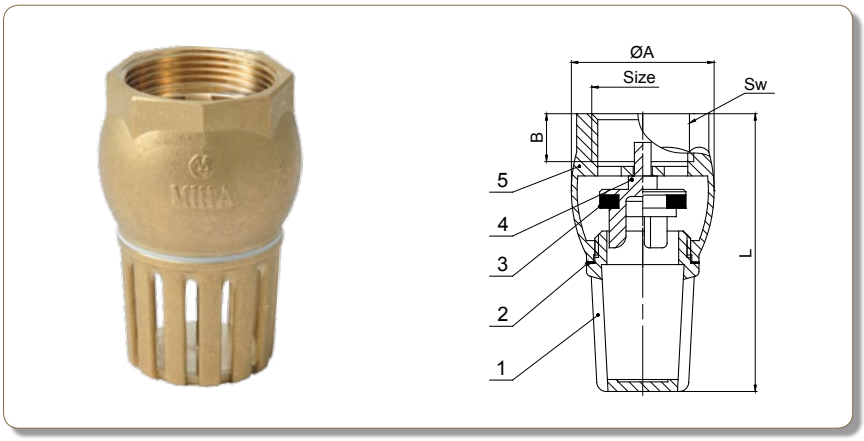

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Rọ đồng, nối ren
Brass Foot valve, Screwed ends.
Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 12 Bar ~ 12 kg/cm^2
Max. working pressure: 12 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90 °C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van	**inch**	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
Valve size	mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code		M5001	M5018	M5025	M5032	M5049	M5056	M5063	M5070	M5087
ØA (mm)		30.5	39	47	55	62	72.5	96	106	133
B (mm)		8	9	11	12.5	14	14.5	14.5	14.5	22
L (mm)		58	64	74.5	88	94	112	140	152	189
Sw (mm)		25.5	31	37	46	53	64	80	93	122
T.lượng-Weight (g)		86	166	252	320	460	652	1120	1600	2600
Cái/hộp - Pcs/box		15	15	12	12	8	6	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
2	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
3	Gioăng đĩa- O-Ring	Cao su - NBR
4	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
5	Thân van - Body	Đồng - Brass

RỌ ĐỒNG MBV - BRASS FOOT VALVE, MBV BRAND

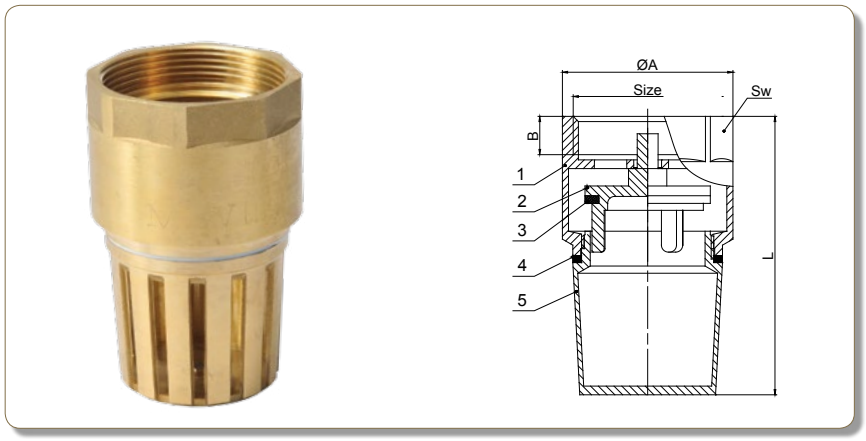

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Rọ đồng, nối ren
Brass Foot valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 kg/cm^2

Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90 °C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch**	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2	2.1/2	3	4
Valve size mm	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Mã SP - code	M5094	M5100	M5117	M5124	M5131	M5148	M5155	M5162	M5179
ØA (mm)	27	31.5	38.5	49	57.5	68	87	98	129
B (mm)	9	9	10	11	13	13	15	16	20
L (mm)	53	60	68	78	91	107	139	156	152
Sw (mm)	24	29.5	36	46	52	64	81	94	122
T.lượng-Weight (g)	75	121	189	290	400	575	1048	1165	2300
Cái/hộp - Pcs/box	15	15	12	12	8	6	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Đệm đĩa- O-Ring	Cao su - NBR
4	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
5	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

RỌ ĐỒNG MI - BRASS FOOT VALVE, MI BRAND

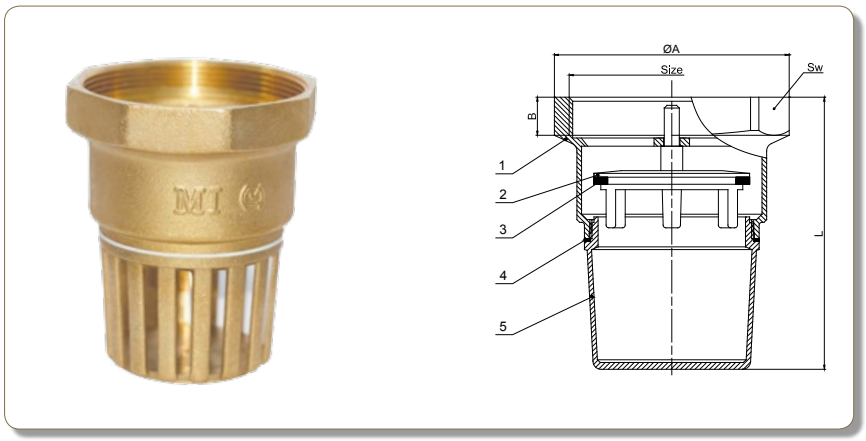

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Rọ đồng, nối ren
Brass Foot valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar

Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90 °C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van **inch**	2.1/2	3	4
Valve size mm	65	80	100
Mã SP - code	M5186	M5193	M5209
ØA (mm)	86	99	129
B (mm)	14	15	19
L (mm)	100	111	141
Sw (mm)	81	93	120
T.lượng-Weight (g)	630	860	1770
Cái/hộp - Pcs/box	2	1	1

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	**BỘ PHẬN** | PARTS	**CHẤT LIỆU** | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Đệm đĩa- O-Ring	Cao su - NBR
4	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
5	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass

Y LỌC MIHA - Y STRAINER, MIHA BRAND

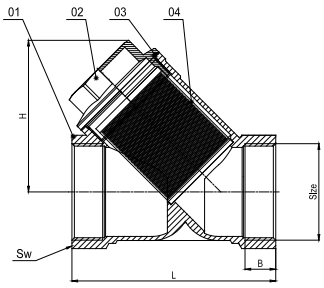

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000

BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure: 16 bar.

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M5216	M5223	M5230	M5452	M5469	M5476			
B (mm)		10	11	12	17	17.5	20			
H (mm)		40	48	55	70	74.5	94			
L (mm)		55	68	80	96	106	124			
SW (mm)		25	31	38	46	54	66			
T.lượng-Weight (g)		128	202	328	575	806	1417			
Cái/ hộp - Pcs/ box		12	10	6	2	2	1			

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Lưới lọc - Filter	SuS 304 - Stainless steel

VAN PHAO MIHA - BRASS FLOAT VALVE, MIHA BRAND

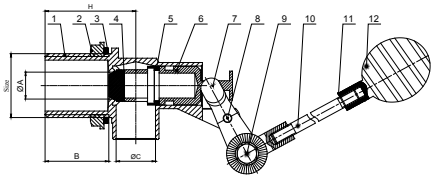

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van phao, nối ren/ Float valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 12 bar/ Max working pressure: 12 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C / Max working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code		M5247	M5254	M5261	M5278	M5285	M5292			
ØA (mm)		10	14	14	24	24	32			
B (mm)		24	32.5	32.5	33	38	47			
ØC (mm)		16	20.4	20.4	32	32	44.5			
H (mm)		36	45	47	55	60	74			
T.lượng-Weight (g)		240	340	450	1100	1250	2030			
Cái/hộp - Pcs/box		10	10	6	4	4	2			

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đại ốc - Nut	Đồng - Brass
3	Gioăng ren ống - O-Ring	Cao su - NBR
4	Nêm côn -	Silicon
5	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục- Stem	Đồng - Brass
7	Tay đòn 1 - Handle jack 1	Đồng - Brass
8	Chốt - Pin	Đồng - Brass
9	Tay đòn 2 - Handle jack 2	Đồng - Brass
10	Bu lông - Bolt	SuS 304 - Stainless steel
11	Cần- Rod	Đồng - Brass / SuS 201
12	Bóng nhựa- Plastic Ball	Nhựa ABS

VAN PHAO MBV - BRASS FLOAT VALVE, MBV BRAND

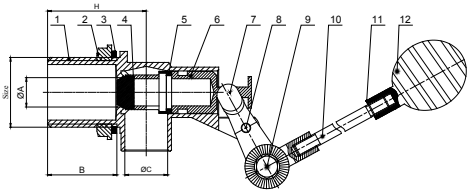

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van phao, nối ren
Float valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 80°C
Max. working temperature: 80°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đại ốc - Nut	Đồng - Brass
3	Gioăng ren ống - O-Ring	Cao su - NBR
4	Nêm côn -	Silicon
5	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục- Stem	Đồng - Brass
7	Tay đòn 1 - Handle jack 1	Đồng - Brass
8	Chốt - Pin	Đồng - Brass
9	Tay đòn 2 - Handle jack 2	Đồng - Brass
10	Bu lông - Bolt	SuS 201 - Stainless steel
11	Cần- Rod	Đồng - Brass / SuS 201
12	Bóng nhựa- Plastic Ball	Nhựa ABS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25
Mã SP - code		M5308	M5315	M5322
ØA (mm)		10	12	14
B (mm)		23.5	28	30
ØC (mm)		15.5	19.8	19.8
H (mm)		33	41.5	43.5
T.lượng-Weight (g)		215	280	320
Cái/hộp - Pcs/box		10	10	6

VAN PHAO MI - BRASS FLOAT VALVE, MI BRAND

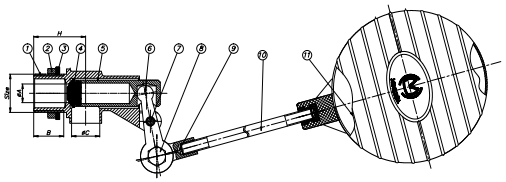

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van phao, nối ren
Float valve, Screwed ends.

Van chuyên dùng cho nước sạch
Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 80°C
Max. working temperature: 80°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đại ốc - Nut	Đồng - Brass
3	Gioăng ren ống - O-Ring	Cao su - NBR
4	Nêm côn -	Silicon
5	Trục- Stem	Đồng - Brass
6	Tay đòn 1 - Handle jack 1	Đồng - Brass
7	Chốt - Pin	Đồng - Brass
8	Bu lông - Bolt	SuS 201 - Stainless steel
9	Tay đòn 2 - Handle jack 2	Đồng - Brass
10	Cần- Rod	SuS 201 - Stainless steel
11	Bóng nhựa- Plastic Ball	Nhựa - Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		M5483
ØA (mm)		10
B (mm)		17
ØC (mm)		15.5
H (mm)		28.5
T.lượng-Weight (g)		169.5
Cái/hộp - Pcs/box		10

VAN VÒI MINH HÒA

Van vòi Việt cho ngôi nhà Việt

NEW

SẢN PHẨM MỚI
BAO BÌ MỚI
CHẤT LƯỢNG TUYỆT VỜI!

VÒI MÁY GIẶT MIHA - BIB COCK WITH HOSE CONNECTOR, MIHA BRAND

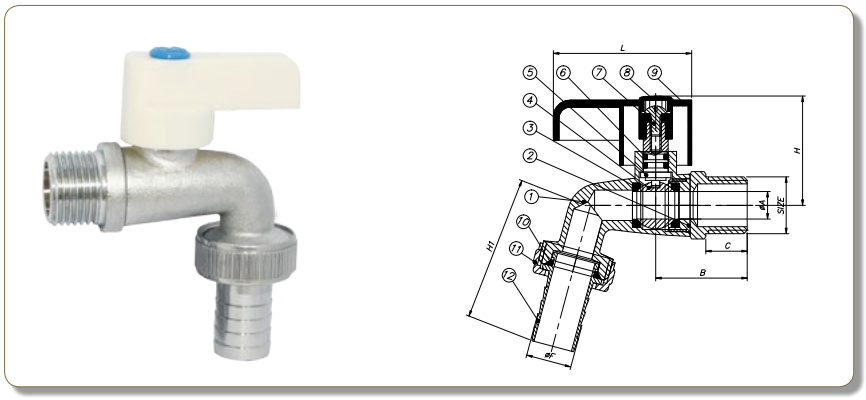

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi máy giặt đồng, nối ren, mạ crôm.
Brass Bib cock, Screwed ends, chrome plated.

Vòi chuyên dùng cho máy giặt.

Used for washing machine.

Tay vòi màu trắng
White colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2		
Taps size inch	15		
Mã SP - code			
ØA (mm)	10		
B(mm)	15		
L (mm)	50		
L1 (mm)	33.1		
H (mm)	39.5		
H1 (mm)	52.5		
SW (mm)	22.5		
ØF (mm)	15		
T.lượng-Weight (g)	170		
Cái/hộp - Pcs/box	10		

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Nắp vòi - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục - Stem	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
7	Vít bắt tay - Screw	C45
8	Nút bịt - Plug	Nhựa ABS
9	Tay vòi - Leve handle	Nhựa ABS
10	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
11	Rắc co - Union	Đồng - Brass
12	Nối ống mềm - Head connector	Đồng - Brass

VÒI ĐỒNG THƯỜNG MIHA - BRASS BIB COCK WITHOUT HOSE CONNECTOR, MIHA BRAND

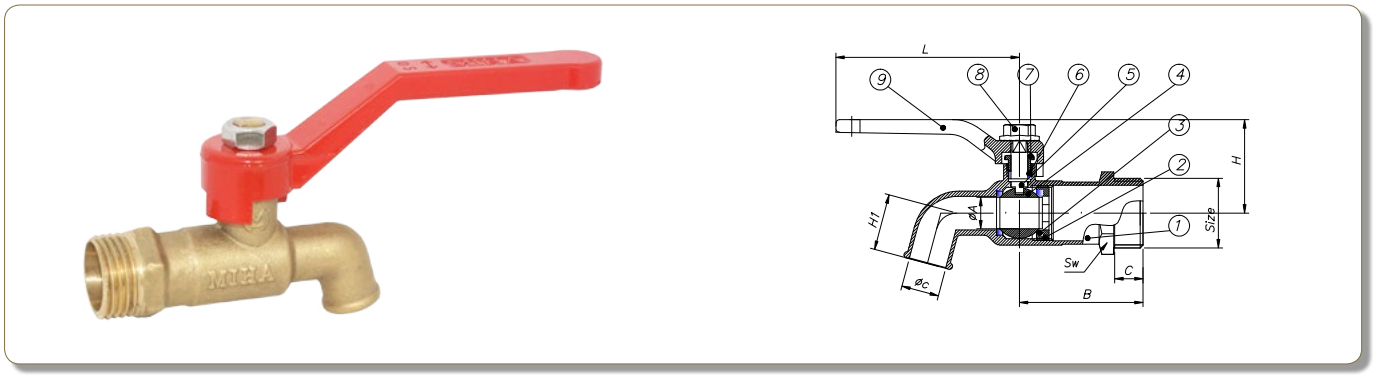

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi đồng thường.
Brass bib cock without hose connector.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi màu đỏ
Red colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2			
Taps size inch	15			
Mã SP - code				
ØA (mm)	10			
ØC (mm)	12			
B (mm)	37.6			
C (mm)	11.5			
L (mm)	88			
H (mm)	46			
H 1 (mm)	14.5			
SW (mm)	21			
T.lượng-Weight (g)	90			
Cái/hộp - Pcs/box	10			

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Ốc đệm - Lock nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục - Stem	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Vít bắt tay -	SuS 304- Stainless steel
9	Tay gạt - lever handle	HK Nhôm - Aluminium

VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY NHÔM MIHA - BRAS S GARDEN TAPS, MIHA BRAND

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn đồng, nối ren, mạ Niken hoặc không mạ Niken / Brass Garden taps, Screwed ends, With Nickel plated or without.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi màu đỏ, xanh.
Red or green colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Ốc đệm - Lock nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục - Stem	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Vít bắt tay	SuS 304- Stainless steel
9	Tay gạt - lever handle	HK Nhôm - Aluminium
10	Đệm trục	Đồng - Brass
11	Chia nước	HDPE
12	Rắc co - Union	Đồng - Brass
13	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
14	Nối ống mềm - Head connector	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm / Taps size inch	1/2 (15)	3/4 (20)
Mã SP - code		
ØA (mm)	9	10
B (mm)	39	45.3
L (mm)	90	96
L 1 (mm)	87.6	87
C (mm)	11.5	12
H (mm)	40	41.5
H 1 (mm)	50	50.5
SW (mm)	22	26.5
ØF (mm)	15	20.5
T.lượng-Weight (g)	197	235
Cái/hộp - Pcs/box	10	10

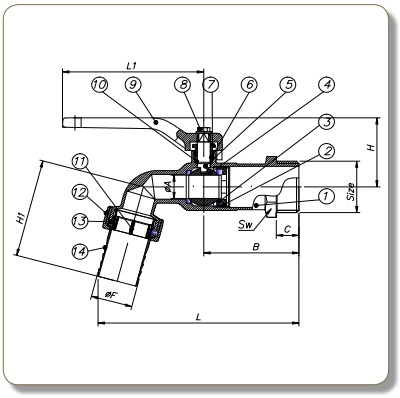

VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY INOX MIHA - BRASS GARDEN TAPS, MIHA BRAND

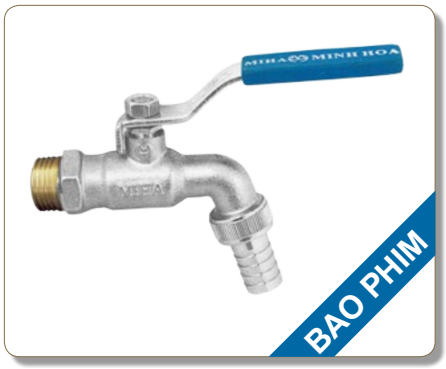

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn đồng, nối ren, mạ Niken hoặc không mạ Niken/ Brass Garden taps, Screwed ends, With Nickel plated or without.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi màu đỏ, xanh/ Red or green colour lever handle.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Ốc đệm - Lock nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục - Stem	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Đệm vênh - Spring washers	SuS 304- Stainless steel
10	Đệm trục	Đồng - Brass
11	Tay gạt - lever handle	SuS 304 - Stainless steel
12	Chia nước	HDPE
13	Rắc co - Union	Đồng - Brass
14	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
15	Nối ống mềm - Head connector	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm / Taps size inch	1/2 (15)	3/4 (20)
Mã SP - code		
ØA (mm)	9	10
B (mm)	39	45.3
L (mm)	90	96
L 1 (mm)	91	91
C (mm)	11.5	12
H (mm)	40	41.5
H 1 (mm)	50	50.5
SW (mm)	22	26.5
ØF (mm)	15	20.5
T.lượng-Weight (g)	210	252
Cái/hộp - Pcs/box	10	10

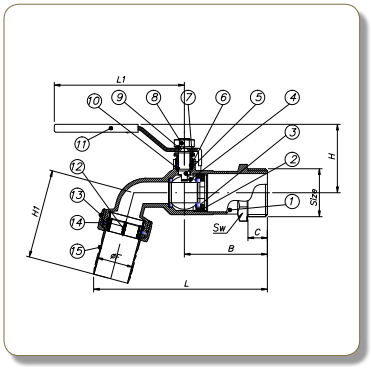

VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY GẠT MBV - BRASS GARDEN TAPS, MBV BRAND

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn đồng, nối ren mạ Crôm hoặc không mạ Crôm./ Brass Garden taps, Screwed ends, With Chrome plated or without.

Tay vòi màu xanh
Green colour lever handle

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Nắp vòi - Body	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Ốc tay - Wheel nut	Sus 201 - Stainless steel
8	Trục - Stem	Đồng - Brass
9	Đệm trục -	Đồng - Brass
10	Đệm vênh - Spring washers	Sus 201 - Stainless steel
11	Tay gạt - lever handle	Sus 201 - Stainless steel
12	Chia nước	HPDE
13	Gioăng đầu vòi - O-ring	Cao su - NBR
14	Đầu vòi	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm / Taps size inch	1/2 (15)	3/4 (20)
Mã SP - code		
ØA (mm)	9	12
C(mm)	10	11
L (mm)	89	89
B (mm)	40.6	48.5
H (mm)	36.5	36
H1 (mm)	39	39
SW (mm)	22	26.5
ØF (mm)	15	15
T.lượng-Weight (g)	178	215
Cái/hộp - Pcs/box	10	10

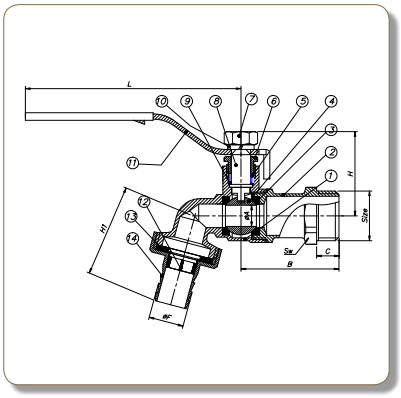

VÒI VƯỜN ĐỒNG MI - BRASS GARDEN TAPS, MI BRAND

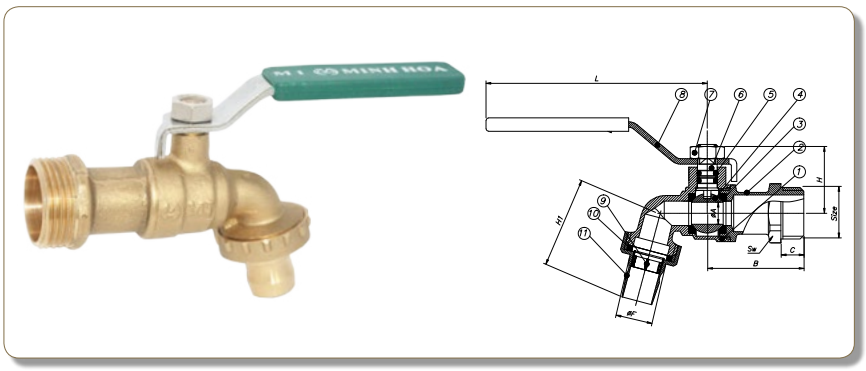

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn đồng, nối ren.

Brass Garden taps, Screwed ends.

Tay vòi màu xanh
Green colour lever handle
Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Nắp vòi - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục - Stem	Đồng - Brass
7	Ốc tay - Wheel nut	Sus 201 - Stainless steel
8	Tay gạt - lever handle	Inox 201
9	Chia nước	HDPE
10	Gioăng đầu vòi - O-ring	Cao su - NBR
11	Đầu vòi	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm / Taps size inch	1/2 (15)	3/4 (20)
Mã SP - code		
ØA (mm)	9	12
C (mm)	10	10
L (mm)	90	90
B (mm)	40.2	45
H (mm)	27	27
H 1 (mm)	37	37
SW (mm)	21	26.5
ØF (mm)	15	15
T.lượng-Weight (g)	123	153
Cái/hộp - Pcs/box	10	10

VÒI VƯỜN ĐỒNG MH- GARDEN TAPS, MH BRAND

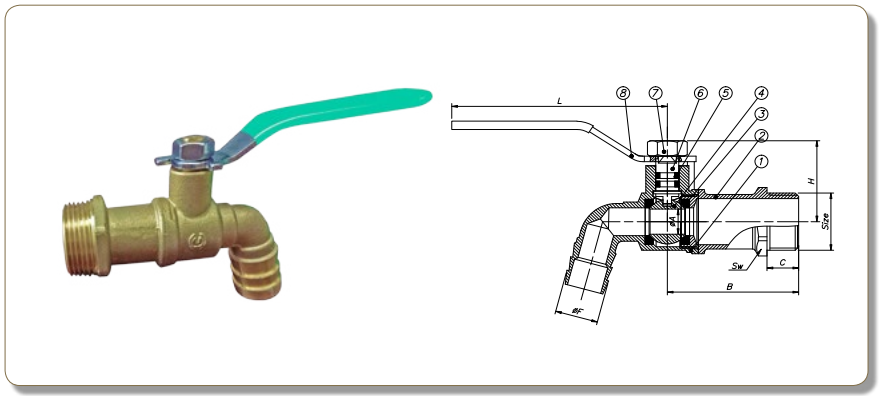

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn đồng.
Brass Garden taps.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi màu xanh.
Green colour lever handle.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Nắp vòi - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi van - Ball	Gang - Cast iron
5	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục - Stem	Đồng - Brass
7	Ốc tay - Wheel nut	Sus 201 - Stainless steel
8	Tay gạt - lever handle	Thép mạ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm / Taps size inch	1/2 (15)	3/4 (20)
Mã SP - code		
ØA (mm)	9	9
C (mm)	11	12
L (mm)	75	75
B (mm)	46.7	47.7
H (mm)	29	30
SW (mm)	22	26.5
ØF (mm)	15	17
T.lượng-Weight (g)	143	152
Cái/hộp - Pcs/box	10	10

VÒI VƯỜN ĐỒNG MINI- GARDEN TAPS, MINI BRAND

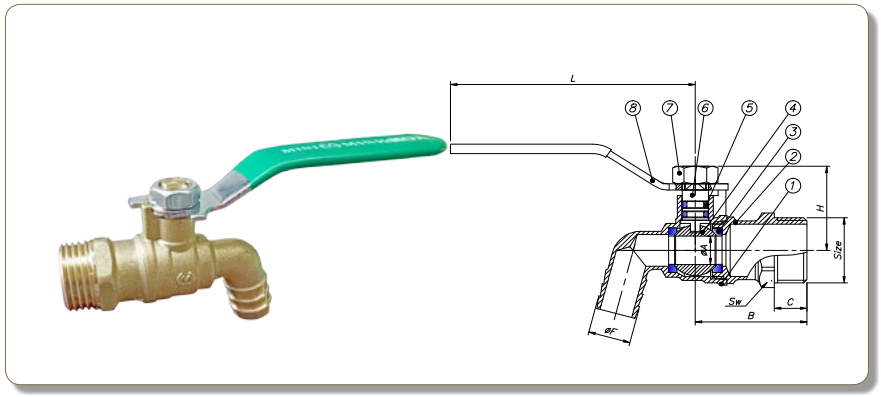

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn đồng.
Brass Garden taps.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi màu xanh.
Green colour lever handle.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Nắp vòi - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi van - Ball	Gang - Cast iron
5	Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục - Stem	Đồng - Brass
7	Ốc tay - Wheel nut	Sus 201 - Stainless steel
8	Tay gạt - lever handle	Thép mạ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm / Taps size inch	1/2 (15)	3/4 (20)
Mã SP - code	M6282	M6899
ØA (mm)	9	9
C (mm)	10	11
L (mm)	75	75
B (mm)	34.2	40.1
H (mm)	26.5	26.5
SW (mm)	21	26.5
ØF (mm)	13	15
T.lượng-Weight (g)	90	109
Cái/hộp - Pcs/box	10	10

VÒI RUMINE NỐI REN - RUMINE BRASS TAPS, SCREWED ENDS.

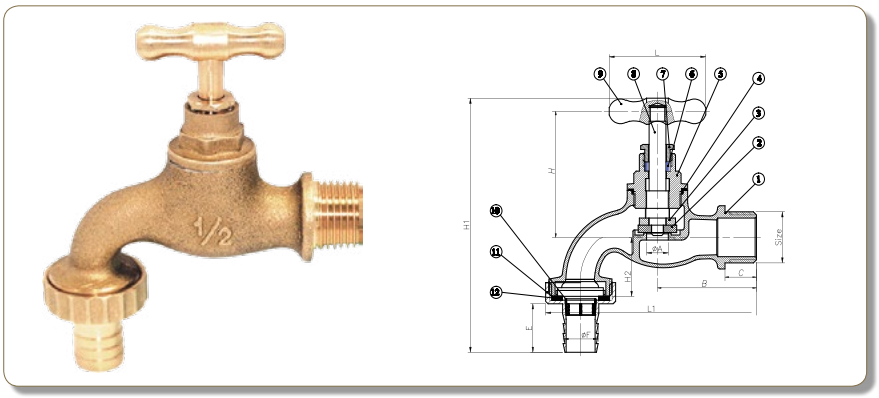

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi đồng Rumine, nối ren.

Rumine brass taps, screwed ends.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi đồng
Brass lever handle.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Gioăng đĩa -	Cao su - NBR
3	Đệm đĩa -	Đồng - Brass
4	Gioăng nắp -	Teflon - PTFE
5	Nắp vòi - Bonnet	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Trục - Stem	Đồng - Brass
9	Tay vòi - lever handle	Đồng - Brass
10	Chia nước	Teflon - PTFE
11	Đầu vòi - Head pipe	Đồng - Brass
12	Gioăng đầu vòi - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2	3/4	
Taps size inch	15	20	
Mã SP - code	M6305		
ØA (mm)	9	9	
B (mm)	41	45	
C (mm)	13	13	
L (mm)	40	40	
H1 (mm)	92	95	
H (mm)	35	36	
L1 (mm)	86	95	
H2 (mm)	23.7	25.3	
E (mm)	19	19	
ØF (mm)	12	12	
T.lượng-Weight (g)	215	250	
Cái/hộp - Pcs/box	10	10	

VÒI ĐỒNG RUMINE - RUMINE BRASS TAPS.

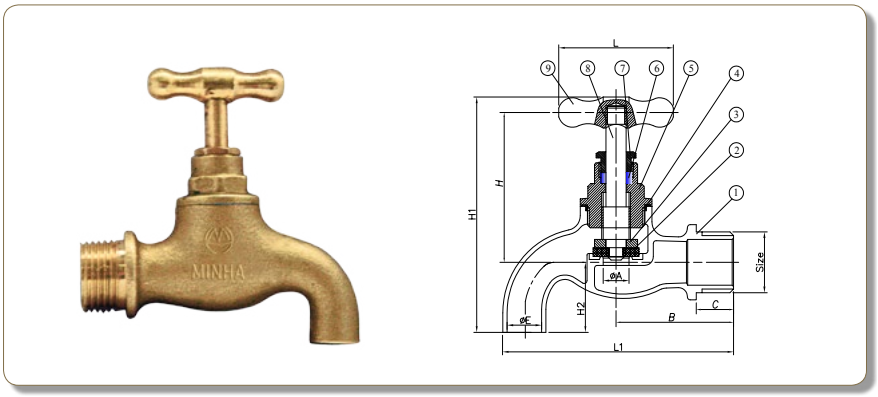

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi đồng Rumine.
Rumine brass taps.

Dùng cho nước sạch / Used for Water.

Tay vòi đồng.
Brass lever handle.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Gioăng đĩa -	Cao su - NBR
3	Đệm đĩa -	Đồng - Brass
4	Gioăng nắp - O-ring	Teflon - PTFE
5	Nắp vòi - Bonnet	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Trục - Stem	Đồng - Brass
9	Tay vòi - lever handle	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2	3/4	
Taps size inch	15	20	
Mã SP - code	M6312		
ØA (mm)	9	9	
B (mm)	41	45	
C (mm)	13	13	
L (mm)	40	40	
H1 (mm)	92	92	
H (mm)	35	36	
L1 (mm)	86	89.5	
H2 (mm)	23.7	35	
ØE (mm)	10.5	11.5	
T.lượng-Weight (g)	177	220	
Cái/hộp - Pcs/box	10	10	

VÒI VƯỜN DALING - GARDEN TAPS, DALING BRAND

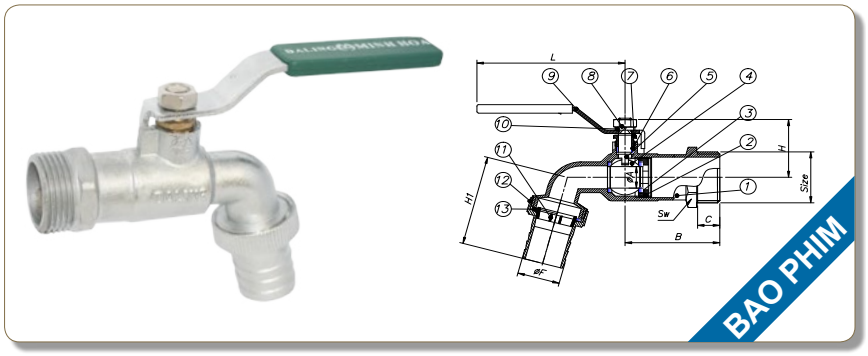

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn, nối ren, mạ Niken Crôm.
Garden taps, Screwed ends, Nickel Chrome plated.
Tay vòi màu xanh.
Green colour lever handle.
Dùng cho nước sạch / Used for Water.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
2	ốc đệm - Nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	C45 mạ
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Ốc tay - Wheel nut	SuS 201 - Stainless steel
9	Tay gạt - lever handle	SuS 201 - Stainless steel
10	Đệm vênh - Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
11	Chia nước	HDPE
12	Đầu ra nước - Head pipe	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
13	Gioăng đầu vòi - O-ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2	3/4	
Taps size inch	15	20	
Mã SP - code			
ØA (mm)	8	10	
C (mm)	9.5	11.5	
L (mm)	90	90	
B (mm)	41.3	39.3	
H (mm)	20	23	
H 1 (mm)	29	35	
SW (mm)	22	26.5	
ØF (mm)	15	20	
T.lượng-Weight (g)	155	195	
Cái/hộp - Pcs/box	10	10	

VÒI VƯỜN TURA - GARDEN TAPS, TURA BRAND

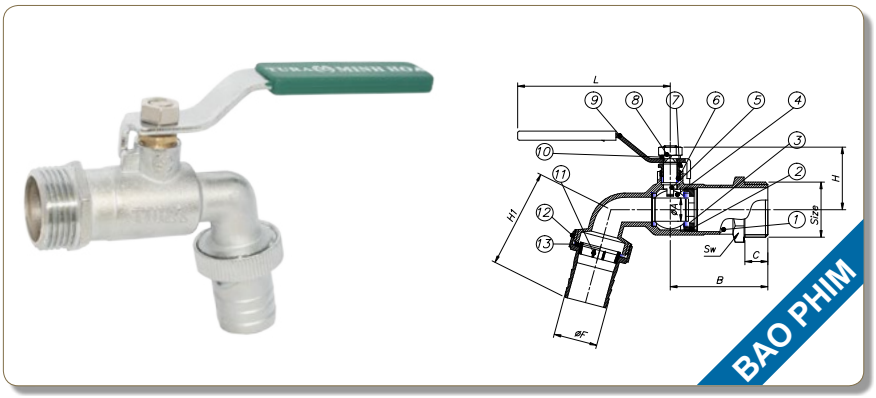

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi vườn , nối ren, mạ Niken Crôm.
Garden taps, Screwed ends, Nickel Chrome plated.
Tay vòi màu xanh.
Green colour lever handle.
Dùng cho nước sạch / Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
2	ốc đệm - Nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Gang - Cast iron
5	Trục van - Stem	C45 mạ
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Ốc tay - Wheel nut	SuS 201 - Stainless steel
9	Tay gạt - lever handle	SuS 201 - Stainless steel
10	Đệm vênh - Spring washers	SuS 201 - Stainless steel
11	Chia nước	HDPE
12	Đầu ra nước - Head pipe	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
13	Gioăng đầu vòi - O-ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2	3/4	
Taps size inch	15	20	
Mã SP - code			
ØA (mm)	8	10	
C (mm)	10	11.5	
L (mm)	90	90	
B (mm)	36.8	39.3	
H (mm)	20	23	
H 1 (mm)	29	35	
SW (mm)	21	26.5	
ØF (mm)	15	20	
T.lượng-Weight (g)	132	180	
Cái/hộp - Pcs/box	10	10	

VÒI NHỰA TAY XOAY MH - PLASTIC BIB COCK, ROTATION HANDLE, MH BRAND

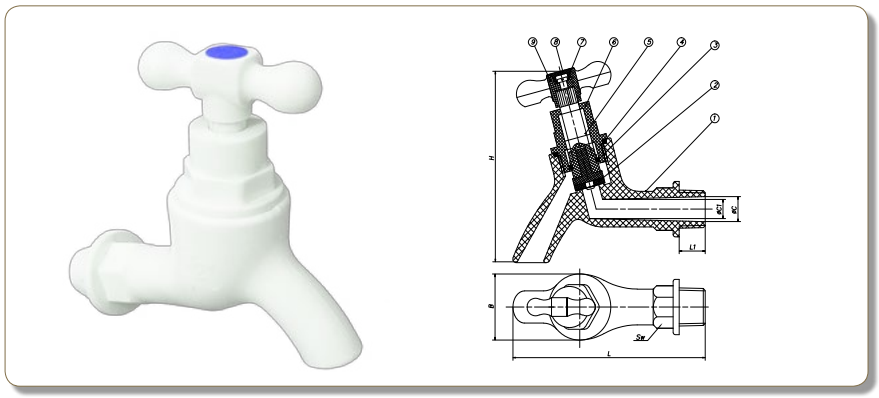

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi nhựa tay xoay MH.
Plastic bib cock, MH Brand.
Dùng cho nước sạch / Used for Water.
Thân van màu trắng
White colour body.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 6 bar
Max. working pressure: 6 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 60°C
Max. working temperature: 60°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Nhựa PP
2	Gioăng đĩa - Bonnet	Cao su - NBR
3	Gioăng trục - Seats	Cao su - NBR
4	Gioăng nắp - O-Ring	Cao su - NBR
5	Trục - Stem	Nhựa PP
6	Nắp vòi - Bonnet	Nhựa PP
7	Vít M3 x10	CT3
8	Nắp che - Bonnet	Nhựa PP
9	Tay vòi - lever handle	Nhựa PP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2
Taps size inch	15
Mã SP - code	M6138
ØC (mm)	14
ØC1 (mm)	12
L (mm)	111
L1(mm)	15
H (mm)	110
B (mm)	37
Sw (mm)	21
T.lượng-Weight (g)	70
Cái/hộp - Pcs/box	10

VÒI NHỰA TAY XOAY NỐI ỐNG MỀM MH - PLASTIC BIB COCK, ROTATION HANDLE, MH BRAND

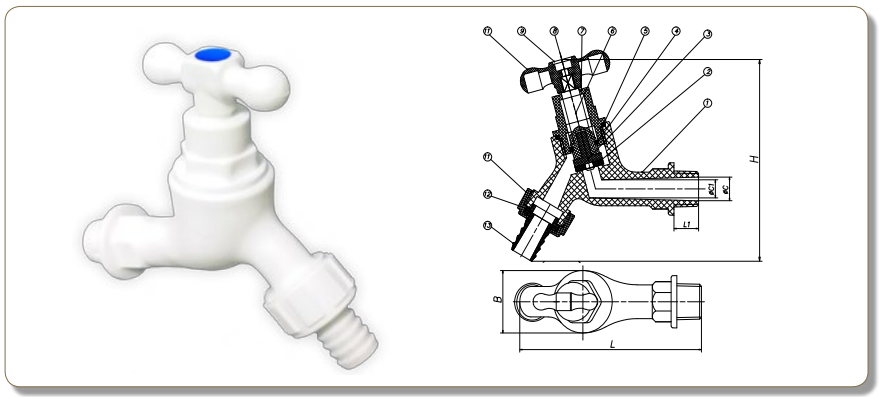

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi nhựa tay xoay nối ống mềm MH.
Plastic bib cock, rotation handle, MH Brand.
Dùng cho nước sạch / Used for Water.
Thân van màu trắng
White colour body.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 6 bar
Max. working pressure: 6 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 60°C
Max. working temperature: 60°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Nhựa PP
2	Gioăng đĩa - Bonnet	Cao su - NBR
3	Đĩa - Disc	Nhựa PP
4	Gioăng trục - Seats	Cao su - NBR
5	Gioăng nắp - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục - Stem	Nhựa PP
7	Nắp vòi - Bonnet	Nhựa PP
8	Vít M3 x10	CT3
9	Nắp che - Bonnet	Nhựa PP
10	Tay vòi - lever handle	Nhựa PP
11	Đai ốc rắc co	Nhựa PP
12	Gioăng chặn - O-Ring	Cao su - NBR
13	Nối ống mềm - Head connector	Nhựa PP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2
Taps size inch	15
Mã SP - code	
ØC (mm)	14
ØC1 (mm)	12
L (mm)	111
L1(mm)	15
H (mm)	110
B (mm)	37
Sw (mm)	21
T.lượng-Weight (g)	70
Cái/hộp - Pcs/box	10

VÒI NHỰA NÚM XOAY MH - PLASTIC BIB COCK, ROTATION HANDLE, MH BRAND

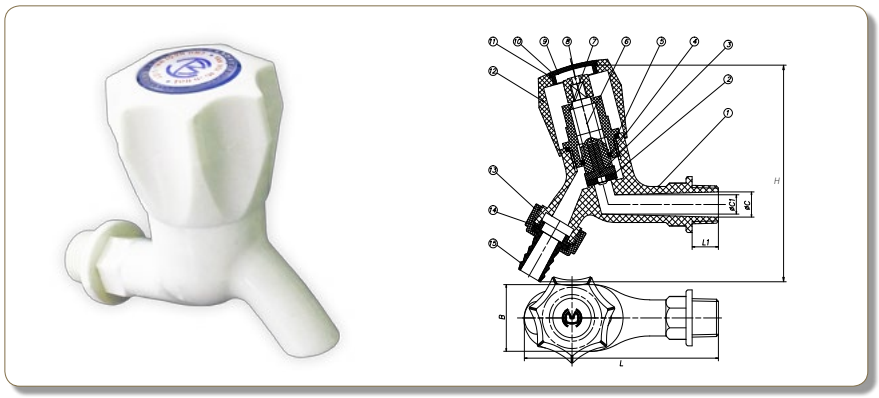

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi nhựa MH.
Plastic bib cock, MH Brand.
Dùng cho nước sạch / Used for Water.
Thân van màu trắng
White colour body.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 6 bar
Max. working pressure: 6 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 60°C
Max. working temperature: 60°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Nhựa PP
2	Gioăng đĩa - Bonnet	SILICOL
3	Đĩa - Disc	Nhựa ABS
4	Gioăng trục - Seats	Cao su - NBR
5	Gioăng nắp - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục - Stem	Nhựa PP
7	Nắp vòi - Bonnet	Nhựa PP
8	Vít M3 -x10	CT3
9	Tấm đệm	Nhựa PP
10	Nắp kính	GE
11	Gioăng chặn - O-Ring	Nhựa PP
12	Núm tay xoay	Nhựa PP
13	Đai ốc rắc co	Nhựa PP
14	Gioăng đầu vòi	Cao su - NBR
15	Nối ống mềm - Head connector	Nhựa PP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2
Taps size inch	15
Mã SP - code	
ØC (mm)	14
ØC1 (mm)	12
L (mm)	111
L1(mm)	15
H (mm)	110
B (mm)	37
Sw (mm)	21
T.lượng-Weight (g)	70
Cái/hộp - Pcs/box	10

VÒI NHỰA TAY GẠT NỐI ỐNG MỀM MH - PLASTIC BIB COCK, LEVER HANDLE, MH BRAND

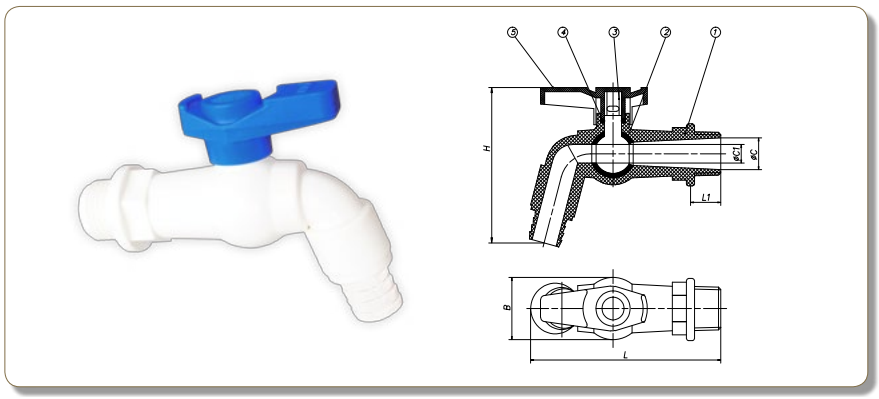

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Vòi nhựa tay gạt nối ống mềm MH.
Plastic bib cock, lever handle, MH Brand.
Dùng cho nước sạch / Used for Water.
Thân van màu trắng
White colour body.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 6 bar
Max. working pressure: 6 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 60°C
Max. working temperature: 60°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Nhựa PP
2	Gioăng đĩa - Bonnet	Cao su - NBR
3	Đĩa - Disc	Nhựa PP
4	Gioăng trục - Seats	Cao su - NBR
5	Gioăng nắp - O-Ring	Cao su - NBR
6	Trục - Stem	Nhựa PP
7	Nắp vòi - Bonnet	Nhựa PP
8	Vít M3 x10	CT3
9	Nắp che - Bonnet	Nhựa PP
10	Tay vòi - lever handle	Nhựa PP
11	Đai ốc rắc co	Nhựa PP
12	Gioăng chặn - O-Ring	Cao su - NBR
13	Nối ống mềm - Head connector	Nhựa PP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ vòi mm	1/2
Taps size inch	15
Mã SP - code	
ØC (mm)	14
ØC1 (mm)	12
L (mm)	111
L1(mm)	15
H (mm)	110
B (mm)	37
Sw (mm)	21
T.lượng-Weight (g)	70
Cái/hộp - Pcs/box	10

VAN GÓC ĐỒNG TAY KHÓA MIHA - BRASS ANGLE VALVE WITH LOCK HANDLE, MIHA BRAND

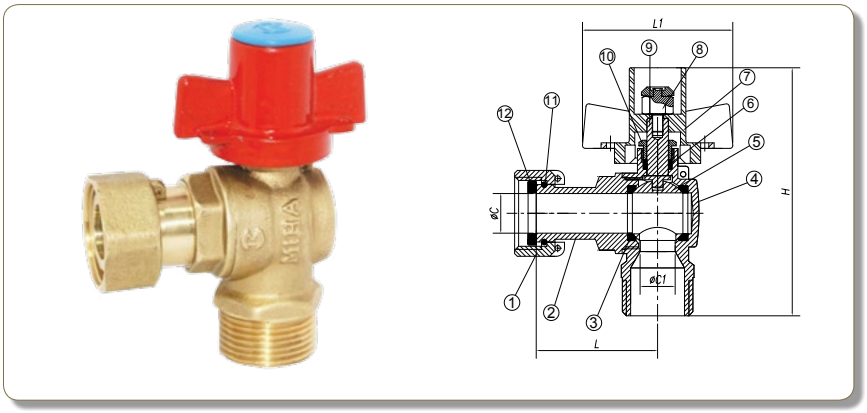

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends

Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc - Wheel nut	Đồng - Brass
2	Nối thân - Body	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Thân - Body	Đồng - Brass
5	Bi - Ball	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Tay van - Lock handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
8	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Trục - Stem	Đồng - Brass
10	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
11	Vòng hãm - Ring-pin	Inox - Stainless steel
12	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay khóa 15	
Mã SP - code			
ØC (mm)		14.5	
ØC1 (mm)		14	
L (mm)		45	
L1 (mm)		52.4	
H (mm)		91	
T.lượng-Weight (g)		312	
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	

VAN GÓC ĐỒNG NỐI BẤM MIHA - BRASS ANGLE VALVE PRESSED CONNECTION, MIHA BRAND

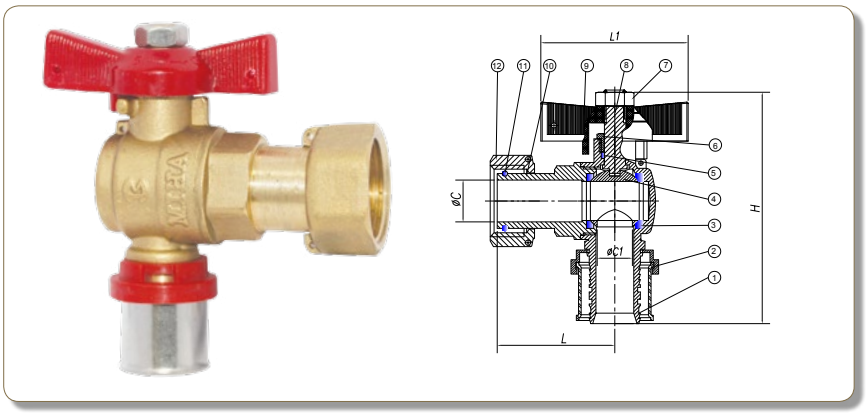

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân - Body	Đồng - Brass
2	Nối bấm - Pressed connection	SuS 304 - Stainless steel
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
6	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
7	Ốc tay van - Wheel nut	Inox
8	Trục - Stem	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	Nhựa ABS
10	Nối thân - Body	Đồng - Brass
11	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304 - Stainless steel
12	Đai ốc - Wheel nut	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay ABS 15x20	1/2" tay ABS 15x25
Mã SP - code			
ØC (mm)		15	16
ØC1 (mm)		11	14.5
L (mm)		45	46
L1 (mm)		56	56
H (mm)		87	87
T.lượng-Weight (g)		243	261
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10

VAN GÓC ĐỒNG LH 1 CHIỀU TAY KHÓA LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ MIHA - BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, LOCK HANDLE , CONNECT BEFORE WATER METER, MIHA BRAND

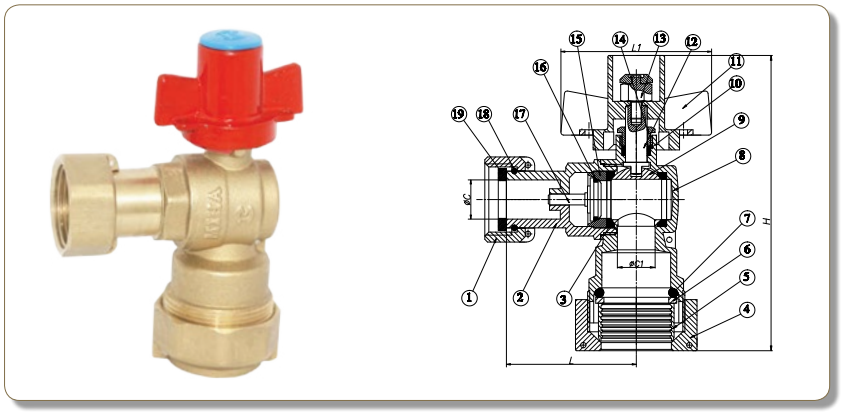

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1 - Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	Nắp 1 chiều - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass
5	Vòm ôm ống	Đồng - Brass
6	Vòng đệm đồng	Đồng - Brass
7	Gioăng ống mềm	Cao su - NBR
8	Thân - Body	Đồng - Brass
9	Bi 3 lỗ - Ball	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Tay van - Lock handle	HK Kẽm
12	Trục - Stem	Đồng - Brass
13	ốc mũ- Wheel nut	Thép mạ
14	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
15	Đệm đĩa - Disk buffer	Đồng - Brass
16	Gioăng đĩa	Cao su - NBR
17	Đĩa - Disc	Đồng - Brass

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
18	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304- Stainless steel
19	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay khóa 15
Mã SP - code		
ØC (mm)		14.5
ØC1 (mm)		14
L (mm)		45
L1 (mm)		56
H (mm)		95.5
T.lượng-Weight (g)		326
Cái/ hộp - Pcs/ box		10

VAN GÓC ĐỒNG NỐI BẤM 1 CHIỀU MIHA
BRASS ANGLE VALVE PRESSED CONNECTION, WITH CHECK VALVE, MIHA BRAND

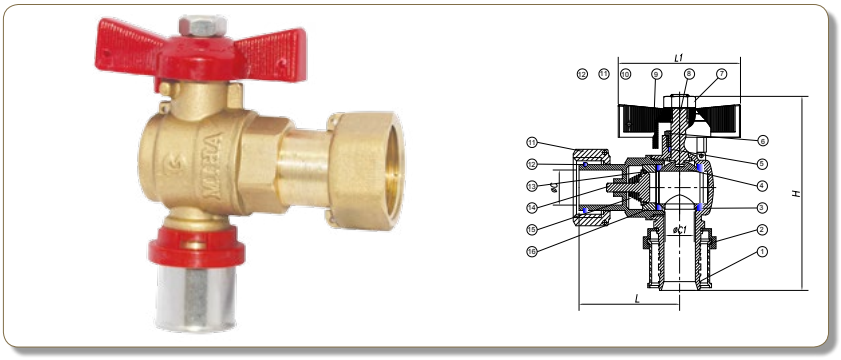

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân - Body	Đồng - Brass
2	Nối bấm - Pressed connection	SuS 304- Stainless steel
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
6	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
7	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
8	Trục - Stem	Đồng - Brass
9	Tay van - Butterfly handle	ABS hoặc hợp kim
10	Nối thân - Body	Đồng - Brass
11	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304- Stainless steel
12	Đai ốc - Wheel nut	Đồng - Brass
13	Gioăng đĩa	Cao su - NBR
14	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
15	Lò xo - Spring	SuS 304- Stainless steel
16	Đệm đĩa	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay ABS 15x20	1/2" tay ABS 15x25
Mã SP - code			
ØC (mm)		14	16
ØC1 (mm)		11	14.5
L (mm)		45	46
L1 (mm)		56	56
H (mm)		87	87
T.lượng-Weight (g)		251	269
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10

VAN GÓC ĐỒNG 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ MIHA
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFORE WATER METER, MIHA BRAND

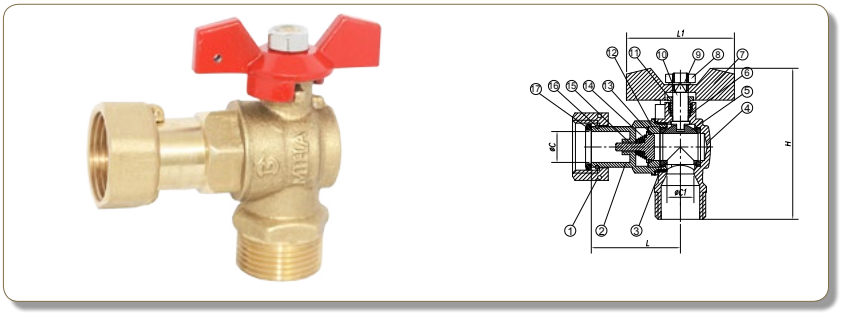

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1 - Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	Nắp - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Thân - Body	Đồng - Brass
5	Bi - Ball	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Tay van - Butterfly handle	Hợp kim Kẽm
8	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Đệm vênh-Spring washers	SuS 304- Stainless steel
10	Trục - Stem	Đồng - Brass
11	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
12	Đệm đĩa - Disk buffer	Đồng - Brass
13	Gioăng đĩa	Cao su - NBR
14	Lò xo - Spring	SuS 304- Stainless steel
15	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
16	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304- Stainless steel
17	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay ABS 15	1/2" tay HK 15
Mã SP - code			
ØC (mm)		14.5	14.5
ØC1 (mm)		14	14
L (mm)		46	46
L1 (mm)		56	56
H (mm)		78	78
T.lượng-Weight (g)		274	299
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10

VAN GÓC ĐỒNG 1 CHIỀU LẮP SAU ĐỒNG HỒ MIHA
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT AFTER WATER METER, MIHA BRAND

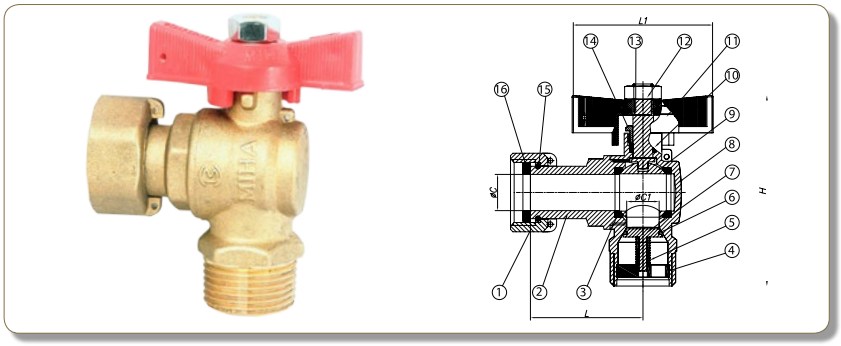

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1 - Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	Nối thân - Body	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Vòng định hướng	PVC
5	Lò xo - Spring	SuS 304- Stainless steel
6	Gioăng đĩa - O-Ring	Cao su - NBR
7	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
8	Thân - Body	Đồng - Brass
9	Bi - Ball	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Tay van - Butterfly handle	ABS hoặc Hợp kim
12	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
13	Trục - Stem	Đồng - Brass
14	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
15	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304- Stainless steel
16	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay ABS 15	1/2" tay HK 15
Mã SP - code			
ØC (mm)		14.5	14.5
ØC1 (mm)		14	14
L (mm)		45	45
L1 (mm)		56	56
H (mm)		76	76
T.lượng-Weight (g)		258	269
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA - BRASS COMBINATION ANGLE VALVE, MIHA BRAND

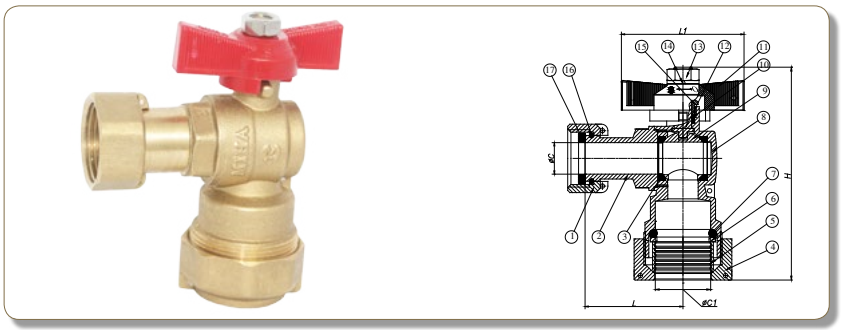

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90^{o}C
Max. working temperature: 90^{o}C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1 - Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	Nối thân - Body	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass
5	Vòng ôm ống - O-Ring	Đồng - Brass
6	Vòng đệm - Gland ring	Đồng - Brass
7	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
8	Thân - Body	Đồng - Brass
9	Bi - Ball	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Tay van - Butterfly handle	ABS hoặc Hợp kim
12	Trục van -Stem	Đồng - Brass
13	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
14	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
15	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304- Stainless steel
16	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2" tay ABS 15	1/2" tay HK 15
Mã SP - code		M4219	M4240
ØC (mm)		14.5	14.5
ØC1 (mm)		25.5	25.5
L (mm)		45	45
L1 (mm)		56	56
H (mm)		95.5	95.5
T.lượng-Weight (g)		341	364
Cái/ hộp - Pcs/ box		10	10

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP 1 CHIỀU MIHA
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, MIHA BRAND

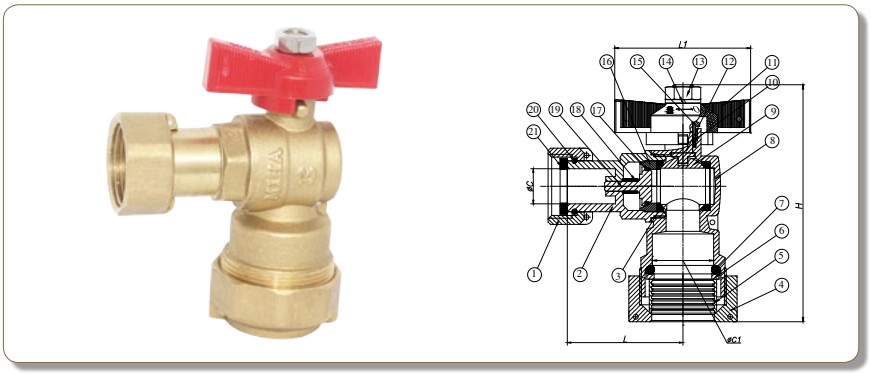

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000
BS 21 / ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1 - Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	Nối thân - Body	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass
5	Vòng ôm ống - O-Ring	Đồng - Brass
6	Vòng đệm - Gland ring	Đồng - Brass
7	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
8	Thân - Body	Đồng - Brass
9	Bi - Ball	Đồng - Brass
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Tay van - Butterfly handle	ABS hoặc Hợp kim
12	Trục van -Stem	Đồng - Brass
13	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
14	Đệm vênh	SuS 304- Stainless steel

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
15	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
16	Đệm đĩa - Disk buffer	Đồng - Brass
17	Gioăng đĩa - O-Ring	Cao su - NBR
18	Lò xo - Spring	Inox - Stainless steel
19	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
20	Vòng hãm - Ring-pin	Inox - Stainless steel
21	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size / inch / mm	1/2" tay ABS 15	1/2" tay HK 15
Mã SP - code	M4264	M4295
ØC (mm)	14.5	14.5
ØC1 (mm)	25.5	25.5
L (mm)	45	45
L1 (mm)	56	56
H (mm)	109	109
T.lượng-Weight (g)	350	363
Cái/ hộp - Pcs/ box	10	10

VAN GÓC ĐỒNG MIHA - BRASS ANGLE VALVE, MIHA BRAND

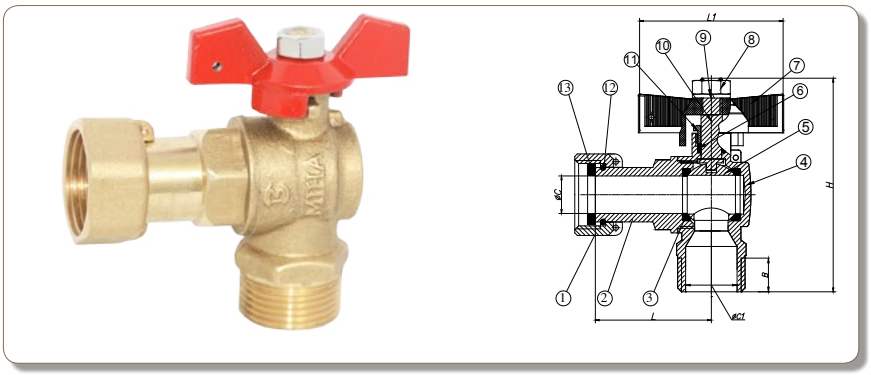

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng để lắp cho đồng hồ đo nước.
Valves used for water meters.
Van đóng mở bằng bi, lỗ to, nối ren.
Close and Open by ball, full bore, Screwed ends
Tay van màu đỏ - Red colour butterfly handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000,
BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc - Wheel nut	Đồng - Brass
2	Nắp van -Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Thân-Body	Đồng - Brass
5	Bi - Ball	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Tay van - Butterfly handle	Hợp kim - Zinc alloy, ABS
8	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Đệm vênh -Spring washers	SuS 304- Stainless steel
10	Trục - Stem	Đồng - Brass
11	Ốc áp lực - Nut	Đồng - Brass
12	Vòng hãm - Ring-pin	SuS 304- Stainless steel
13	Gioăng đệm - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size / inch / mm	1/2" tay ABS 15	1/2" tay HK 15
Mã SP - code	M4004	M4028
ØC (mm)	14.5	14.5
ØC1 (mm)	14	14
B (mm)	13	13
L (mm)	45	45
L1 (mm)	56	56
H (mm)	78	78
T.lượng-Weight (g)	242	265
Cái/ hộp - Pcs/ box	10	10

NÓN ĐAI KHỞI THỦY - CLAMP SADDLE

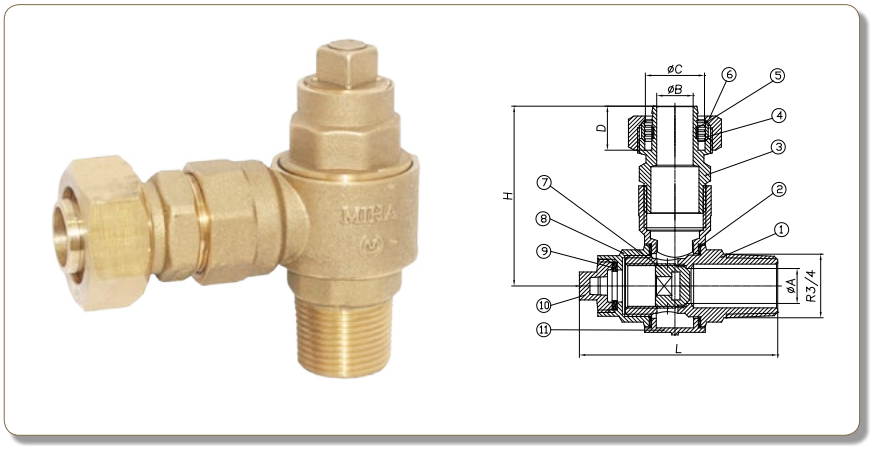

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Lắp vào bộ đai khởi thủy, trích lấy nguồn nước trực tiếp từ đường ống.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm²
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân - Body	Đồng - Brass
2	Gioăng 1 - Gasket 1	Cao su - NBR
3	Nắp 1 - Bonnet 1	Đồng - Brass
4	Vòng ôm cống - O-ring	Đồng - Brass
5	Gioăng - Gasket	Silicon - Silicon
6	Đai ốc - Nut	Đồng - Brass
7	Nút bịt 1	Đồng - Brass
8	Nắp 2 - Bonnet 2	Đồng - Brass
9	Gioăng 2 - Gasket 2	Cao su - NBR
10	Nút bịt 2	Đồng - Brass
11	Thân ngoài - Body	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		
L (mm)		85
H (mm)		77
D (mm)		19
ØA (mm)		15
ØB (mm)		15.6
ØC (mm)		25.3
T.lượng-Weight (g)		661
Cái/ hộp - Pcs/ box		10

KHỚP NỐI ĐỒNG HỒ ĐỘNG - WATER METER FLEXIBLE CONNECTOR

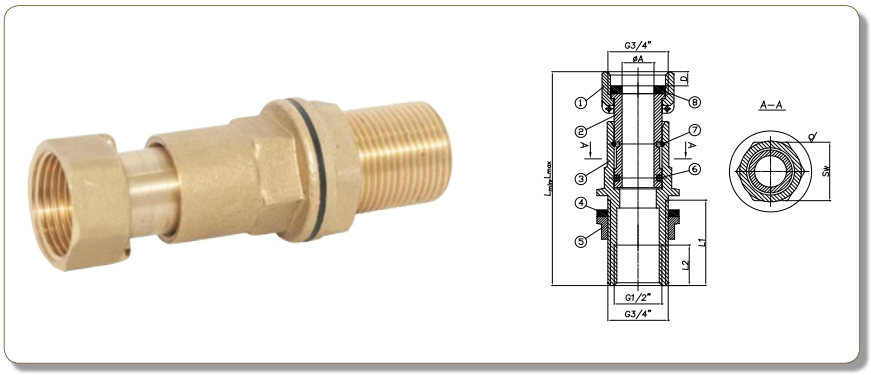

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Khớp nối thẳng ren trong, ren ngoài chiều dài thay đổi dùng cho đồng hồ.
Male/ Female connector flexible length for water meter.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm²
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max: 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1 - Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	ống nối -	Cao su - NBR
3	Thân nối - Connector body	Đồng - Brass
4	Gioăng ren ống - O-ring	Đồng - Brass
5	Đai ốc - Wheel nut	Silicon - Silicon
6	Gioăng nối ống -	Đồng - Brass
7	Phanh hãm - brake	Đồng - Brass
8	Gioăng nối ống cứng -	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		
L min (mm)		95
L max (mm)		105
L1 (mm)		38
L2 (mm)		18
D (mm)		6.3
ØA (mm)		14
SW (mm)		26
T.lượng-Weight (g)		269
Cái/ hộp - Pcs/ box		1

VAN BI ĐỒNG HỒ KHỚP NỐI ĐỘNG - BRASS BALL VALVE WITH FLEXIBLE CONNECTOR

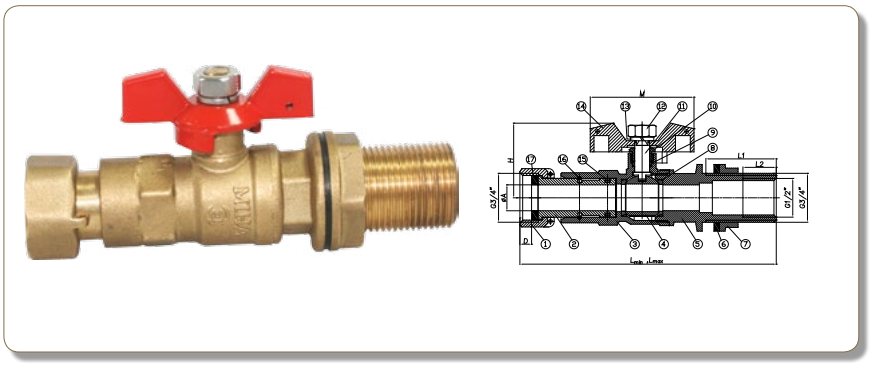

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng lắp cho đồng hồ nước.
Used for water meters connector.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1- Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	ống nối - Connecting pipe	Đồng - Brass
3	Thân van - Body	Đồng - Brass
4	Bi van - Ball	Đồng - Brass
5	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
6	Gioăng ren ống -	Cao su - NBR
7	Đai ốc - Wheel nut	Đồng - Brass
8	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
9	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
10	Ốc áp lực -Lock nut	Đồng - Brass
11	Trục van - Stem	Đồng - Brass
12	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
13	Đệm vênh - Spring washers	SuS 304- Stainless steel
14	Tay van - Butterfly handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
15	Gioăng nối ống - O-Ring	Cao su - NBR
16	Phanh hãm - brake	SuS 304- Stainless steel
17	Gioăng nối ống cứng - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		
L min (mm)		138
L max (mm)		148
M (mm)		56
H (mm)		40
D (mm)		6.3
ØA (mm)		14
L1 (mm)		38
L2 (mm)		18
T.lượng-Weight (g)		462
Cái/ hộp - Pcs/ box		10

VAN BI ĐỒNG HỒ KHỚP NỐI TĨNH - BRASS BALL VALVE WITH FIX CONNECTOR

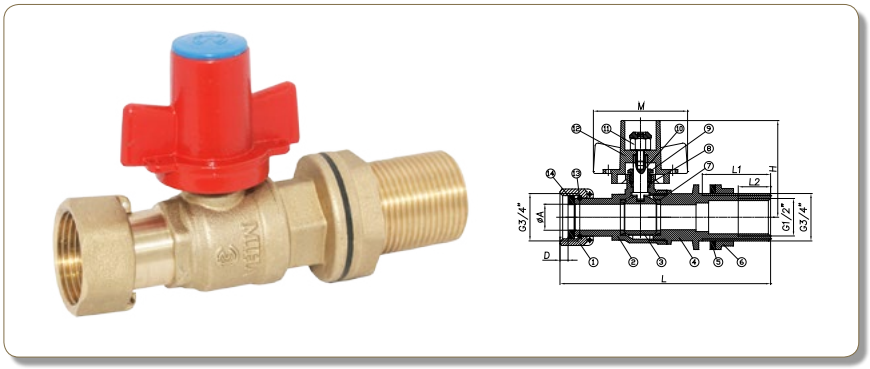

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van chuyên dùng lắp cho đồng hồ nước.
Used for water meters connector.

Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994
BS 21 / ISO 228-1-2000, BS 21 / ISO 7-1-1994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm^2
Max. working pressure. 25 Bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc 1- Wheel nut 1	Đồng - Brass
2	Thân van - Body	Đồng - Brass
3	Bi van - Ball	Đồng - Brass
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Gioăng ren ống -Gioăng trục -	Cao su - NBR
6	Đai ốc - Nut	Đồng - Brass
7	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
8	Gioăng trục - O-ring	Teflon - PTFE
9	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
10	Trục van - stem	Đồng - Brass
11	Ốc mũ - head nut	SuS 304- Stainless steel
12	Tay van - Butterfly handle	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
13	Phanh hãm - brake	SuS 304- Stainless steel
14	Gioăng nối ống cứng - O-Ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		
L (mm)		117
M (mm)		56
H (mm)		54
D (mm)		4.5
ØA (mm)		14.5
L1 (mm)		38
L2 (mm)		18
T.lượng-Weight (g)		422
Cái/ hộp - Pcs/ box		10

CỐT VAN CẦU ÉP NHỰA - GLOBE VALVE CORE FOR PLASTIC COMPRESSED

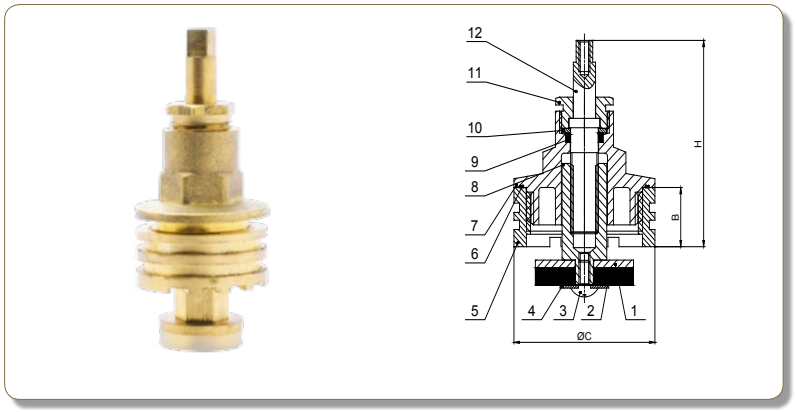

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cầu, thân ép nhựa, nối ren.
Globe valve, compressed plastic body, Screwed ends.
Van chuyên dùng làm cốt ép van nhựa PPR
Used for PPR Plastic valve compressed.
Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đệm đĩa - Gland disc	Đồng - Brass
2	Nêm - Disc	Cao su - NBR
3	Vít đĩa- Screw	CT3
4	Đệm - washer	CT3
5	Cốt thân - body	Đồng - Brass
6	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
7	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
8	Trục dẫn - Driving axle	Đồng - Brass
9	Gioăng trục- O-Ring	Teflon - PTFE
10	Vòng đệm - Gland ring	Đồng - Brass
11	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
12	Trục van - Stem	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code									
B (mm)		17	17	17	18	19			
ØC (mm)		27	33	33	40	51			
H (mm)		61	62	62	62.5	66			
T.lượng-Weight (g)		114.5	160	162	242	352			
Cái/ hộp - Pcs/ box									

CỐT VAN CỬA ĐỒNG DÙNG ÉP NHỰA - GATE VALVE CORE FOR PLASTIC COMPRESSED

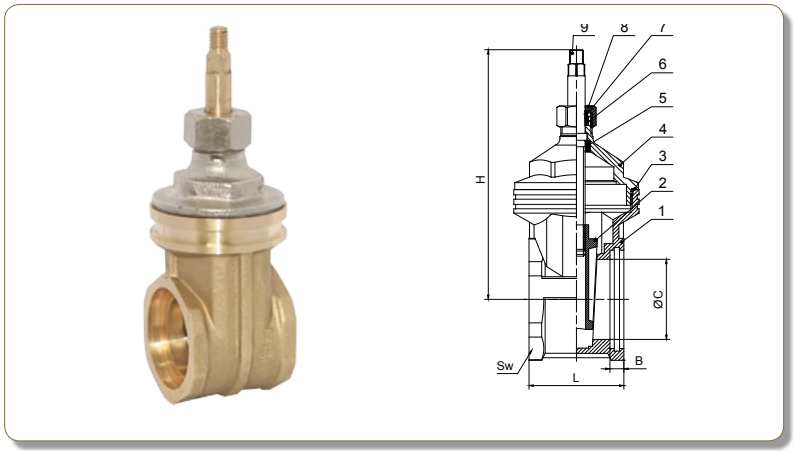

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van cửa ty chìm, nêm đặc |Non rising stem, Solid wedge
Van dùng làm cốt ép van nhựa PPR
Used for PPR Plastic gate valve compressed.
Áp lực làm việc Max. 10 Bar ~ 10 Kg/cm^2
Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa van - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Vòng đệm - Gland ring	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
9	Trục van - Stem	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 20	3/4 / 25	1 / 32	1.1/4 / 40	1.1/2 / 50	2 / 63
Mã SP - code							
B (mm)		4	4.3	5	6	7	8
ØC (mm)		14.5	19	24	30	36	46
H (mm)		71.5	80	92	109	122.5	143
L (mm)		27	30	34	41	47	54.5
Sw (mm)		24	31	37	46	52	65
T.lượng-Weight (g)		170	234	332	526	690	1148
Cái/hộp - Pcs/box							

VAN BI ĐỒNG NỐI ỐNG MỀM MIHA - BRASS BALL VALVE WITH HOSE CONNECTION, MIHA BRAND

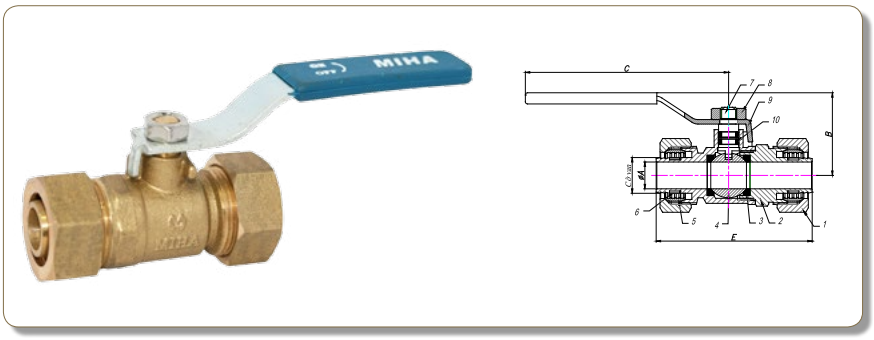

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi đồng nối ống mềm
Brass. ball valve. hose connection
Dùng cho nước sạch.
Used for Water.
Tay van màu xanh
Blue colour lever handle
Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Đai ốc - Wheel nut	Đồng - Brass
2	Thân van - Body	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Vòng ôm ống - O ring	Đồng - Brass
6	Gioăng ôm ống - O ring	Cao su - NBR
7	Trục van - Stem	Đồng - Brass
8	Ốc tay van - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Tay gạt - lever handle	SuS 201- Stainless steel
10	Gioăng trục - O ring	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van / Valve size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		
ØA (mm)		16
B (mm)		37
C (mm)		91
D (mm)		
E (mm)		70
SW (mm)		
T.lượng-Weight (g)		265
Cái/hộp - Pcs/box		

BỘ NỐI NHANH ỐNG MỀM REN CÔN NGOÀI - SET OF QUICK CONNECT MALE THREADED

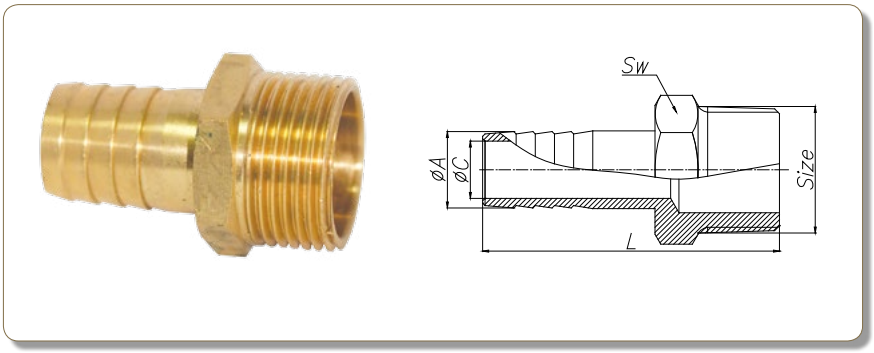

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	R1/4 x Ø7	R1/4 x Ø9	R1/4 x Ø10.5	R1/4 x Ø12	R1/4 x Ø14	R3/8 x Ø7	R3/8 x Ø10.5	R3/8 x Ø12.7	R3/8 x Ø14	R3/8 x Ø16	R1/2 x Ø7	R1/2 x Ø8	R1/2 x Ø9	R1/2 x Ø10.5	R1/4 x Ø12	R1/4 x Ø14
		8	8	8	8	8	10	10	10	10	10	15	15	15	15	15	15
Mã SP - code																	
ØA (mm)		7	9	10.5	12	14	7	10.5	12.7	14	16	7	8	9	10.5	12	14
C (mm)		4	5	7	7	7	4	7	8	10	11	4	5	5	7	8	10
L (mm)		38	41	41	41	41	42	45	45	45	45	47	47	47	50	50	50
Sw(mm)		14	14	14	14	14	17	17	17	17	17	22	22	22	22	22	22
T.lượng-Weight (g)					25				29		39			47	49	48	53
Cái/ hộp - Pcs/ box																	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	R1/2 x Ø16	R1/2 x Ø17	R1/2 x Ø19	R1/2 x Ø21	R3/4 x Ø13.5	R3/4 x Ø16	R3/4 x Ø19	R3/4 x Ø21	R3/4 x Ø26	R3/4 x Ø27	R1 x Ø21	R1 x Ø26	R1 x Ø27	R1 x Ø34	R1.1/4 x Ø34	R1.1/2 x Ø40
		15	15	15	15	20	20	20	20	20	20	25	25	25	25	32	40
Mã SP - code																	
ØA (mm)		16	17	19	21	13.5	16	19	21	26	27	21	26	27	34	34	40
C (mm)		12	12	14	14	8	12	13	15	19	20	14	19	20	26	26	30.5
L (mm)		50	50	50	50	62	62	62	62	62	62	73	73	73	82	82	92
Sw(mm)		22	22	22	22	27	27	27	27	27	28	35	35	35	46	46	50
T.lượng-Weight (g)		54	58	61	75	93	92	106	110	125	130	185	195	200	259	309	43.5
Cái/ hộp - Pcs/ box																	

ĐAI ỐC - NUT

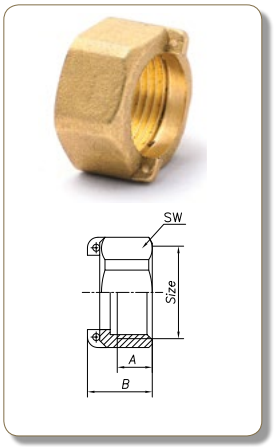

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đai ốc, nối ren
Nut, Screwed ends.

Đai ốc dùng cho đồng hồ
Nut for water meter

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard.

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65
Mã SP - code							
A (mm)		11	17	18	18	19	23
B (mm)		18.5	27	27	27	31	31
Sw (mm)		30	37	46	53	69	84
T.lượng-Weight (g)		30	72	98	141	210	445
Cái/ hộp - Pcs/ box							

ĐUÔI ĐỒNG HỒ - TAIL

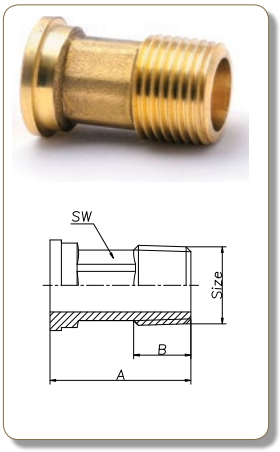

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Khớp nối đồng hồ, nối ren ngoài
Tail, Male thread.

Nối đuôi dùng cho đồng hồ
Tail for water meter.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code							
A (mm)		37	39	46	56	66	76
B (mm)		13.5	16	18.5	21	23	29
Sw (mm)		17	28	30	37	44	55
T.lượng-Weight (g)		48	65	101	175	285	430
Cái/ hộp - Pcs/ box							

REN TRONG - BRASS INSERT FEMALE

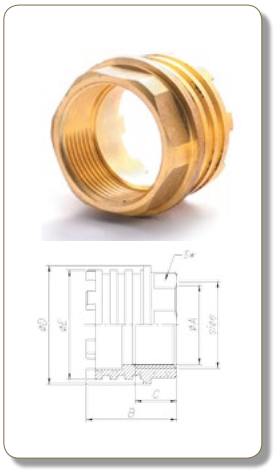

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Ren trong
Female thread.

Dùng làm cốt phụ tùng PPR.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard.

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Valve	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code										
ØA (mm)		15.2	19.7	30.3	36.2	45	45	63	74.5	98
B (mm)		21.5	23.5	35	38.5	42	46	57.5	59	58
C (mm)		15	15	16	16.5	17	27	28	36	42
ØD (mm)		29	34	45.5	54	62	77	92	110	132
ØE (mm)		27	33	42	50	58	76	90	99.4	128
Sw (mm)				39	47	54	68	86	96	122
T.lượng-Weight (g)		45	70	135	190	240	400	620	960	1,340
Cái/hộp - Pcs/box										

REN NGOÀI - BRASS INSERT MALE

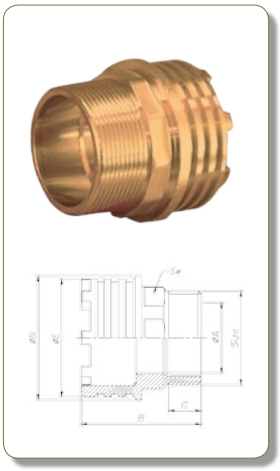

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Ren ngoài
Male thread

Dùng làm cốt phụ tùng PPR.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Valve	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50	2.1/2 / 65	3 / 80	4 / 100
Mã SP - code										
ØA (mm)		13.5	18.4	24	31	36	46.5	64.5	75.5	103
B (mm)		30	36	37.5	51.5	55	70.5	84	95	91.5
C (mm)		13.5	16	16	14	15	24.5	27	34	36
ØD (mm)		27	34	40	54.5	60	74	91.5	101	131
ØE (mm)		25	30.8	36	52	57	70	87	96	126
Sw (mm)					42	49	64	81	96	122
T.lượng-Weight (g)		55	95	130	253	320	590	960	1310	1750
Cái/hộp - Pcs/box										

RẮC CO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION

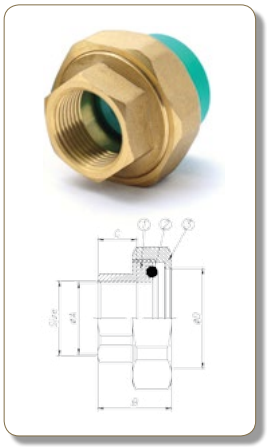

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Rắc co ren trong
Famale thread union

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Nối ống cứng	Đồng - Brass
2	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
3	Đai ốc	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code							
ØA (mm)		18.8	21	30.3	39	45	56.8
B (mm)		27	28	32	38	42	44
C (mm)		12	13	17	17	17	18
ØD (mm)		29.2	34.2	44	53.5	65.5	82.5
Sw1		25	31	39	46	54	66
Sw2		39	45	57	68	83	104
T.lượng-Weight (g)		122	158	311	462	706	1079
Cái/ hộp - Pcs/ box							

RẮC CO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION

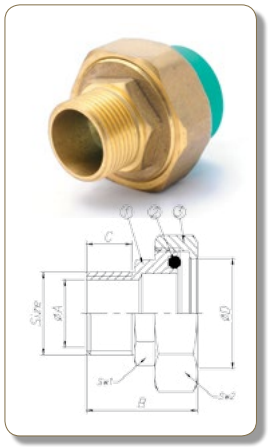

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Rắc co ren ngoài
Male thread union

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Nối ống cứng	Đồng - Brass
2	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
3	Đai ốc	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code							
ØA (mm)		15	19.5	27	34	38.5	50
B (mm)		39	39	46	50	52	58.5
C (mm)		14	47	18	18	19	18
ØD (mm)		29	34	44	52.5	65.5	82.5
Sw1		24	27	37	45	54	65
Sw2		39	45	57	68	83	104
T.lượng-Weight (g)		140	173	296	467	736	1089
Cái/ hộp - Pcs/ box							

BỘ NỐI NHANH - QUICK CONNECT

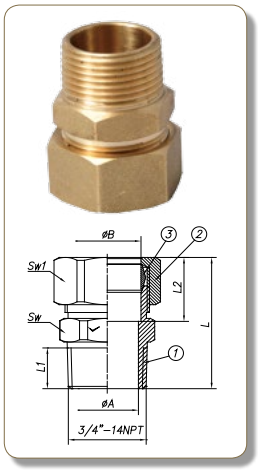

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đồng không chì - Lead free.

Đường ren tiêu chuẩn NPT
NPT Threads standard

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân - Body	Đồng - Brass
2	Đai ốc - Nut	Đồng - Brass
3	Vòng ôm - Sleeve	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	3/4-5/8 / 16	3/4-7/8 / 22
Mã SP - code			
L (mm)		43.7	44.5
L1 (mm)		15	13.8
L2 (mm)		18.5	21.7
ØA (mm)		20.5	20.8
ØB (mm)		16	22.4
SW (mm)		27	28.7
SW1 (mm)		24	31.9
T.lượng-Weight (g)		76.6	106
Cái/ hộp - Pcs/ box		20	20

LƠ ĐỒNG - BRASS BUSHINGS

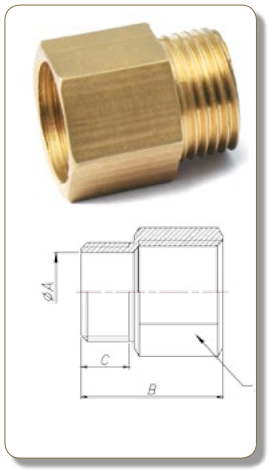

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - SPECIFICATION

Túm, nối ren.
Bushing, Screwed ends.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO
228-1-2000, BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard , BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 120°C
Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2x1/2 / 15 x 15	3/4x3/4 / 20x20
Mã SP - code			
ØA (mm)		16.3	21.2
B (mm)		29.8	25
C (mm)		10	8
Sw		23	29
T.lượng-Weight (g)		31	43
Cái/ hộp - Pcs/ box			

KÉP ĐỒNG - BRASS HEXAGON NIPPLES

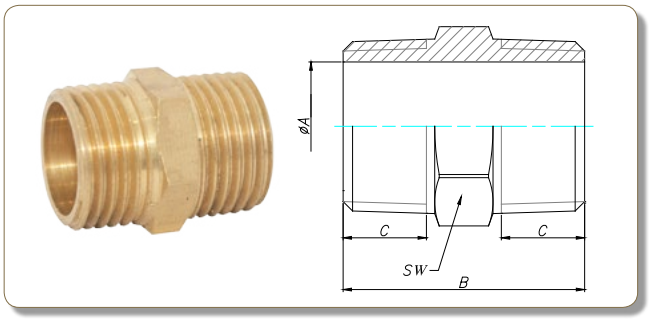

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Kép nối ren ngoài | Brass hexagon nipples ,Screwed ends.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32
Mã SP - code					
ØA (mm)		16.3	22	26	34
B (mm)		29	35	37	40
C (mm)		10	13	14	14.5
D (mm)		21	27	33	42
T.lượng-Weight (g)		29	49	80	110
Cái/hộp - Pcs/box					

CÚT ĐỒNG - BRASS EQUAL ELBOWS

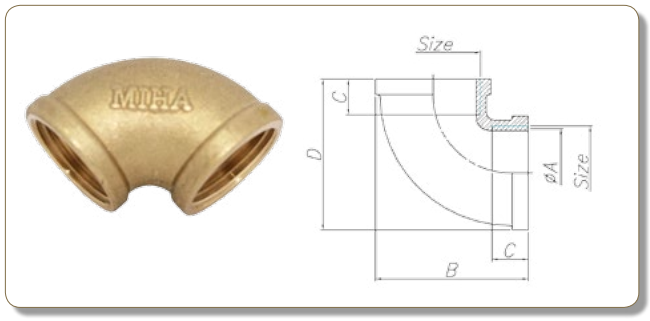

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Cút nối ren trong | Equal Elbows ,Screwed ends.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2F / 15F	3/4F / 20F
Mã SP - code			
ØA (mm)		19.2	24
B (mm)		34.8	43.25
C (mm)		8	12
D (mm)		34.8	43.25
T.lượng-Weight (g)			
Cái/hộp - Pcs/box			

TÊ REN NGOÀI - BRASS TEES, MALE/MALE

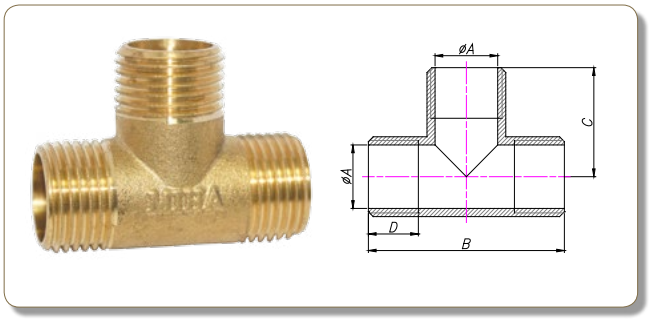

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê nối ren ngoài | Brass tees male/male, Screwed ends.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 15
Mã SP - code		
ØA (mm)		16.3
B (mm)		51
C (mm)		28
D (mm)		13
T.lượng-Weight (g)		56
Cái/hộp - Pcs/box		

TÊ REN TRONG - BRASS TEES, FEMALE/FEMALE

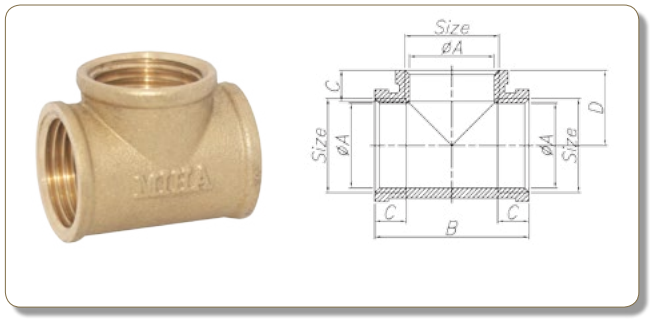

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê nối ren trong | Brass tees female/female, Screwed ends.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20
Mã SP - code			
ØA (mm)		19	24
B (mm)		34	44
C (mm)		16.9	22
D (mm)		7	10
T.lượng-Weight (g)		48	
Cái/hộp - Pcs/box			

NỐI NHANH ỐNG MỀM REN NGOÀI
QUICK CONNECT, MALE/MALE

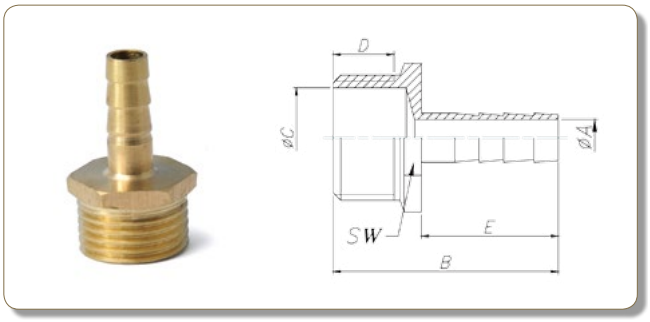

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Nối nhanh ống mềm | Quick connect male/male, Screwed ends
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 x Ø4 15 x Ø4	1/2 x Ø8 15 x Ø8	1/2 x Ø14 15 x Ø14	1/2 x Ø16 15 x Ø16	3/4 x Ø8 20 x Ø8	3/4 x Ø8 20 x Ø8
Mã SP - code							
ØA (mm)		4.2	6	11.5	13.5	6	15.5
B (mm)		29.5	3	38.5	40.5	43	45
C (mm)		16.3	16.3	15	16.3	21.5	21.5
D (mm)		8.5	10	12	10	13.3	13.3
E (mm)		17	22.5	19.5	24	22.5	24.5
T.lượng-Weight (g)		20	21	21	20	26.5	26.5
Cái/hộp - Pcs/box		15	19	24	25	34	44

CÚT NỐI ỐNG MỀM
BRASS UNION ELBOWS

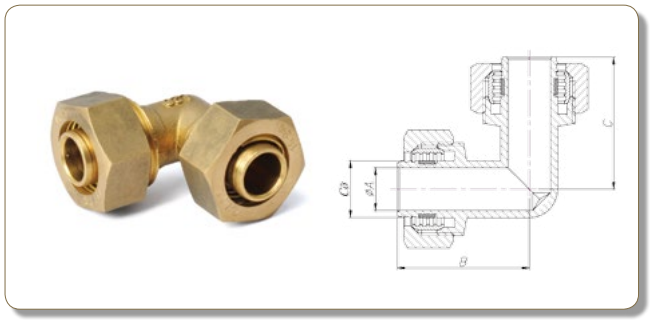

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Cút, nối ống mềm.| Brass union elbows
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 20
Mã SP - code		
ØA (mm)		12
B (mm)		37
E (mm)		73
T.lượng-Weight (g)		220
Cái/hộp - Pcs/box		

KHÂU NỐI ỐNG MỀM - MALE CONNECTOR

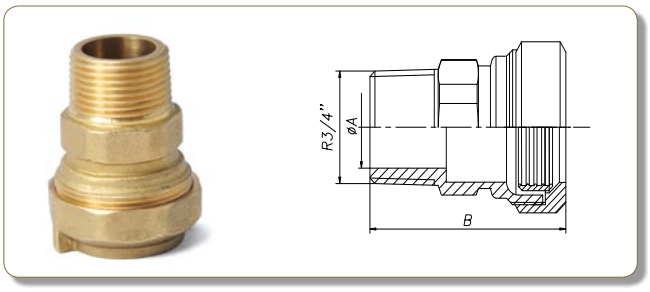

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Khâu nối ống mềm | Male connecttor
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 15
Mã SP - code		
ØA (mm)		12
B (mm)		48
E (mm)		
T.lượng-Weight (g)		116
Cái/hộp - Pcs/box		

TÊ NỐI ỐNG MỀM - BRASS UNION TEES

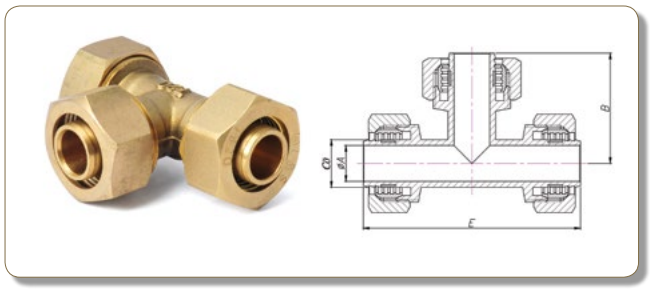

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê, nối ống mềm | Brass union tees
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2 20
Mã SP - code		
ØA (mm)		12
B (mm)		37
E (mm)		73
T.lượng-Weight (g)		220
Cái/hộp - Pcs/box		

NỐI NHANH ỐNG MỀM - QUICK CONNECT

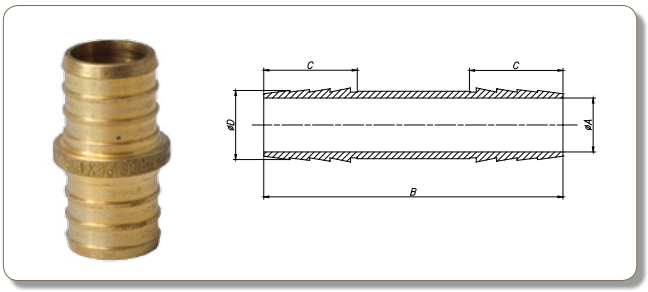

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Nối nhanh ống mềm. | Quick connect.
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ Size	inch mm	Ø22	
Mã SP - code			
ØA (mm)		16	
B (mm)		88	
C (mm)		28	
D (mm)		22	
T.lượng-Weight (g)			
Cái/ hộp - Pcs/ box			

MĂNG SÔNG ĐỒNG
BRASS COUPLING

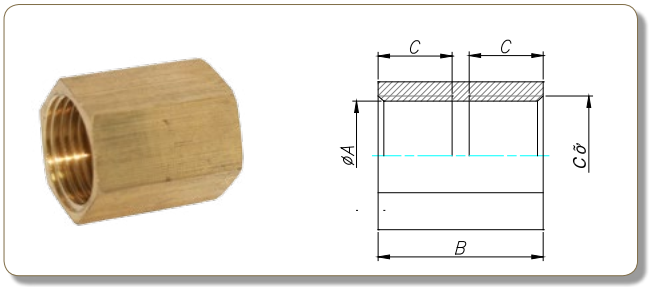

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Măng sông đồng. | Brass coupling.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ Size	inch mm	1/2 15	3/4 20
Mã SP - code			
ØA (mm)		19.2	24.5
B (mm)		22	23
C (mm)		10	10
Sw (mm)		22.5	29
T.lượng-Weight (g)		24	41
Cái/ hộp - Pcs/ box		26.9	

MĂNG SÔNG NỐI ỐNG MỀM
COUPLING WITH HOSE CONNECTOR

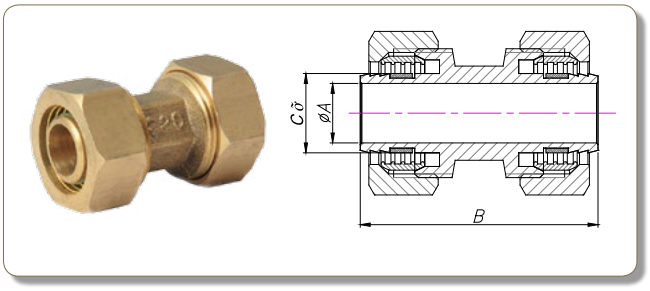

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Măng sông nối ống mềm. | Coupling with hose connector.
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ Size	inch mm	1/2 15
Mã SP - code		
ØA (mm)		12
B (mm)		48
T.lượng-Weight (g)		116
Cái/ hộp - Pcs/ box		

NÚT BỊT REN NGOÀI
PLUG PLAIN MALE/MALE

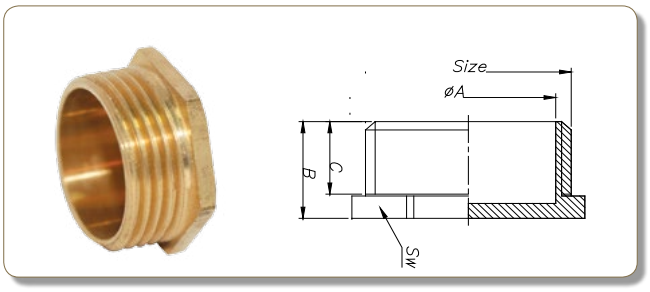

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Nút bịt, nối ren. | Brass screw cap.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ Size	inch mm	1/2F 15	3/4F 20
Mã SP - code			
ØA (mm)		16.3	22.5
B (mm)		12	13
C (mm)		9	10
Sw (mm)		20	26.5
T.lượng-Weight (g)		13	18
Cái/ hộp - Pcs/ box			

BỘ NỐI NHANH ỐNG MỀM REN CÔN NGOÀI
SET OF QUICK CONNECT MALE/MALE

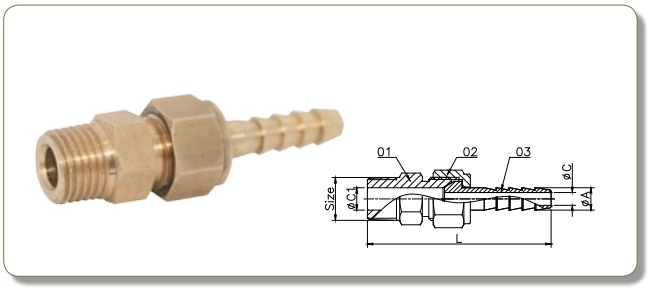

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đường ren tiêu chuẩn
BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO7-1-2994Threadsstandard.
Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Nut	Đồng - Brass
3	Nối nhanh - Pipe Connect	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	R1/4" x Ø7	R3/4" x Ø21	R1" x Ø27
		10	20	20
Mã SP - code				
ØC (mm)		4	15	20.5
ØC1 (mm)		7	17	23.5
A (mm)		7	21	27
L (mm)		57	87	104.5
T.lượng-Weight (g)		41		
Cái/ hộp - Pcs/ box		14		

NỐI ỐNG MỀM VÒI - HOSE CONNECTOR

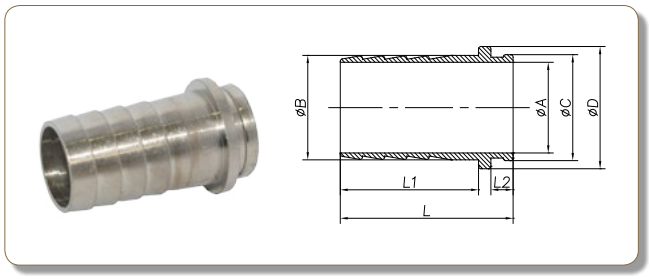

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Nối ống mềm vòi | Hose connector.
Chất liệu bằng đồng hoặc đồng mạ |
Đường ren tiêu chuẩn BS | BS Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2	1/2 X 3/4	3/4	1
		15	15 X 20	20	25
Mã SP - code					
L (mm)		31	30.25	35	40
L1 (mm)		25	25	28	33
L2 (mm)		4	4.75	4.5	4.5
ØA (mm)		12.8	11	17.8	23.8
ØB (mm)		15	14.8	20.5	26
ØC (mm)		14.8	17	20.8	25.8
ØD (mm)		18.5	21	24	30
T.lượng-Weight (g)		12	18.5	23	28
Cái/ hộp - Pcs/ box		50	50	50	50

RẮC CO - UNIONS

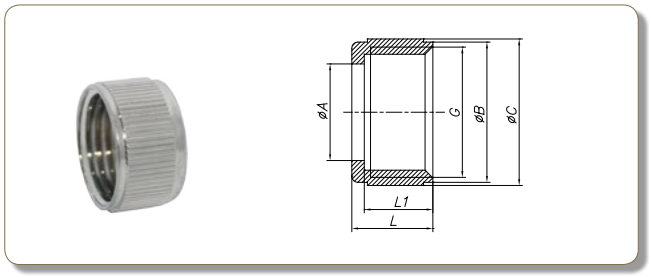

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Rắc co đầu vòi | Unions
Chất liệu bằng đồng hoặc đồng mạ |
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	1/2	1/2 X 3/4	3/4	1
		15	15 X 20	20	25
Mã SP - code					
L (mm)		13	12	12	14.5
L1 (mm)		11	10	10	12.5
ØA (mm)		15.5	15.5	22	26.5
ØB (mm)		22.5	28	28	35.5
ØC (mm)		23.5	29	29	36
G		1/2"	3/4"	3/4"	1"
T.lượng-Weight (g)		13.7	17.5	14.6	27
Cái/ hộp - Pcs/ box		50	50	50	50

MĂNG SÔNG REN TRONG PPR
PPR COUPLING FEMALE THREAD

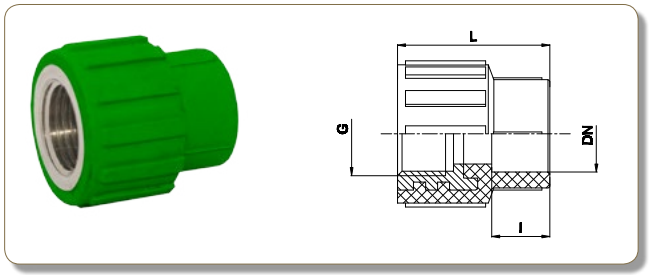

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Măng xông ren trong PPR | PPR coupling female thread.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2	20 x 3/4	25 x 1/2	25 x 3/4	32 x 1
		20	20	25	25	32
Mã SP - code						
ØC (mm)		15	20	15	20	26
ØC1 (mm)		19.3	19.3	24	24	31.1
L (mm)		38	38	42	42	50
L1 (mm)		14.5	14.5	16	16	18
Sw (mm)						37
T.lượng-Weight (g)		52	90	52	90	193
Cái/ hộp - Pcs/ box		1	1	1	1	1

MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR
PPR COUPLING MALE THREAD

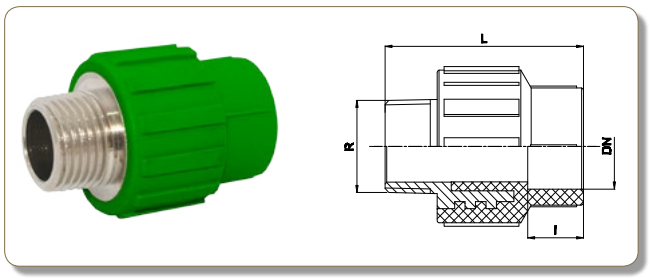

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Măng xông ren ngoài PPR | PPR coupling male thread
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	20 x 3/4 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	
Mã SP - code						
ØC (mm)		15	20	15	20	
ØC1 (mm)		19.3	19.3	24	24	
L (mm)		52	53	56	57	
L1 (mm)		14.5	14.5	16	16	
Sw (mm)						
T.lượng-Weight (g)		71	71	103	103	
Cái/ hộp - Pcs/ box		1	1	1	1	

CÚT REN TRONG PPR
PPR FEMALE THREAD 90^{O} ELBOW

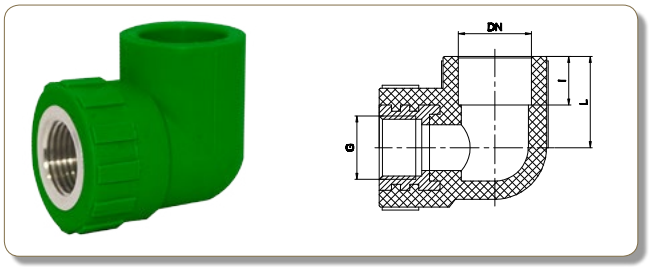

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Cút ren trong PPR | PPR female thread.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	40 x 1 40	
Mã SP - code							
ØC (mm)		15	15	20	26	26	
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	39	
B (mm)		14.5	16	16	18	20.5	
B1 (mm)		11	14	14	17	21	
T.lượng-Weight (g)		59	73	100			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1	

CÚT REN NGOÀI PPR
PPR MALE THREAD 90^{O} ELBOW

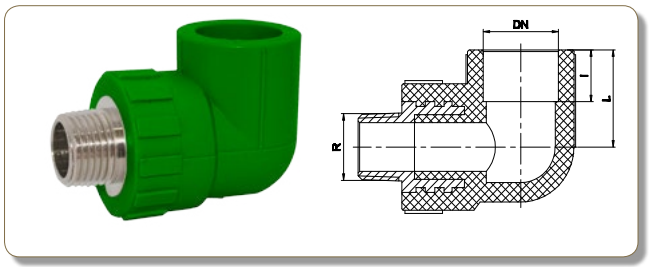

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Cút ren ngoài PPR | PPR male thread.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	40 x 1 40	
Mã SP - code							
ØC (mm)		15	15	20	26	26	
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	39	
B (mm)		14.5	16	16	18	20.5	
B1 (mm)		11	14	14	17	21	
T.lượng-Weight (g)		76	95	126			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1	

TÊ REN TRONG PPR- PPR FEMALE THREAD TEE

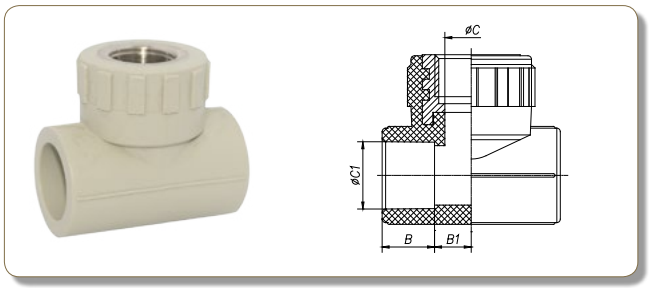

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê ren trong PPR | PPR female thread TEE.
Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	50 x 3/4 50	50 x 1 50
Mã SP - code							
ØC (mm)		15	15	20	26	20	26
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	48.5	48.5
B (mm)		14.5	16	16	18	23.5	23.5
B1 (mm)		11	14	14	17	27	27
T.lượng-Weight (g)		65	79	107			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1	1

TÊ REN NGOÀI PPR - PPR MALE THREAD TEE

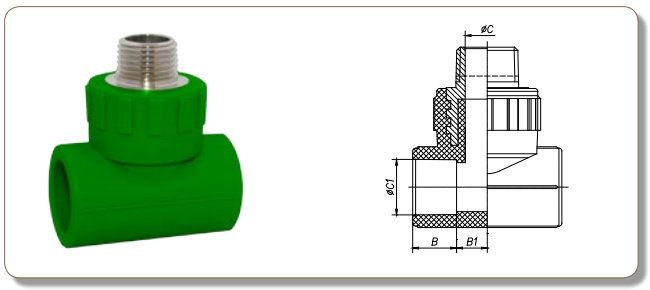

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê ren ngoài PPR | PPR male thread TEE.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	50 x 3/4 50	50 x 1 50
Mã SP - code							
ØC (mm)		15	15	20	26	20	26
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	48.5	48.5
B (mm)		14.5	16	16	18	23.5	23.5
B1 (mm)		11	14	14	17	27	27
T.lượng-Weight (g)		83	95	100			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1	1

CÚT GÓC 90° PPR
PPR 90° ELBOW

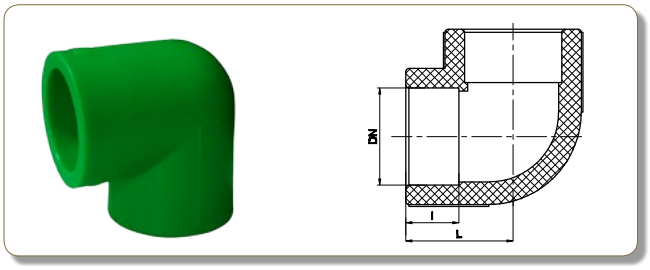

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Cút ren trong PPR | PPR female thread.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	40 x 1 40
Mã SP - code						
ØC (mm)		15	15	20	26	26
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	39
B (mm)		14.5	16	16	18	20.5
B1 (mm)		11	14	14	17	21
T.lượng-Weight (g)		59	73	100		
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1

CÚT 45° PPR
PPR 45° ELBOW

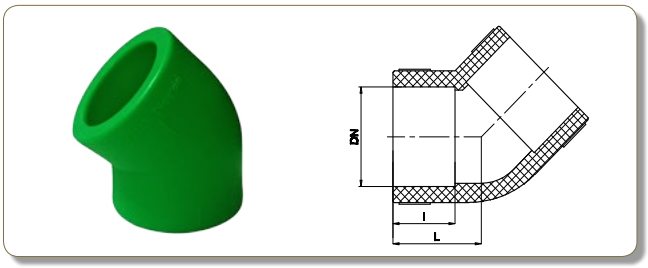

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Cút ren ngoài PPR | PPR male thread.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	40 x 1 40
Mã SP - code						
ØC (mm)		15	15	20	26	26
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	39
B (mm)		14.5	16	16	18	20.5
B1 (mm)		11	14	14	17	21
T.lượng-Weight (g)		76	95	126		
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1

NỐI THẲNG CHUYỂN BẬC PPR- PPR FEMALE

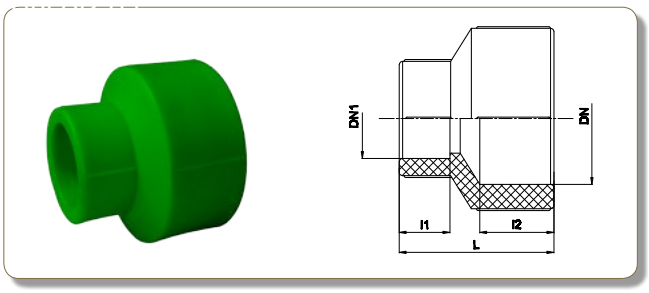

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê ren trong PPR | PPR female thread TEE.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ / Size	inch / mm	20 x 1/2 20	25 x 1/2 25	25 x 3/4 25	32 x 1 32	50 x 3/4 50	50 x 1 50
Mã SP - code							
ØC (mm)		15	15	20	26	20	26
ØC1 (mm)		19.3	24	24	31.1	48.5	48.5
B (mm)		14.5	16	16	18	23.5	23.5
B1 (mm)		11	14	14	17	27	27
T.lượng-Weight (g)		65	79	107			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1	1	1	1

TÊ PPR - PPR TEE

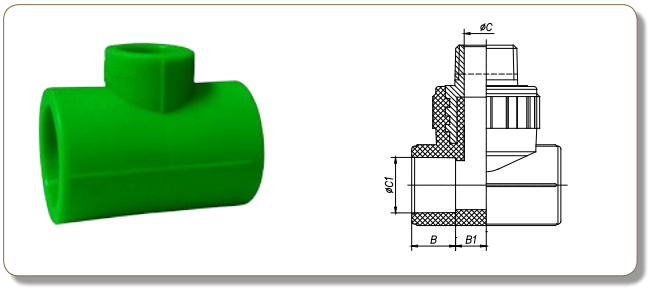

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Tê ren ngoài PPR | PPR male thread TEE.

Đường ren tiêu chuẩn BS21/ ISO 7-1-1994
BS21/ISO 7-1-2994 Threads standard .

Áp lực làm việc Max. 25 bar | Max. working pressure: 25 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ inch / Size mm	20 x 1/2 / 20	25 x 1/2 / 25	25 x 3/4 / 25	32 x 1 / 32	50 x 3/4 / 50	50 x 1 / 50
Mã SP - code						
ØC (mm)	15	15	20	26	20	26
ØC1 (mm)	19.3	24	24	31.1	48.5	48.5
B (mm)	14.5	16	16	18	23.5	23.5
B1 (mm)	11	14	14	17	27	27
T.lượng-Weight (g)	83	95	100			
Cái/hộp - Pcs/box	1	1	1	1	1	1

VAN BI NHỰA PPR - PPR PLASTIC BALL VALVE

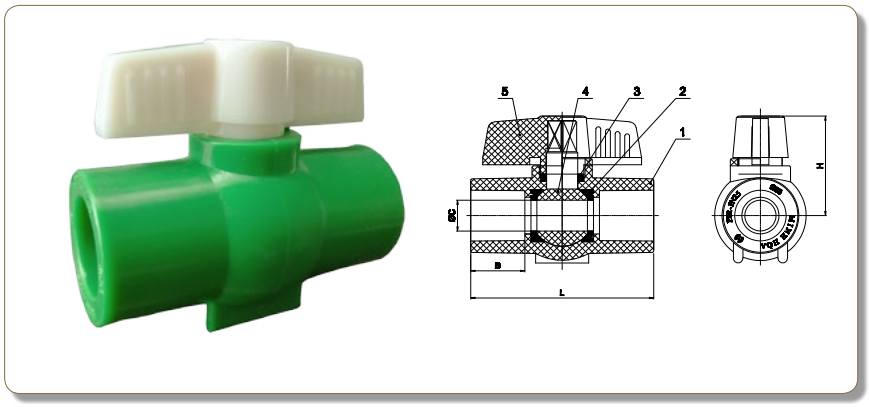

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Van bi nhựa PPR.
PPR Plastic Ball Valve.

Dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Áp lực làm việc Max: 8 bar
Max. working pressure: 8 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Thân van - Body	Nhựa PPR - PPR plastic
2	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
3	Gioăng trục - O Ring	Cao su - NBR
4	Trục bi - Stem, ball	Nhựa ABS
5	Tay van - Lever handle	Nhựa ABS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van inch / Valve size mm	1/2 / 20	3/4 / 25	1 / 32
Mã SP - code	M0488	M0495	M0501
B (mm)	22.5	22	25
ØC (mm)	13	19	22.5
H (mm)	42	47.7	55.5
L (mm)	76	88	100
T.lượng-Weight (g)	71	115	185
Cái/hộp - Pcs/box	1	1	1

ĐỒNG HỒ NƯỚC NHỰA CAO CẤP MH - PLASTIC WATER METER, MH BRAND

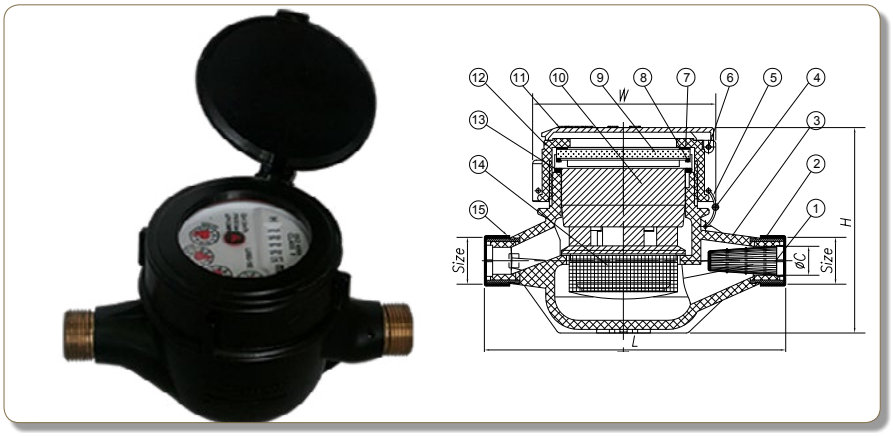

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đồng hồ cao cấp MH. loại từ đa tia cấp B, thân nhựa
Plastic water meter, multi-jet class B, MH Brand.

Đồng hồ chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tiêu chuẩn ISO 4064

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 40°C
Max. working temperature: 40°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Lọc rác - Filter	Nhựa PP
2	Ren ngoài - insert male	Đồng - Brass
3	Thân đồng hồ - Body	Nhựa ABS
4	Kẹp chì - Leaded	Chì - Lead
5	Dây đồng - Brass line	Đồng - Brass
6	Chốt bản lề - Pin	Nhựa ABS
7	Giăng đệm mặt kính - O-ring	Nhựa PP
8	Gioăng chỉ mặt kính	Silicol
9	Mặt kính đồng hồ - glass	Thủy tinh - glass
10	Lõi đồng hồ - core	Tiêu chuẩn
11	Nắp che - Cap	Nhựa ABS
12	Đai ốc - Wheel nut	Nhựa ABS
13	Gioăng chặn nước - Gasket	Cao su - NBR
14	Lưới lọc - Strainer	LPPE
15	Nút bảo vệ - Threaded Protector	LPPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ đồng hồ inch / Meter size mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code						
W (mm)	102	102	122			
ØC (mm)	16	22	28			
H (mm)	113	113	120			
L (mm)	170	200	230			
L.lượng Qmin (m^3/h)	0.03	0.05	0.07			
L.lượng Qmax (m^3/h)	3	5	7			
T.lượng-Weight (g)	354	435	700			
Cái/hộp - Pcs/box	1	1	1			

ĐỒNG HỒ NƯỚC NHỰA PHỔ THÔNG MD - PLASTIC WATER METER, MD BRAND

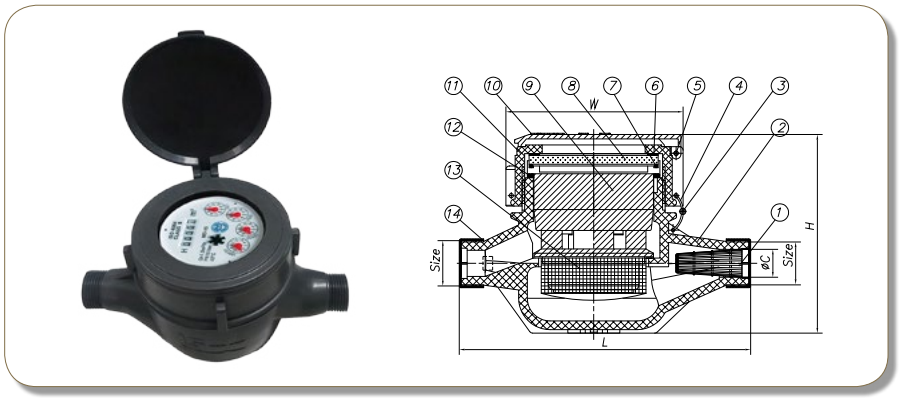

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đồng hồ phổ thông MD, loại từ đa tia cấp B, thân nhựa.
Plastic water meter, multi-jet class B, MD Brand.

Đồng hồ chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tiêu chuẩn ISO 4064

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 40°C
Max. working temperature: 40°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Lọc rác - Filter	Nhựa PP
2	Thân đồng hồ - Body	Nhựa ABS
3	Kẹp chì - Leaded	Chì - Lead
4	Dây đồng - Brass line	Đồng - Brass
5	Chốt bản lề - Pin	Nhựa ABS
6	Giăng đệm mặt kính - O-ring	Nhựa PP
7	Gioăng chỉ mặt kính	Silicol
8	Mặt kính đồng hồ - glass	Thủy tinh - Glass
9	Lõi đồng hồ - core	Tiêu chuẩn
10	Nắp che - Cap	Nhựa ABS
11	Đai ốc - Wheel nut	Nhựa ABS
12	Gioăng chặn nước - Gasket	Cao su - NBR
13	Lưới lọc - Strainer	LPPE
14	Nút bảo vệ - Threaded Protector	LPPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ đồng hồ inch / Meter size mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code						
B (mm)	102	102				
ØC (mm)	16	22				
H (mm)	113	113				
L (mm)	170	170				
L.lượng Qmin (m^3/h)	0.03	0.05				
L.lượng Qmax (m^3/h)	3	5				
T.lượng-Weight (g)	323	426				
Cái/hộp - Pcs/box	1	1				

ĐỒNG HỒ NƯỚC NHỰA CAO CẤP LXSG - PLASTIC WATER METER, LXSG BRAND

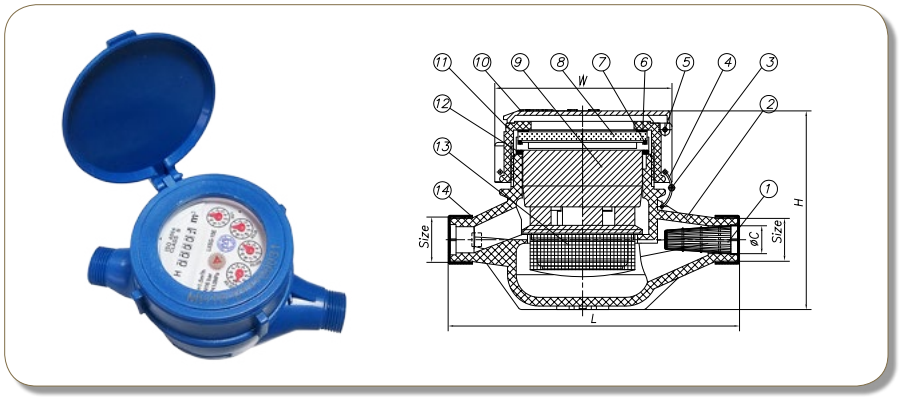

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đồng hồ nước cao cấp LXSG, loại từ đa tia cấp B, thân nhựa.
Plastic water meter, multi-jet class B, LXSG Brand.

Đồng hồ chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tiêu chuẩn ISO 4064

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 40°C
Max. working temperature: 40°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Lọc rác - Filter	Nhựa PP
2	Thân đồng hồ - Body	Nhựa ABS
3	Kẹp chì - Leaded	Chì - Lead
4	Dây đồng - Brass line	Đồng - Brass
5	Chốt bản lề - Pin	Nhựa ABS
6	Giăng đệm mặt kính - O-ring	Nhựa PP
7	Gioăng chỉ mặt kính	Silicol
8	Mặt kính đồng hồ - glass	Thủy tinh - Glass
9	Lõi đồng hồ - core	Tiêu chuẩn
10	Nắp che - Cap	Nhựa ABS
11	Đai ốc - Wheel nut	Nhựa ABS
12	Gioăng chặn nước - Gasket	Cao su - NBR
13	Lưới lọc - Strainer	LPPE
14	Nút bảo vệ - Threaded Protector	LPPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ đồng hồ / Meter size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
	mm	15	20	25	32	40	50
Mã SP - code							
W (mm)		102					
ØC (mm)		16					
H (mm)		113					
L (mm)		170					
L.lượng Qmin (m^3/h)		0.03					
L.lượng Qmax (m^3/h)		3					
T.lượng-Weight (g)		315					
Cái/hộp - Pcs/box		1					

ĐỒNG HỒ NƯỚC THÂN ĐỒNG MHD - BRASS WATER METER, MHD BRAND

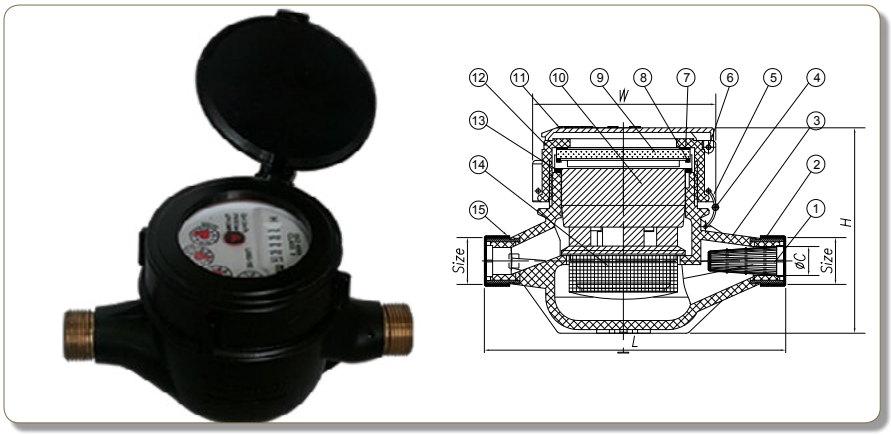

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đồng hồ nước MHV. loại từ đơn tia cấp B, thân đồng.
Brass water meter, single-jet class B, MHV Brand.

Đồng hồ chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tiêu chuẩn ISO 4064

Áp lực làm việc Max. 10 bar
Max. working pressure: 10 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 40°C
Max. working temperature: 40°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Lọc rác - Filter	Nhựa PP
2	Ren ngoài - insert male	Đồng - Brass
3	Thân đồng hồ - Body	Nhựa ABS
4	Kẹp chì - Leaded	Chì - Lead
5	Dây đồng - Brass line	Đồng - Brass
6	Chốt bản lề - Pin	Nhựa ABS
7	Giăng đệm mặt kính - O-ring	Nhựa PP
8	Gioăng chỉ mặt kính	Silicol
9	Mặt kính đồng hồ - glass	Thủy tinh - glass
10	Lõi đồng hồ - core	Tiêu chuẩn
11	Nắp che - Cap	Nhựa ABS
12	Đai ốc - Wheel nut	Nhựa ABS
13	Gioăng chặn nước - Gasket	Cao su - NBR
14	Lưới lọc - Strainer	LPPE
15	Nút bảo vệ - Threaded Protector	LPPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ đồng hồ / Meter size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
	mm	15	20	25	32	40	50
Mã SP - code							
W (mm)		102	102	122			
ØC (mm)		16	22	28			
H (mm)		113	113	120			
L (mm)		170	200	230			
L.lượng Qmin (m^3/h)		0.03	0.05	0.07			
L.lượng Qmax (m^3/h)		3	5	7			
T.lượng-Weight (g)		354	435	700			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1			

ĐỒNG HỒ NƯỚC THÂN ĐỒNG MHV - BRASS WATER METER, MHV BRAND

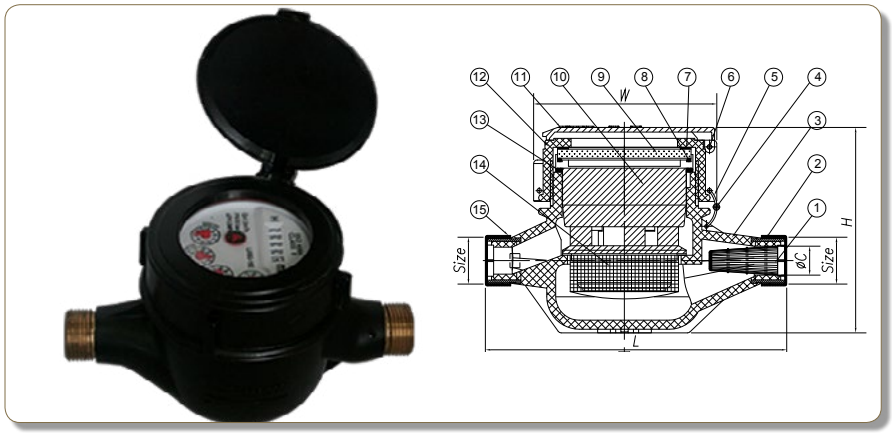

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT | SPECIFICATION

Đồng hồ nước MHV. loại từ đa tia cấp B, thân đồng
Brass water meter, multi-jet class B, MHV Brand.

Đồng hồ chuyên dùng cho nước sạch.
Used for Water.

Tiêu chuẩn ISO 4064

Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar

Nhiệt độ làm việc Max. 40°C
Max. working temperature: 40°C

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No	BỘ PHẬN | PARTS	CHẤT LIỆU | MATERIAL
1	Lọc rác - Filter	Nhựa PP
2	Ren ngoài - insert male	Đồng - Brass
3	Thân đồng hồ - Body	Nhựa ABS
4	Kẹp chì - Leaded	Chì - Lead
5	Dây đồng - Brass line	Đồng - Brass
6	Chốt bản lề - Pin	Nhựa ABS
7	Giăng đệm mặt kính - O-ring	Nhựa PP
8	Gioăng chỉ mặt kính	Silicol
9	Mặt kính đồng hồ - glass	Thủy tinh - glass
10	Lõi đồng hồ - core	Tiêu chuẩn
11	Nắp che - Cap	Nhựa ABS
12	Đai ốc - Wheel nut	Nhựa ABS
13	Gioăng chặn nước - Gasket	Cao su - NBR
14	Lưới lọc - Strainer	LPPE
15	Nút bảo vệ - Threaded Protector	LPPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ đồng hồ / Meter size	inch / mm	1/2 / 15	3/4 / 20	1 / 25	1.1/4 / 32	1.1/2 / 40	2 / 50
Mã SP - code							
W (mm)		102	102	122			
ØC (mm)		16	22	28			
H (mm)		113	113	120			
L (mm)		170	200	230			
L.lượng Qmin (m^3/h)		0.03	0.05	0.07			
L.lượng Qmax (m^3/h)		3	5	7			
T.lượng-Weight (g)		354	435	700			
Cái/hộp - Pcs/box		1	1	1			

CHẤT LƯỢNG - HIỆU QUẢ
TOOL-01

LẮP RÁP

Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài

Hàng hóa của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã và đang được xuất khẩu sang 12 quốc gia trên Thế giới.

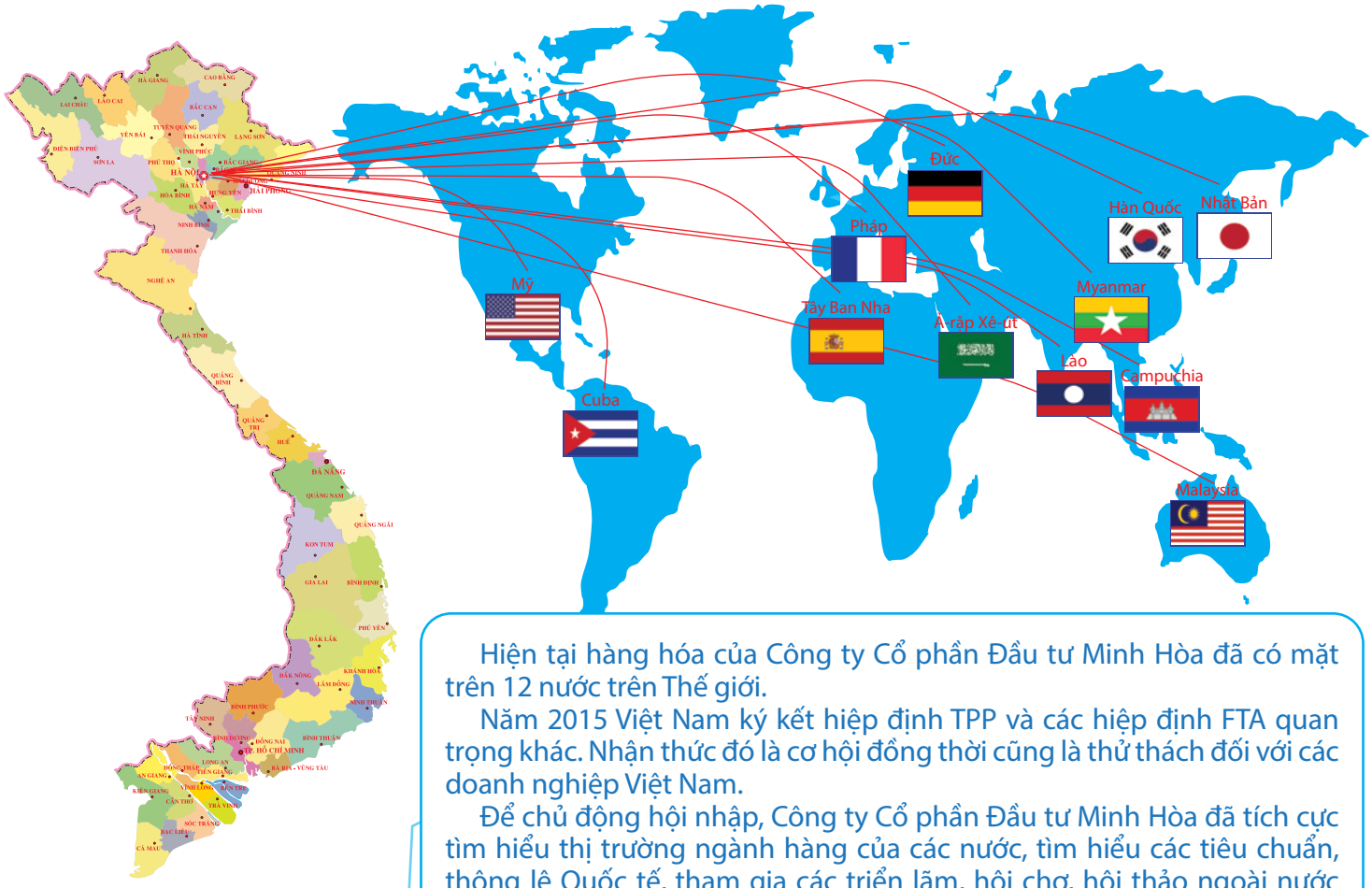

Hiện tại hàng hóa của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã có mặt trên 12 nước trên Thế giới.

Năm 2015 Việt Nam ký kết hiệp định TPP và các hiệp định FTA quan trọng khác. Nhận thức đó là cơ hội đồng thời cũng là thử thách đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Để chủ động hội nhập, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã tích cực tìm hiểu thị trường ngành hàng của các nước, tìm hiểu các tiêu chuẩn, thông lệ Quốc tế, tham gia các triển lãm, hội chợ, hội thảo ngoài nước như: Đức, Thái lan, Phillippine, Myanmar, Lào, Campuchia…, tham quan các nước Mỹ, Tây Ban Nha, Nhật, Hàn Quốc, Đài loan…để tìm hiểu thị trường và nắm bắt cơ hội mới.

Vươn ra Thế giới là mục tiêu chiến lược và lâu dài của Công ty. Trong những năm tới, bằng những nỗ lực liên tục không ngừng, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa sẽ sớm tạo lập và khẳng định chỗ đứng riêng của mình trong thị trường khu vực và Thế giới.

MIHA
MBV
MI
TURA
TUBO
DALING
MH
MD

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MINH HÒA

Địa chỉ: Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long P.Thụy Phương - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhoa.com.vn

Website: http://minhhoa.com.vn

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 632A đường Cộng Hòa - phường 13 Quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +84 28 3 810 9200 / 3 810 1834

Fax: +84 28 3 810 9201

MINH HOA
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Add: B2-4-4 Nam Thang Long Industrial Zone Thuy Phuong Ward - Bac Tu Liem District Ha Noi City - Viet Nam.

Tel: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhoa.com.vn

Website: http://minhhoa.com.vn

HOCHIMINH OFFICE BRAND

Add: 632A Cong Hoa Road - 13 Ward Tan Binh District - Ho Chi Minh City - Viet Nam.

Tel: +84 28 3 810 9200 / 3 810 1834

Fax: +84 28 3 810 9201